

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

TRẦN VANG PHỦ

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI
HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

TRẦN VANG PHỦ

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI
HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số chuyên ngành: 9.38.01.07

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
HDĐL: PGS. TS. DƯƠNG ANH SƠN

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện độc lập 3:

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan Luận án này là công trình do chính tôi thực hiện. Mọi số liệu, kết quả nghiên cứu đã công bố được tham khảo trong Luận án đều trung thực và trích dẫn nguồn đúng quy định. Những kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình của tác giả nào khác.

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

Trang

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu nghiên cứu	4
3.1. Phương pháp luận	4
3.2. Phương pháp nghiên cứu	4
3.3. Nguồn dữ liệu nghiên cứu	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4.1. Đối tượng nghiên cứu	5
4.2. Phạm vi nghiên cứu	5
5. Những đóng góp mới của luận án	7
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án	7
7. Bố cục của luận án	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU	10
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	10
1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	10
1.1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước	19
1.2. Lý thuyết nghiên cứu	30
1.2.1 Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh	30
1.2.1.1 Nội dung của Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh	30
1.2.1.2. Ứng dụng của Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh vào luận án	33

1.2.2. Lý thuyết Thương mại công bằng	34
1.2.2.1. Nội dung của Lý thuyết Thương mại công bằng.....	34
1.2.2.2. Ứng dụng của Lý thuyết Thương mại công bằng vào luận án.....	35
1.2.3. Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng	35
1.2.3.1. Nội dung Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng	35
1.2.3.2. Ứng dụng của Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng vào luận án	37
1.2.4. Lý thuyết Phát triển bền vững	37
1.2.3.1. Nội dung Lý thuyết Phát triển bền vững	37
1.2.3.2. Ứng dụng của Lý thuyết Phát triển bền vững vào luận án	39
1.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	39
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	43
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA QUY ĐỊNH VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM	44
2.1. Một số khái niệm liên quan đến biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu	44
2.1.1. Khái niệm biện pháp vệ sinh dịch tễ.....	44
2.1.2. Khái niệm hàng nông sản	49
2.1.3. Khái niệm mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật	53
2.1.4. Khái niệm kiểm tra an toàn thực phẩm	56
2.1.5. Khái niệm kiểm dịch thực vật.....	57
2.2. Vai trò của việc áp dụng các quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu	60
2.2.1. Vai trò của quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật .	60
2.2.2. Vai trò của quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu	61
2.3. Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam và ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu	63

2.3.1.	<i>Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam</i>	63
2.3.2.	<i>Ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu</i>	67
2.4.	Tác động của các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu	73
2.4.1.	<i>Đối với quốc gia xuất khẩu</i>	73
2.4.2.	<i>Đối với quốc gia nhập khẩu</i>	76
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	80
	CHƯƠNG 3. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ THIẾT LẬP MỨC DƯ LƯỢNG TỐI ĐA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT	81
3.1.	Yêu cầu đối với việc xác định mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật	81
3.2.	Đăng ký áp dụng mức dư lượng tối đa	87
3.3.	Áp dụng mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật tạm thời và mức dư lượng tối đa mặc định	94
3.4.	Bắt cập trong quy định pháp luật Việt Nam về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiến nghị hoàn thiện	106
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	118
	CHƯƠNG 4. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU	120
4.1.	Quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật	120
4.1.1.	<i>Quy định chung về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật</i>	120
4.1.2.	<i>Quy định chi tiết về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật</i>	124
4.2.	Quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu	131

4.2.1. Quy định chung về kiểm dịch thực vật xuất khẩu	131
4.2.2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật	132
4.3. Hạn chế trong quy định pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật, kiểm dịch thực vật xuất khẩu và kiến nghị hoàn thiện.....	144
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	151
KẾT LUẬN.....	153
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	i
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	i
I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT.....	i
II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH.....	xiv

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVTV	Bảo vệ thực vật
Codex	Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex Alimentarius Commission)
EC	Ủy ban Châu Âu
EPA	Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
FAO	Tổ chức Nông lương thế giới
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GAP	Thực hành nông nghiệp tốt
GMP	Thực hành sản xuất tốt
HACCP	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
MRL	Mức dư lượng tối đa
SPS	Vệ sinh dịch tễ (Sanitary and Phytosanitary)
TBT	Rào cản kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade)
USDA	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
USITC	Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: So sánh quy định về dư lượng thuốc BVTV của một số thị trường nhập khẩu trái cây Việt Nam

Bảng 3.2: So sánh MRL của chất Bifenthrin theo quy định của Việt Nam, Hoa Kỳ, EU và Codex

Bảng 3.3: So sánh một số quy định quan trọng về MRL của Hoa Kỳ, EU và Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với lịch sử phát triển từ nền văn minh lúa nước, trải qua hàng ngàn năm phát triển dựa vào sản xuất nông nghiệp đã tạo nên những đặc tính của con người Việt Nam là dễ hòa nhập với thiên nhiên, biết cách cải biến và thích ứng với môi trường tự nhiên để sinh sống và sản xuất. Bên cạnh đó, với điều kiện khí hậu thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và có diện tích đất nông nghiệp lớn (hơn 27 triệu hecta¹), với khoảng 17,5 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông – lâm – ngư nghiệp², nên Việt Nam có thể mạnh và tiềm năng để phát ngành nông nghiệp. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế trước đây, ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò, vị trí quan trọng của mình đối với nền kinh tế quốc gia, khi giữ vững sản xuất trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu để nâng đỡ các ngành kinh tế khác³.

Tuy nhiên, với xu hướng giảm thiểu các rào cản thuế quan và tăng cường các rào cản phi thuế quan (rào cản về vệ sinh dịch tễ, rào cản kỹ thuật liên quan đến thương mại...) của các nước nhập khẩu hiện nay, các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức lớn. Chẳng hạn như, trong nửa đầu năm 2019, nhiều lô hàng nông thủy sản của Việt Nam đã bị Nhật Bản⁴ và Liên

¹ Theo số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố thống kê đất đai năm 2016.

² Tổng cục Thống kê (2021). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>, truy cập ngày 28/9/2021.

³ Đặng Kim Sơn và cộng sự (2014). *Đổi mới chính sách nông nghiệp Việt Nam – bối cảnh, nhu cầu và triển vọng*. Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, tr. 22.

⁴ Đào Thọ (2019). *Nhiều lô hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu bị trả về*. <https://baodansinh.vn/nhieu-lo-hang-nong-san-cua-viet-nam-xuat-khau-bi-tra-ve-97612.htm>, truy cập ngày 27/9/2021.

minh Châu Âu (EU)⁵ trả về do không đáp ứng được các tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm...

Ở thị trường Châu Á, Trung Quốc không chỉ nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng nông sản nhập khẩu, mà còn tăng cường quản lý và siết chặt thương mại biên giới. Nhật Bản và Hàn Quốc cũng thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định về an toàn thực phẩm và gia tăng tần suất kiểm tra hàng nông thủy sản nhập khẩu, gây bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này⁶. Ngoài ra, khi phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam tại các thị trường quốc tế, bà Vũ Thị Kim Hạnh, Chủ tịch Hội Hàng Việt Nam chất lượng cao, cho biết chỉ có 5% nông sản xuất khẩu Việt Nam đạt tiêu quốc tế và xuất khẩu chính ngạch vào thị trường các nước khó tính như Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc⁷.

Ngoài ra, theo Báo cáo ngày 08/7/2019 của Cơ quan rà soát chính sách thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO's Trade Policy Review Body), trong giai đoạn giữa tháng 10/2018 đến giữa tháng 5/2019, các quốc gia nhập khẩu hiện đang sử dụng rất nhiều các biện pháp hạn chế nhập khẩu, những biện pháp hạn chế này giá trị ước tính ảnh hưởng đến hoạt động thương mại là 339,5 tỷ USD, con số cao thứ hai sau 588,3 tỷ USD tỷ trong giai đoạn liền trước. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, từ giữa năm 2017, đã có sự gia tăng đột biến của các biện pháp hạn chế thương mại từ các quốc gia nhập khẩu⁸. Báo cáo trên cũng chỉ ra rằng, trong các biện pháp phi thuế quan được áp dụng đối với hàng nông sản,

⁵ Bạch Huệ (2019). *EU trả về 17 lô nông, thủy sản của Việt Nam*. <https://vneconomy.vn/eu-tra-ve-17-lo-nong-thuy-san-cua-viet-nam.htm>, truy cập ngày 27/9/2021.

⁶ Diệu Oanh (2019). *Xuất khẩu nông sản Việt Nam năm 2019 hướng tới mục tiêu 43 tỷ USD*. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te/2019/54065/Xuat-khau-nong-san-Viet-Nam-nam-2019-huong-toi-muc-tieu.aspx>, truy cập ngày 29/7/2019.

⁷ Ái Vân (2018). *Việt Nam xuất khẩu chính ngạch nông sản vào thị trường khó tính*. <http://www.sggp.org.vn/day-manh-xuat-khau-chinh-ngach-nong-san-vao-thi-truong-kho-tinh-566743.html>, truy cập ngày 29/7/2019.

⁸ WTO – Trade Policy Review Body (2019). *Trade-restrictive measures continue at historically high level*. https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/trdev_22jul19_e.htm, truy cập ngày 23/7/2019.

thì những rào cản phi thuế quan về vệ sinh dịch tễ là được áp dụng nhiều nhất, vì vậy tác giả chọn đề tài ***“Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu”*** để làm luận án Tiến sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế.

2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án được thực hiện với mục đích phân tích và xây dựng các kiến nghị về mặt pháp lý để góp phần hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

Với mục đích nghiên cứu trên, tác giả xác định nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là:

Một là, xác định những căn cứ về mặt lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

Hai là, phân tích quy định về đăng ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Việt Nam, có sự so sánh với quy định tương đương của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu. Qua đó, xác định những điểm chưa phù hợp và đề xuất hướng hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam có liên quan.

Ba là, xác định những điểm chưa phù hợp và kiến nghị giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu trên cơ sở đối chiếu với quy định về kiểm dịch thực vật nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU.

Bốn là, kiến nghị giải pháp ở góc độ pháp lý để hoàn thiện quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu và các quy định pháp luật có liên khác để hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam liên quan đến nông nghiệp nói chung, nông nghiệp chất lượng cao nói riêng, trên cơ sở phù hợp với quy định chung của Tổ chức Thương mại thế giới, các quy định, tiêu chuẩn chung của các tổ chức quốc tế và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

3. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận

Trong quá trình nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò quản lý của Nhà nước trong xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phân tích - tổng hợp và so sánh luật học, cụ thể như sau:

Phương pháp phân tích – tổng hợp

Phương pháp phân tích – tổng hợp được sử dụng xuyên suốt luận án nhằm phân tích, đánh giá và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, các quy định pháp luật về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản khi sản xuất và xuất khẩu. Bên cạnh đó, phương pháp này cũng được sử dụng trong việc đề xuất các giải pháp để hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu theo hướng nội luật hoá các cam kết quốc tế, trên cơ sở xem xét đến điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội và tốc độ phát triển của Việt Nam.

Phương pháp so sánh luật học

Phương pháp so sánh luật học được sử dụng để tìm ra sự tương đồng và khác biệt trong việc xây dựng và thực thi các quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản giữa Việt Nam, Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu để từ đó chọn lọc những bài học kinh nghiệm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển ngành nông nghiệp của Việt Nam.

Các phương pháp phân tích – tổng hợp và so sánh luật học được sử dụng kết hợp và bổ trợ cho nhau trong từng nội dung của luận án nhằm giúp luận án có kết quả nghiên cứu khách quan và khoa học.

3.3. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu nghiên cứu chính của luận án là các quy định của Việt Nam, Hoa Kỳ, EU liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản như quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật.

Ngoài ra, do đặc thù của lĩnh vực nghiên cứu là hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản quốc gia, nên khó khăn trong việc thu thập dữ liệu sơ cấp. Vì vậy, luận án đồng thời sử dụng có chọn lọc các nguồn dữ liệu thứ cấp – dữ liệu đã công bố, nhằm giúp cho việc nghiên cứu mang tính khách quan cao nhất, tiếp cận đa chiều nhưng vẫn bảo đảm tính chính xác của thông tin.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, đồng thời có sự so sánh với quy định tương đương của Hoa Kỳ và EU liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào hai thị trường này.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Dựa trên các số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam⁹, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam¹⁰ và Bộ Công thương Việt Nam¹¹, thì hàng nông sản của Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường các nước phát triển nói chung, thị trường Hoa Kỳ và EU nói riêng chủ yếu gặp trở ngại về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật. Bên cạnh đó, do định nghĩa của Việt Nam về hàng nông sản khác với WTO, FAO và một số quốc gia khác trên thế giới¹²; mỗi loại hàng hoá

⁹ VCCI (2021). *Quy định tiêu chuẩn nông sản xuất khẩu sang EU*. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17731-quy-dinh-tieu-chuan-nong-san-xuat-khau-sang-eu>, truy cập ngày 20/7/2021.

¹⁰ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021). *Thúc đẩy sản xuất, cung ứng nông sản trong điều kiện dịch Covid-19*. <https://www.mard.gov.vn/Pages/thuc-day-san-xuat-cung-ung-nong-san-trong-dieu-kien-dich-covid-19.aspx>, truy cập ngày 20/7/2021.

¹¹ Bộ Công thương (2021). *Báo cáo xuất – nhập khẩu năm 2020*. Nxb Công Thương, tr. 14, 22-24.

¹² Nội dung này sẽ được tác giả phân tích rõ ở Chương 2 của luận án.

thuộc nhóm hàng nông sản lại có những biện pháp về vệ sinh dịch tễ khác nhau, do đó, luận án chỉ nghiên cứu biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu có nguồn gốc thực vật. Cụ thể, tác giả giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án ở hai vấn đề:

Một là, quy định pháp luật Việt Nam hiện nay về đăng ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật;

Hai là, quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu.

Bên cạnh đó, pháp luật của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu được tác giả lựa chọn để nghiên cứu và so sánh với pháp luật Việt Nam là do Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ là hai trong ba thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam hiện nay¹³, là thị trường mục tiêu hướng đến của Việt Nam theo định hướng phát triển nền nông nghiệp chất lượng cao trong Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII¹⁴, đây cũng là những thị trường có yêu cầu rất cao đối với hàng nông sản nhập khẩu trên thế giới. Việc so sánh pháp luật Việt Nam với Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu sẽ giúp tác giả xác định những quy định pháp luật cụ thể nào của Việt Nam hiện chưa đáp ứng được điều kiện nhập khẩu hàng nông sản vào hai thị trường trên, chủ yếu là các biện pháp có mức độ bảo vệ cao hơn so với các tiêu chuẩn chung của thế giới¹⁵. Ngoài ra, với xu hướng tiêu chuẩn hoá các tiêu chuẩn quốc tế trong thương mại quốc tế (standardization), nên thông qua việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam để đáp ứng điều kiện của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu, thì hàng nông sản của Việt Nam cũng hoàn toàn có khả năng vượt qua rào cản nhập khẩu của những thị trường khác.

¹³ Tổng cục Hải quan (2021). *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng/2021*.

<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1984&Category=Phân%20t%C3%ADch%20định%20kỳ&Group=Phân%20t%C3%ADch>, truy cập ngày 14/10/2021.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, Tập I, tr. 120.

¹⁵ Vấn đề này sẽ được tác giả chứng minh ở Chương 3 và 4 của luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các công trình nghiên cứu trước đây, kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp mới sau:

Thứ nhất, luận án đã phân tích, đánh giá một cách có hệ thống các quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu. Đồng thời, có sự phân tích và so sánh các quy định pháp luật có liên quan của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu. Thông qua việc phân tích, đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành, luận án chỉ ra những “khoảng trống pháp lý” và những điểm chưa tương thích của pháp luật Việt Nam với tiêu chuẩn chung trên thế giới.

Thứ hai, luận án đã xây dựng các kiến nghị để hoàn thiện việc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam cũng như các quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu theo hướng thành lập Cơ quan an toàn thực phẩm quốc gia để thống nhất quản lý việc cấp phép sử dụng thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV; cần phải thống nhất thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Đồng thời, luận án còn chỉ ra sự cần thiết phải triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất – xuất khẩu hàng nông sản theo hướng chất lượng cao.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án có những ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau:

Một là, về mặt lý luận luận án đã phân tích các cơ sở về phương diện lý luận và thực tiễn để chứng minh cho sự cần thiết phải hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng. Luận án đã vận dụng các Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh, Lý thuyết bảo vệ người tiêu dùng, Lý thuyết thương mại công bằng và Lý thuyết phát triển bền vững để đánh giá sự phù hợp trong quy định pháp luật của Việt Nam về vệ sinh

dịch tể đối với hàng nông sản, qua đó đã luận giải những điểm còn hạn chế trong quy định pháp luật hiện hành.

Hai là, về mặt thực tiễn luận án đã phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam và đề xuất những giải pháp ở góc độ pháp lý để hoàn thiện các quy định cụ thể của Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và thiết lập MRL thuốc BVTV; quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Đồng thời xây dựng các kiến nghị để góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật khung trong việc xây dựng và thực thi các quy định về vệ sinh dịch tể đối với hàng nông sản xuất khẩu, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và đặc biệt là để hàng hóa của Việt Nam có thể vượt qua các quy định về vệ sinh dịch tể của các nước phát triển, qua đó, xây dựng được thương hiệu uy tín và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp những quan điểm khoa học về cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc quản lý chất lượng hàng nông sản xuất khẩu liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tể. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng góp phần tích cực vào quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị và đáng tin cậy cho sinh viên, học viên, người nghiên cứu và những người làm công tác thực tiễn trong việc hoạch định chính sách và hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến bảo đảm an toàn thực phẩm nói chung, vệ sinh dịch tể liên quan đến hàng nông sản nói riêng.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được bố cục thành bốn chương sau:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về vệ sinh dịch tể đối với hàng nông sản xuất khẩu

Chương 2. Cơ sở lý luận của quy định về vệ sinh dịch tể đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam

Chương 3. Pháp luật Việt Nam về quản lý thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật

Chương 4. Pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU

Nội dung chính của Chương 1 là làm rõ các vấn đề sau: (i) lược khảo các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến luận án, chỉ ra những vấn đề liên quan đến luận án đã được giải quyết và các nội dung mà luận án tiếp tục nghiên cứu; (ii) các lý thuyết được sử dụng để làm nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu luận án; (iii) câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu của luận án.

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Nông nghiệp là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, vì vậy lĩnh vực này được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau:

Một là, các công trình nghiên cứu liên quan đến vệ sinh dịch tễ và các rào cản phi thuế quan khác trong thương mại quốc tế.

(i) “Nghiên cứu các rào cản trong thương mại quốc tế và đề xuất các giải pháp đối với Việt Nam”, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do PGS.TS. Đinh Văn Thành làm chủ nhiệm đề tài, năm 2004.

Trong đề tài này, nhóm nghiên cứu đã làm rõ những nội dung sau: (i) lịch sử hình thành các loại rào cản trong thương mại quốc tế; (ii) phân loại các loại rào cản thương mại; (iii) kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong việc sử dụng các rào cản trong thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước (Trung Quốc, Thái Lan, Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ); (iv) phân tích rào cản trong thương mại của một số quốc gia có liên quan đến hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam (Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Nhật Bản...); (v) kiến nghị một số giải pháp để hàng hoá Việt Nam có thể vượt các rào cản thương mại của các nước phát triển.

Mặc dù đề tài này được thực hiện năm 2003 – 2004, các số liệu phân tích đã cũ, cũng như chưa tập trung phân tích riêng những rào cản trong thương mại ảnh hưởng đến chất lượng của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, nhưng tác giả sẽ sử dụng lại một số số liệu và giải pháp của đề tài nghiên cứu này, từ đó, xây dựng các kiến nghị phù hợp cho hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

(ii) *“Các biện pháp vượt rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam”* của tác giả Đào Thị Thu Giang, luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương, năm 2009.

Trong luận án này, tác giả Đào Thị Thu Giang đã phân tích toàn diện các rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế và đề xuất giải pháp vượt qua những hàng rào phi thuế quan đó, tuy nhiên, những phát hiện của luận án này được phân tích dưới góc độ thuần kinh tế và đa phần đã không phù hợp với tình hình hiện tại, ngoài ra, tác giả Đào Thị Thu Giang chưa đề cập nhiều đến các vấn đề vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản khi xuất khẩu. Dựa vào những phân tích ở góc độ kinh tế của tác giả Đào Thị Thu Giang, tác giả tiếp thu để xem xét yếu tố kinh tế, chi phí trong việc xây dựng các giải pháp hoàn thiện quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

(iii) *“Khía cạnh pháp lý của vấn đề hạn chế thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”*, luận án tiến sĩ luật học của tác giả Hà Thị Thanh Bình, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2010.

Có thể nhận xét đây là luận án tiến sĩ luật đầu tiên ở Việt Nam tập trung nghiên cứu và giải quyết các khía cạnh pháp lý của vấn đề hạn chế thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sau khi Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Nội dung của luận án nghiên cứu các biện pháp hạn chế thương mại hợp pháp và đang được sử dụng phổ biến theo quy định của WTO trong thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ. Kết quả nghiên cứu của luận án đã đưa ra những luận giải cho việc duy trì và áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại trong thương mại quốc tế hiện nay. Đồng thời

phân tích những điểm chưa tương thích trong pháp luật Việt Nam với các quy định của WTO và kiến nghị các giải pháp để Việt Nam có thể nội luật hoá các cam kết quốc tế nhằm tận dụng các biện pháp hạn chế thương mại ở mức độ phù hợp, qua đó bảo hộ và thúc đẩy hoạt động thương mại hàng hoá và dịch vụ trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế thế giới. Luận án của tác giả Hà Thị Thanh Bình sẽ là một trong những nguồn tài liệu quan trọng để tác giả kế thừa và cập nhật các quy định mới, từ đó, phân tích các biện pháp hạn chế trong thương mại nói chung, phân tích các biện pháp hạn chế thương mại đối với hàng nông sản nói riêng ở góc độ pháp lý.

(iv) *“Nghiên cứu các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt trên các thị trường xuất khẩu chủ yếu”*, báo cáo của Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và Đầu tư của Châu Âu (MUTRAP), Hà Nội, 2014.

Nghiên cứu này đã đưa ra cách phân loại các biện pháp phi thuế quan phổ biến hiện nay trên thế giới và tác động của những biện pháp này đối với hoạt động thương mại quốc tế. Nội dung chính của Báo cáo là phân tích thực trạng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam tại các thị trường như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc... Từ các số liệu phân tích và so sánh các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ và hàng rào kỹ thuật trong thương mại; tình trạng hàng xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2013, Báo cáo đã đưa ra những khuyến nghị định hướng để Chính phủ, các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng cụ thể có thể điều chỉnh lại chiến lược xuất khẩu, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam khi xuất khẩu vào các thị trường chủ yếu. Dựa trên các số liệu và kiến nghị của Báo cáo này, tác giả kế thừa một cách có chọn lọc để đánh giá những tác động tích cực cũng như tiêu cực của các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu và trong việc nghiên cứu xây dựng kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật có liên quan.

(v) “*FTA Việt Nam – EU: những cơ hội và thách thức từ hàng rào phi thuế quan*” của Trần Thị Hà, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, năm 2017.

Với công trình nghiên cứu này, tác giả Trần Thị Hà đã đánh giá tình hình xuất khẩu nói chung giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu trong thời gian qua, qua đó phân tích những mặt hàng nào có nhiều tiềm năng với Việt Nam (nhưng không phân tích hàng nông sản). Từ đó, đề xuất giải pháp để vượt qua các rào cản phi thuế quan từ thị trường Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên, như đã đề cập, tác giả Trần Thị Hà vẫn chưa có sự phân tích chuyên sâu đối với hàng nông sản, mà chỉ đưa nhận xét chung chung cho các loại hàng hóa và chưa phân tích đến những thách thức đối với sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam trên thị trường Châu Âu cũng như tại các thị trường khác¹⁶. Mặc dù vậy, tác giả kế thừa những phát hiện của tác giả Trần Thị Hà để đánh giá các điều kiện nhập khẩu hàng nông sản của Liên minh Châu Âu, trên cơ sở cập nhật các thoả thuận cụ thể trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu.

(vi) “*Nghiên cứu đề xuất giải pháp vượt rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng trái cây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long sang thị trường Mỹ*”, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do Tiến sĩ Phạm Xuân Thu làm chủ nhiệm, năm 2017.

Nội dung nghiên cứu của đề tài này là cơ sở lý luận về rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng trái cây của thị trường Hoa Kỳ; thực trạng hoạt động xuất khẩu trái cây của vùng đồng bằng sông Cửu Long sang thị trường Hoa Kỳ; và đưa ra các kiến nghị (ở góc độ kinh tế) để giúp mặt hàng trái cây này có thể vượt qua các rào cản của thị trường Hoa Kỳ. Mặc dù đề tài nghiên cứu này không tập trung vào việc phân tích ở góc độ pháp lý các quy định điều chỉnh chất lượng hàng nông sản của các nước phát triển khác (ngoài Hoa Kỳ) cũng như chưa phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam, tuy nhiên, tác giả sẽ kế thừa một số kết quả nghiên cứu của

¹⁶ Trần Thị Hà (2017). *FTA Việt Nam – EU: những cơ hội và thách thức từ hàng rào phi thuế quan*. http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd_chitiet?dDocName=MOFUCM105275&dID=109397&_afLoop=47619076084896089#!%40%40%3FdID%3D109397%26_afLoop%3D47619076084896089%26dDocName%3DMOFUCM105275%26_adf.ctrl-state%3Dykw1w030d_4, truy cập ngày 21/9/2018.

nghiên cứu này, để từ đó phân tích và xây dựng các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản của Việt Nam ở khía cạnh vệ sinh dịch tễ.

(vii) “*Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Trọng Khương và Trương Thị Thu Trang, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 14(342)-tháng 7/2017, tr. 42-50.

Bài viết đã tổng hợp và đánh giá tình hình xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong năm 2016, phân tích những ưu và nhược điểm trong hoạt động sản xuất – xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam đối với ba nhóm chủ thể: người sản xuất nông sản, doanh nghiệp xuất khẩu nông sản và chính sách hỗ trợ của nhà nước. Qua những phân tích đó, nhóm tác giả kiến nghị các nhóm giải pháp chung để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong giai đoạn sắp tới. Một số nội dung trong bài viết này dựa trên các số liệu năm 2016-2017, nhưng tác giả sẽ tham khảo mang tính chọn lọc để xây dựng kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về các biện pháp vệ sinh dịch tễ nói riêng cho hàng nông sản xuất khẩu trong giai đoạn hiện nay.

(viii) “*Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”, luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế của tác giả Nguyễn Thị Phong Lan, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2017.

Tác giả Nguyễn Thị Phong Lan đã có những phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế. Đồng thời dựa trên các số liệu khảo sát thực tế (điều tra bảng hỏi) và dùng các phương pháp phân tích kinh tế để đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016, từ đó chỉ ra hạn chế ở năm vấn đề sau: (i) ban hành và thực thi pháp luật có liên quan đến xuất khẩu nông sản; (ii) xây dựng và thực thi chiến lược, kế hoạch và chương trình xuất khẩu nông sản; (iii) xây dựng và thực thi các chính sách xuất khẩu nông sản; (iv) thực trạng kiểm tra, giám sát hoạt động xuất khẩu nông sản; (v) các nhân tố khác ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam. Thông qua những phân tích và đánh giá thực trạng quản lý

nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, tác giả Nguyễn Thị Phong Lan đã đưa ra những nhóm kiến nghị để hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với việc xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Mặc dù cách tiếp cận của tác giả Nguyễn Thị Phong Lan ở góc độ kinh tế, nhưng tác giả sẽ tham khảo và tiếp thu có chọn lọc các kết quả nghiên cứu này, từ đó xây dựng những đề xuất cho việc hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, ở góc độ xem xét cả hiệu quả kinh tế của giải pháp đề xuất.

(ix) *“Nâng cao khả năng xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực của Việt Nam sang thị trường Liên minh Châu Âu đến năm 2025”* của tác giả Hoa Hữu Cường và Nguyễn An Hà, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, năm 2018.

Trong công trình này, các tác giả chọn một số sản phẩm chủ lực của Việt Nam như: giày dép, cà phê, đồ gỗ, đồ điện tử... để phân tích những ưu điểm và hạn chế khi sản xuất và xuất khẩu sang thị trường Liên minh Châu Âu. Do công trình nghiên cứu này được các tác giả thực hiện dưới góc độ kinh tế nông nghiệp, nên còn thiếu sự phân tích ở góc độ pháp lý, đồng thời, các tác giả chưa tập trung vào các giải pháp để nâng cao chất lượng hàng nông sản khi xuất khẩu vào thị trường các nước phát triển, đặc biệt là vấn đề về vệ sinh dịch tễ. Trên cơ sở những phân tích và kiến nghị để nâng cao năng lực xuất khẩu sản phẩm chủ lực của Việt Nam, tác giả kế thừa để xây dựng các kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản để nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới nói chung, thị trường Hoa Kỳ và EU nói riêng.

Hai là, các công trình nghiên cứu về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.

(i) *“Vai trò của tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hoá trong việc thúc đẩy an toàn thực phẩm và bảo vệ người tiêu dùng”*, kỷ yếu Hội thảo *“Người tiêu dùng, tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm tại Việt Nam”* của Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (VINASTAS), Thanh Hoá, 2016, trang 32-45.

Nội dung chính của tài liệu này là làm rõ các khái niệm về “Tiêu chuẩn” và “Quy chuẩn”; hoạt động của Tổ chức Tiêu chuẩn thế giới (ISO) và một số tiêu chuẩn chính của ISO về quản lý an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, tài liệu này tập trung phân tích chi tiết vai trò của tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hoá về an toàn thực phẩm và bảo vệ người tiêu dùng ở góc độ quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng như: (i) Tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy an toàn thực phẩm trong quản lý, sản xuất, kinh doanh và sử dụng thực phẩm trên thực tế; (ii) Tiêu chuẩn thực phẩm được các cơ quan chức năng của tất cả các quốc gia làm căn cứ kỹ thuật cho quản lý an toàn thực phẩm và bảo vệ người tiêu dùng; (iii) Người tiêu dùng có thể sử dụng tiêu chuẩn làm công cụ và cơ sở quan trọng để chủ động bảo vệ chính mình trong các tranh chấp và lựa chọn thực phẩm an toàn, tham gia tích cực vào việc xây dựng tiêu chuẩn thực phẩm góp phần làm cho các tiêu chuẩn này thân thiện với người tiêu dùng. Những phân tích về sự cần thiết và vai trò của tiêu chuẩn trong quản lý an toàn thực phẩm và bảo vệ người tiêu dùng được tác giả tham khảo để phân tích về sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật.

(ii) “*Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay*”, luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính của tác giả Bùi Thị Hồng Nương, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, năm 2019.

Kết quả nghiên cứu của tác giả Bùi Thị Hồng Nương đã chỉ ra những bất cập trong công tác tổ chức và vận hành hệ thống cơ quan quản lý về an toàn thực phẩm hiện nay như: (i) các văn bản quy phạm pháp luật chồng chéo giữa các bộ ngành với nhau trong việc thực thi quy định về an toàn thực phẩm; (ii) tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm chưa hiệu quả, dẫn đến công tác thanh tra, kiểm tra chưa hiệu quả; (iii) quy định về xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý chưa phù hợp với thực tiễn và còn khá nhẹ so với hậu quả gây ra của hành vi vi phạm; việc đăng ký và cấp các giấy chứng nhận an toàn thực phẩm và

Công bố hợp quy của thực phẩm còn tồn tại nhiều bất cập, mang nặng tính hình thức, công tác cấp đăng ký công bố chỉ kiểm tra các đề mục giấy tờ mà không có biện pháp để đánh giá sản phẩm công bố của doanh nghiệp, việc công bố giấy phép an toàn thực phẩm hoàn toàn là thủ tục hành chính, không đánh giá được sản phẩm có an toàn cho người sử dụng hay không.

Mặc dù nội dung nghiên cứu của tác giả Bùi Thị Hồng Nương không liên quan trực tiếp đến các quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, nhưng những phát hiện của tác giả Bùi Thị Hồng Nương sẽ được tác giả tiếp thu vào luận án để qua đó đánh giá hệ thống cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến việc sử dụng và kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản hiện nay.

(iii) *“Quy định về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và giải pháp hoàn thiện”*, của tác giả Trần Thị Vân Trà, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 2(323), năm 2019, trang 38-42.

Trong bài viết này, tác giả Trần Thị Vân Trà đã phân tích quy định của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 liên quan đến quy trình, điều kiện và thẩm quyền xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Qua đó, đã chỉ ra một số bất cập trong quy định hiện hành liên quan đến kiểm dịch thực vật nội địa (không nghiên cứu về kiểm dịch thực vật xuất khẩu) và đồng thời kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện quy định này như: bổ sung quy định xử lý và kiểm dịch thực vật nội địa; điều kiện hoạt động của tổ chức có chức năng kiểm dịch nước ngoài; hợp đồng xử lý vật thể kiểm dịch. Mặc dù bài viết này chỉ tiếp cận ở góc độ bất cập của kiểm dịch và xử lý thực vật nội địa, tuy nhiên, tác giả vẫn kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thị Vân Trà liên quan đến điều kiện hoạt động của tổ chức xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

(iv) *“Áp dụng các tiêu chuẩn kiểm dịch động – thực vật theo WTO và kiến nghị cho Việt Nam”*, của tác giả Lê Minh Nhựt và Lê Thị Thanh Bình, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 6(430), năm 2021, trang 16-26.

Nội dung của bài viết các tác giả tập trung vào giải quyết hai vấn đề sau: (i) phân tích những điểm chính của Hiệp định SPS, trong đó nhấn mạnh những quy định về việc thiết lập các biện pháp SPS được xem là “dựa trên” hay “tuân thủ” các tiêu chuẩn quốc tế của các quốc gia phát triển; (ii) đánh giá sơ lược thực trạng các quy định về vệ sinh dịch tễ của Việt Nam và đưa ra một số kiến nghị chung cho việc hoàn thiện các quy định liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ. Tác giả tiếp thu các phân tích của bài viết này cũng như các công trình nghiên cứu khác để đánh giá mức độ áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ của Hoa Kỳ, EU và Việt Nam so với quy định chung của WTO.

(v) *“Hàm ý chính sách từ việc so sánh giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với chè xuất khẩu của Việt Nam và EU”* của tác giả Đỗ Thị Hương, Nguyễn Thị Thơ, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 7, tháng 3/2021, trang 3-6.

Nội dung chính của nghiên cứu này là phân tích sự khác nhau trong quy định về mức dư lượng tối đa của một số loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây Trà (Chè) giữa Việt Nam và EU. Nhóm tác giả đã chỉ ra thực trạng hoạt động xuất khẩu Trà của Việt Nam sang EU, sự thay đổi thường xuyên trong quy định của EU và sự thiếu cập nhật của các doanh nghiệp xuất khẩu đối với quy định về MRL của EU dẫn đến một số lô hàng đã bị trả về hoặc tiêu hủy trong thời gian qua. Sau cùng, nhóm nghiên cứu đã kiến nghị: (i) cần có một cơ quan phụ trách chuyên môn cao để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân và quyết liệt hơn nữa trong việc cập nhật, nghiên cứu, thông báo, dự báo các quy định về MRL đối với ngành chè (cũng như các ngành nông sản khác) tại các thị trường xuất khẩu lớn, trong đó có EU; (ii) để bảo vệ thị trường trong nước, cũng như đòi lại công bằng trong cuộc chơi thương mại quốc tế, Việt Nam cần chú trọng đặc biệt hơn đến việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh thường xuyên các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các ngành hàng như một biện pháp phi thuế quan hợp lệ. Kết quả nghiên cứu này được tác giả tham khảo để phân tích, so sánh quy định về MRL giữa Việt Nam, Hoa Kỳ và EU, cũng như để xây dựng các kiến nghị phù hợp cho luận án.

Tóm lại, tác giả chưa tìm thấy công trình nghiên cứu trong nước nào trùng với nội dung nghiên cứu của luận án là nghiên cứu vấn đề về biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu dưới góc độ luật học.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Các rào cản phi thuế quan trong thương mại nói chung, các quy định về bảo đảm chất lượng hàng hoá trong thương mại nói riêng nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều chuyên gia và nhà khoa học trên thế giới. Hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu có uy tín về biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản trong thương mại quốc tế, có thể tóm lược một số công trình điển hình sau:

Một là, các công trình nghiên cứu về vệ sinh dịch tễ và các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế.

(i) “*Agricultural trade barriers, trade negotiations, and the interests of developing countries*”¹⁷ của Hans Binswanger và Ernst Lutz tại Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển, Bangkok, ngày 12/02/2000.

Trong nghiên cứu này, Binswanger và Lutz đã phân tích những rào cản thương mại đối với hàng nông sản, quan điểm của các quốc gia khi đàm phán về rào cản phi thuế quan trong thương mại nói chung, rào cản đối với hàng nông sản nói riêng. Điểm nổi bật của tài liệu này là các tác giả phân tích việc xây dựng và ban hành các văn kiện về thương mại quốc tế trong mối quan hệ và xem xét đến lợi ích của các quốc gia đang phát triển, để cân bằng hóa hoạt động thương mại, đặc biệt là hướng đến mục tiêu xóa đói, giảm nghèo tại các quốc gia đang phát triển¹⁸. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn đưa ra các khuyến nghị đối với các quốc gia đang phát triển để xem xét khi đàm phán các văn bản thương mại quốc tế, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến hàng hóa nông nghiệp. Mặc dù điểm hạn chế của công trình nghiên cứu này là được thực hiện dựa trên số liệu và bối cảnh trước

¹⁷ Tác giả tạm dịch là: *Rào cản thương mại nông nghiệp, đàm phán thương mại và lợi ích của các nước đang phát triển.*

¹⁸ Hans Binswanger and Ernst Lutz (2000). *Agricultural trade barriers, trade negotiations, and the interests of developing countries*. https://unctad.org/en/Docs/ux_tdxrt1d8.en.pdf, truy cập ngày 25/7/2019.

năm 2000 đến thời điểm hiện tại đã có nhiều thay đổi về chính sách thương mại của các quốc gia phát triển đối với hàng nông nghiệp nhập khẩu, nhưng tác giả vẫn có sự kế thừa những vấn đề về mặt lý luận của công trình này nhằm đánh giá các Hiệp định quốc tế cũng như quy định của một số quốc gia phát triển liên quan đến những rào cản đối với hàng nông nghiệp. Từ đó, xây dựng các khuyến nghị phù hợp đối với Việt Nam trong việc đàm phán và xây dựng các quy định có liên quan đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản.

(ii) “*The impact of regulations on agricultural trade: Evidence from the SPS and TBT agreements*”¹⁹ của Anne-Celia Disdier và cộng sự, *American Journal of Agricultural Economics*, Vol. 90, No. 2, 2008.

Disdier và nhóm nghiên cứu đã phân tích các số liệu và làm rõ hai vấn đề quan trọng: (i) Những rào cản phi thuế quan (SPS và TBT) có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại hay không? (ii) các rào cản này có tác động giống nhau (đối với hoạt động xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp) đối với tất cả các quốc gia xuất khẩu hay không? Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: (i) các rào cản về SPS và TBT có ảnh hưởng tiêu cực rất lớn (significant) đến hoạt động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp. Ngoài ra, các nhà xuất khẩu đến từ các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) không bị ảnh hưởng đáng kể bởi các biện pháp này trong xuất khẩu của họ đến các thành viên OECD khác²⁰. Mặt khác, xuất khẩu của các nước đang phát triển và kém phát triển sang các nước OECD bị giảm đáng kể bởi các quy định liên quan đến SPS và TBT; (ii) do ảnh hưởng bởi chính sách bảo hộ và khoảng cách về sự phát triển giữa các quốc gia trong thương mại quốc tế, nên các quốc gia đang phát triển và kém phát triển đang

¹⁹ Tác giả tạm dịch là: *Tác động của các quy định đối với thương mại nông nghiệp: Bằng chứng từ các Hiệp định SPS và TBT*.

²⁰ Hiện nay OECD có 36 thành viên, *Việt Nam chưa phải là thành viên của Tổ chức này*, <http://www.oecd.org/about/members-and-partners/>, truy cập ngày 25/7/2019.

gặp nhiều khó khăn trong việc sản xuất cũng như xuất khẩu hàng hóa nói chung, hàng nông sản vào thị trường các nước phát triển nói riêng²¹.

Mặc dù nghiên cứu của Disdier và cộng sự được thực hiện dưới góc độ kinh tế, nhưng tác giả chọn lọc các số liệu và kết quả nghiên cứu từ công trình này để đánh giá sự ảnh hưởng của các quy định về vệ sinh và dịch tễ và hàng rào kỹ thuật trong thương mại hiện đang được các nước phát triển áp dụng có tác động đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản cũng như hệ thống pháp luật của Việt Nam.

(iii) “*Limits to free trade. Non-tariff barriers in the European Union, Japan and United States*”²² của tác giả David Hanson, Nxb Edward Elgar, Cheltenham, UK, năm 2010.

Với công trình nghiên cứu này, Hanson đã thực hiện việc khảo sát và nghiên cứu toàn diện về các rào cản phi thuế quan đã được áp dụng ở Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ trong giai đoạn từ 2002 - 2007. Điểm nổi bật của nghiên cứu này là tác giả Hanson đã phân loại, phân tích và so sánh một cách có hệ thống về nguồn gốc, các yếu tố hình thành nên chính sách ngoại giao – thương mại của các thị trường lớn nêu trên. Qua đó, tác giả chỉ rõ chính sách cân bằng giữa một bên là tự do thương mại (*free trade*) với một bên là chủ nghĩa bảo hộ (*protectionism/restriction*) tại các nước phát triển. Mặc dù số liệu phân tích của Hanson được thực hiện trong giai đoạn 2002 – 2007, và hiện nay nhiều chính sách về thương mại của ba thị trường trên đã có sự thay đổi, tuy nhiên, tài liệu này được tác giả sử dụng kế thừa có chọn lọc nhằm nghiên cứu các quy định về rào cản phi thuế quan trong thương mại tại các nước phát triển có ảnh hưởng đến thương mại quốc tế. Qua đó, tiếp tục kế thừa kết quả nghiên cứu của Hanson để nghiên cứu

²¹ Disdier, Anne-Celia and Fontagne, Lionel and Mimouni, Mondher (2007). *The Impact of Regulations on Agricultural Trade: Evidence from SPS and TBT Agreements*. SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1194969> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1194969>, truy cập ngày 20/7/2019.

²² Tác giả tạm dịch là: *Giới hạn đối với tự do thương mại. Rào cản phi thuế quan ở Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ*.

hàng rào phi thuế quan trong thương mại nói chung, các quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản nói riêng tại Hoa Kỳ và EU.

(iv) “*The WTO Agreement series – Sanitary and Phytosanitary*”²³ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), năm 2014.

Tài liệu này đưa ra sự phân tích tổng quan về toàn bộ nội dung của Hiệp định SPS, đồng thời đưa ra một số các hướng dẫn và yêu cầu cho các quốc gia thành viên khi muốn áp dụng những biện pháp vệ sinh dịch tễ trong hoạt động thương mại. Đây là tài liệu được tác giả sử dụng như là nền tảng để từ đó phân tích pháp luật Việt Nam cũng như của Hoa Kỳ và EU về các quy định liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản, qua đó, đánh giá những quy định trên có tương thích với các yêu cầu được đưa ra bởi WTO hay không²⁴.

(v) “*Estimating the Effects of Selected Sanitary and Phytosanitary Measures and Technical Barriers to Trade on U.S.-EU Agricultural Trade*”²⁵ của Arita Shawn, Lorraine Mitchell và Jayson Beckman, Cục Nông nghiệp và Dịch vụ nghiên cứu kinh tế - Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, năm 2015.

Shawn và cộng sự đã lựa chọn một số các biện pháp về vệ sinh dịch tễ và rào cản kỹ thuật trong thương mại đối với hoạt động thương mại nông nghiệp giữa Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu, qua đó, bằng cách sử dụng Khung mô hình trọng lực²⁶ (Gravity model framework) để phân tích và đánh giá các rào cản phi thuế quan, công trình nghiên cứu này đã chỉ ra việc lạm dụng các rào cản phi thuế quan quá mức cần thiết đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất và xuất khẩu

²³ Tác giả tạm dịch là: *Chuỗi Hiệp định của WTO – Vệ sinh và Dịch tễ*.

²⁴ WTO (2014). *The WTO Agreement series – Technical Barriers to Trade*. https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/tbttotrade_e.pdf, truy cập ngày 18/7/2019.

²⁵ Tác giả tạm dịch là: *Ước tính tác động của một số biện pháp được chọn về vệ sinh dịch tễ và hàng rào kỹ thuật trong thương mại đối với thương mại nông nghiệp giữa Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu*.

²⁶ Theo giải thích từ tài liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ thì đây là *phương pháp phân tích được thực hiện bằng cách phân tích dựa trên số lượng và ước tính khối lượng thương mại song phương để dự đoán lượng giao dịch sẽ xảy ra nếu không có các rào cản phi thuế quan* (Nguyên văn tiếng Anh: “Gravity models apply a quantity-based approach and estimate a bilateral trade model to predict the amount of trade that would occur without the NTM in place”. Xem Arita Shawn, Lorraine Mitchell and Jayson Beckman (2015), tldd, tr. 2-5.

hàng nông sản giữa hai thị trường Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu. Tác giả kế thừa những phát hiện của nghiên cứu này về những điểm được cho là “quá mức cần thiết” trong quy định của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu đối với việc nhập khẩu hàng nông sản. Từ đó, thực hiện việc phân tích, đối chiếu với tình hình xuất khẩu nông sản của Việt Nam vào hai thị trường trên²⁷.

Hai là, các công trình nghiên cứu về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.

(i) “*Food quality and safety standards*”²⁸ của Margret Will và Doris Guenther, Tổ chức Nông lương thế giới, năm 2007²⁹.

Trong tài liệu này, Will và Guenther đã phân tích rất chi tiết các vấn đề liên quan đến chất lượng thực phẩm và tiêu chuẩn để đánh giá thực phẩm an toàn. Ngoài ra, các tác giả đã có sự tổng hợp và phân tích công phu đối với các quy định chung của Tổ chức thương mại thế giới về tiêu chuẩn hàng hoá (thực phẩm); các tổ chức quốc tế; quy định của Liên minh Châu Âu; sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ trong việc xây dựng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và sự ảnh hưởng của những tiêu chuẩn này đến những người sản xuất nhỏ lẻ trong chuỗi sản xuất – tiêu dùng hàng hoá quốc tế. Kết quả nghiên cứu của tài liệu này được tác giả sử dụng để tìm hiểu các vấn đề chung về thực phẩm an toàn và các tiêu chí đánh giá thực phẩm an toàn ở ba nhóm: Tổ chức thương mại thế giới; các tổ chức quốc tế và Liên minh Châu Âu, từ đó làm nền tảng để phân tích các quy định về bảo đảm chất lượng hàng nông sản của các nước phát triển, cũng như đánh giá sự

²⁷ Arita Shawn, Lorraine Mitchell and Jayson Beckman (2015). *Estimating the Effects of Selected Sanitary and Phytosanitary Measures and Technical Barriers to Trade on U.S.-EU Agricultural Trade*, ERR-199, U.S. Department of Agriculture, Economic Research Service. <https://tind-customer-agecon.s3.amazonaws.com/3ac9ddc9-9e48-483b-b3bc-afd488df6ead?response-content-disposition=inline%3B%20filename%2A%3DUTF-8%27%27ERR199.pdf&response-content-type=application%2Fpdf&AWSAccessKeyId=AKIAXL7W7Q3XHXDQYS&Expires=1564041168&Signature=%2FJaaIZQWQwVZ%2B3rWBCOfYnd2eqs%3D>, truy cập ngày 25/7/2019.

²⁸ Tác giả tạm dịch là: *Chất lượng thực phẩm và các tiêu chuẩn an toàn*.

²⁹ Margret Will và Doris Guenther (2007). *Food quality and safety standards*. 2nd Ed., FAO, Division 45: Agriculture, Fisheries, and Food. http://www.value-chains.org/dyn/bds/docs/608/gtz-food_quality_and_safety_referencebook-ed_2007.pdf, truy cập ngày 26/4/2020.

tương thích của pháp luật Việt Nam với tiêu chuẩn chung của thế giới về an toàn thực phẩm.

(ii) “*Agricultural Policies in Viet Nam 2015*”³⁰ của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), năm 2015³¹.

Trong báo cáo này, OECD đã chỉ ra sự phát triển vượt bậc của ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung, của hàng nông sản nói riêng trong giai đoạn 1990-2012. Qua đó chỉ ra rằng hàng nông sản Việt Nam mặc dù có sự gia tăng rất lớn về sản lượng xuất khẩu, nhưng giá xuất khẩu và giá trị gia tăng trong hàng xuất khẩu khá thấp. Bên cạnh đó, báo cáo cũng chỉ ra nhược điểm của hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ở Việt Nam là: (i) Năng lực của các cơ quan kiểm tra còn hạn chế, dẫn đến việc thực thi không nhất quán và làm tăng tính rủi ro cho người sản xuất; (ii) Hệ thống văn bản ở trung ương và địa phương điều chỉnh về quản lý an toàn thực phẩm rất lớn (hơn 1000 văn bản), nhưng thiếu trọng tâm, chồng chéo và hiệu quả thực thi thấp; (iii) Phối hợp giữa các cơ quan, hệ thống phân tích rủi ro và xác định bệnh dịch lạc hậu ở cấp trung ương và giữa chính quyền Trung ương và địa phương.

Báo cáo cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải giảm bớt những rào cản đối với đầu tư tư nhân, bao gồm đất đai manh mún làm hạn chế hiệu quả kinh tế theo quy mô và những rào cản khác về quyền sử dụng đất khiến tăng chi phí. Các nhà đầu tư lớn có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tài chính dài hạn, trong khi các nhà sản xuất nhỏ lẻ tiếp tục dựa chủ yếu vào nguồn tín dụng không chính thức. Hỗ trợ nông dân trung bình đạt ở mức 7% tổng doanh thu nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2013, đây là mức tương đối thấp, tuy nhiên, những hỗ trợ này tương đương khoảng 2,2% GDP, một trong những tỷ lệ cao nhất trong số các nước mà OECD đã nghiên cứu. Điều này chứng tỏ rằng đối với một nước đang phát triển

³⁰ Tác giả tạm dịch là: *Chính sách nông nghiệp Việt Nam*.

³¹ OECD (2015). *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*. <https://www.oecd.org/countries/vietnam/agricultural-policies-in-viet-nam-2015-9789264235151-en.htm>, truy cập ngày 20/12/2019

với khu vực nông nghiệp lớn và GDP thấp, mức độ hỗ trợ thấp cũng có thể tạo ra chi phí tương đối cao cho nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu này sẽ được tác giả kế thừa để đánh giá thực trạng ngành nông nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp.

(iii) “*Vietnam - Food and Agricultural Import Regulations and Standards*”³² do Phạm Thu Minh và Benjamin Petlock biên soạn, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, 2017.

Báo cáo này nghiên cứu các quy định của Việt Nam về điều kiện nhập khẩu hàng nông thủy sản, từ đó đưa ra các khuyến nghị đối với các nhà sản xuất có liên quan của Hoa Kỳ. Báo cáo đã chỉ ra rằng để được phép nhập khẩu vào Việt Nam, các mặt hàng thực phẩm chế biến (có nguồn gốc động vật và thực vật) cần phải đăng ký Bản công bố hợp quy (AC) với các quy định về an toàn thực phẩm với Bộ Y tế Việt Nam. Ngoài ra phải kèm theo các giấy chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm như: Chứng chỉ HACCP, ISO 22000 hoặc tương đương, Chứng nhận lưu thông tự do là bắt buộc để đăng ký Bản công bố hợp quy. Giấy chứng nhận sức khỏe động vật và thực vật là bắt buộc đối với việc nhập khẩu động thực vật và sản phẩm động thực vật³³.

Một điểm đáng lưu ý trong báo cáo này là họ đã chỉ ra rằng quy định của Bộ Y tế Việt Nam về MRL của thuốc *Ractopamine* là không phù hợp với quy định của *Codex*. Theo đó, *Codex* khuyến nghị MRL của *Ractopamine* là từ 0-0,001 mg/kg trên trọng lượng cơ thể và tùy loại thực phẩm sẽ dao động từ 0,01-0,09

³² Tác giả tạm dịch là: *Việt Nam - Quy định và Tiêu chuẩn Nhập khẩu Nông sản và Thực phẩm*.

³³ Phạm Thu Minh và Benjamin Petlock (2017). *Vietnam - Food and Agricultural Import Regulations and Standards*. https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/report/downloadreportbyfilename?filename=Food%20and%20Agricultural%20Import%20Regulations%20and%20Standards%20-%20Certification_Hanoi_Vietnam_12-28-2017.pdf, truy cập ngày 15/10/2019.

mg/kg³⁴ trong khi đó Việt Nam không cho phép sử dụng chất này trong thực phẩm³⁵.

Kết quả nghiên cứu của Báo cáo này sẽ được tác giả sử dụng cùng với những tài liệu khác để đánh giá mức độ phù hợp của quy định pháp luật Việt Nam với các tiêu chuẩn chung của thế giới về MRL thuốc BVTV.

(iv) “*Vietnam - Agricultural Policy Monitoring and Evaluation 2020*”³⁶ của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), 2020.

Kết quả báo cáo của OECD đã chỉ ra rằng trong giai đoạn 2007-2016, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam tăng trung bình 2,9%/năm, tuy nhiên, ngành nông nghiệp của Việt Nam lại đang tạo ra áp lực lớn và ngày càng tăng lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác đã góp phần làm suy thoái dần chất lượng nước và đất. Cùng với biến đổi khí hậu, sự suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên do sử dụng quá mức các yếu tố đầu vào đã gây ra rủi ro đáng kể cho sản xuất nông nghiệp và khả năng của ngành để duy trì tốc độ tăng trưởng năng suất và sản lượng hiện tại. Lĩnh vực nông nghiệp chiếm gần một phần ba lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam³⁷.

Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới năm 2007, Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ trong việc thực hiện các yêu cầu của Hiệp định SPS, tuy nhiên, cơ chế quản lý vẫn còn hạn chế về năng lực thực thi, sự phối hợp kém và số lượng lớn các quy định còn chồng chéo. Việc Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, bao gồm thông qua các hiệp định thương mại như Hiệp định

³⁴ Codex (2015). *Maximum residue limits (MRLs) and risk management recommendations (RMRs) for residues of veterinary drugs in foods*. https://www.google.com/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=&ved=2ahUKEwjv1_abzeLwAhXC_mEKHZixAq0QFjADegQIAhAD&url=http%3A%2F%2Fwww.fao.org%2Finput%2Fdwnload%2Fstandards%2F45%2FMRL2_2015e.pdf&usg=AOvVaw01f3-yaVHvjUpcW_VaKkKY, truy cập ngày 24/5/2021, trang 31.

³⁵ Công văn số 1525/BNN-QLCL ngày 22/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Bộ Y tế về việc quy định Ractopamine trong thực phẩm.

³⁶ Tác giả tạm dịch là: *Việt Nam - Giám sát và Đánh giá Chính sách Nông nghiệp 2020*.

³⁷ OECD (2020). *Vietnam - Agricultural Policy Monitoring and Evaluation 2020*. <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/789c718e-en/index.html?itemId=/content/component/789c718e-en>, truy cập ngày 24/5/2021.

Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định tự do thương mại giữa Việt Nam và EU (EVFTA), mang lại cơ hội cho ngành nông nghiệp mở rộng và đa dạng hóa xuất khẩu và thị trường, nhưng các hiệp định này cũng đặt ra những thách thức, chẳng hạn như cạnh tranh gia tăng từ hàng nhập khẩu khi thuế nông sản thực phẩm giảm và yêu cầu các nhà sản xuất trong nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm tại các thị trường xuất khẩu.

Từ kết quả nghiên cứu của mình, OECD đưa ra một số khuyến nghị đối với chính sách nông nghiệp của Việt Nam như:

(i) Cần cải thiện khả năng cạnh tranh của ngành và tính bền vững về môi trường, tăng quy mô sản xuất và tập trung vào nâng cao chất lượng;

(ii) Để cải thiện việc phân bổ tài nguyên đất, có thể khuyến khích hợp nhất nông trại, thông qua các hình thức hợp tác khác nhau giữa nông dân và bãi bỏ các quy định hạn chế việc tự do lựa chọn giống cây trồng. Điều này cũng có thể giúp các hộ nông dân quy mô nhỏ kết nối với thị trường và tham gia vào chuỗi giá trị;

Những kết quả nghiên cứu và khuyến nghị của OECD sẽ được tác giả kế thừa để đánh giá các chính sách và pháp luật Việt Nam về nông nghiệp nói chung, về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản nói riêng.

(v) “*Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*”³⁸ của FAO, năm 2020.

Tài liệu này phân tích và cung cấp những thông tin quan trọng liên quan đến việc sử dụng thuốc BVTV cũng như quy định về MRL của một số nước trên thế giới. Tài liệu này của FAO đã cung cấp những thông tin rất quan trọng về MRL như: (i) thông tin về đánh giá mức độ hài hoà hoá các quy định về MRL trong nước với các tiêu chuẩn được khuyến nghị bởi Codex; lý giải sự khác biệt trong quy định về MRL giữa các nước với nhau và với Codex; phân tích những tác động

³⁸ Tác giả tạm dịch là: *Tìm hiểu sự hài hòa quốc tế về Giới hạn dư lượng tối đa thuốc trừ sâu (MRLs) với tiêu chuẩn Codex: Một nghiên cứu điển hình về Gạo.*

của tình trạng không hài hoà hoá các quy định về MRL trong thương mại quốc tế. Tài liệu này được tác giả sử dụng để đánh giá mức độ hài hoà hoá trong các quy định của Việt Nam với tiêu chuẩn của Codex, đồng thời so sánh với quy định tương đương của Hoa Kỳ, EU và một số nước khác, nhằm chỉ ra thực trạng pháp luật Việt Nam và xây dựng các kiến nghị theo hướng hài hoà hoá quy định về MRL của Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế.

(vi) “*Global Economic Impact of Missing and Low Pesticide Maximum Residue Levels*”³⁹, của Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (United States International Trade Commission – USITC), tập 1, năm 2020.

Do tầm quan trọng của các quy định về MRL đối với hàng nông sản và sự khác biệt trong quy định của nhiều nước trên thế giới về vấn đề này, nên Cơ quan Đại diện thương mại Hoa Kỳ (U.S. Trade Representative) đã đặt hàng để Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC) thực hiện nghiên cứu về MRL đối với các thị trường lớn trên thế giới. Trong tài liệu này, USITC đã lựa chọn các đối tác thương mại lớn của Hoa Kỳ như EU, Nhật Bản, Australia, Trung Quốc, Brazil... để nghiên cứu quy định về thủ tục đăng ký sử dụng thuốc BVTV và thiết lập MRL tại các quốc gia này, trong đó tập trung vào hai nội dung quan trọng nhất liên quan đến MRL là: không có quy định về MRL (missing MRL) và có quy định về MRL nhưng ở mức rất thấp (low MRL). Tài liệu này cung cấp những phân tích chuyên sâu về quy trình đăng ký sử dụng thuốc BVTV và thiết lập MRL ở EU, từ đó chỉ ra những điểm chưa hợp lý của EU về MRL như:

- (i) Quy định mức MRL quá thấp so với tiêu chuẩn chung của thế giới;
- (ii) Số lượng thuốc BVTV cho phép sử dụng quá ít;
- (iii) Quy trình đăng ký sử dụng thuốc BVTV và thiết lập MRL phức tạp và không rõ ràng...

³⁹ Tác giả tạm dịch là: *Tác động kinh tế toàn cầu của việc thiếu và thấp về dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật.*

Tác giả sử dụng những phát hiện trong tài liệu này cũng như các công trình nghiên cứu khác có liên quan để phân tích và so sánh quy định của Hoa Kỳ, EU và Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và thiết lập MRL.

Qua một số công trình nghiên cứu đã trình bày, tác giả rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu trước đây đã giải quyết được những vấn đề sau:

(i) Xác định những rào cản phi thuế quan đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung, hàng nông sản nói riêng, tuy nhiên chưa có sự phân tích chuyên sâu đối với những rào cản về vệ sinh dịch tễ;

(ii) Đã đánh giá sự tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản xuất khẩu cũng như ảnh hưởng về mặt kinh tế - xã hội đối với hoạt động sản xuất – xuất khẩu hàng nông sản, nhưng chưa phân tích ở góc độ pháp lý;

(iii) Chưa có luận án tiến sĩ luật học nào ở trong và ngoài nước được thực hiện chuyên sâu ở góc độ pháp lý để phân tích quy định của Hoa Kỳ và EU về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật trong mối liên hệ với pháp luật Việt Nam;

(iv) Chưa có luận án tiến sĩ nào ở trong và ngoài nước nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng pháp luật Việt Nam về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu (mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật). Bên cạnh đó, một số kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trước đây đã không còn phù hợp với tình hình hiện tại và cần phải có sự nghiên cứu, cập nhật mới.

Thứ hai, trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu trước đây, luận án sẽ tiếp tục thực hiện các công việc sau:

(i) Phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu như quy định về sử dụng thuốc BVTV, quy định về thiết lập MRL thuốc BVTV; quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu;

(ii) Phân tích và so sánh quy định Việt Nam với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và EU áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu liên quan đến mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật để thông qua đó chỉ ra những nội dung còn chưa phù hợp trong quy định pháp luật Việt Nam;

(iii) Kiến nghị các giải pháp ở góc độ pháp lý để góp phần hoàn thiện quy định pháp luật của Việt Nam về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, nội luật hoá các cam kết quốc tế có liên quan. Từ đó, xây dựng được khung pháp lý hoàn thiện hơn trong việc kiểm soát chất lượng của hàng nông sản nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng. Qua đó nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới, đặc biệt là đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng hàng hoá của Hoa Kỳ và EU.

1.2. Lý thuyết nghiên cứu

Với đề tài nghiên cứu “*Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu*”, tác giả sử dụng bốn lý thuyết sau để làm nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu luận án.

1.2.1 Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh

1.2.1.1 Nội dung của Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh

Trước những năm 1980, mặc dù được sử dụng rộng rãi nhưng khái niệm *Lợi thế cạnh tranh* (Competitive Advantage) vẫn chỉ là một khái niệm tương đối. Các nghiên cứu về chiến lược giai đoạn này chủ yếu đề cập đến các điểm mạnh và điểm yếu cụ thể của doanh nghiệp⁴⁰, hoặc sử dụng thuật ngữ này, nhưng chỉ để mô tả điều một doanh nghiệp cần để cạnh tranh có hiệu quả⁴¹. Trong nghiên cứu của mình năm 1979, Michael Porter vẫn chưa đề cập đến khái niệm lợi thế cạnh tranh; ông vẫn chỉ mô tả chiến lược nhằm định vị doanh nghiệp trong mối quan hệ với năm lực lượng hay áp lực của thị trường. Tác phẩm “*Lợi thế cạnh tranh*” của

⁴⁰ Andrews, Kenneth J. (1971). *The Concept of Corporate Strategy*. <https://ignasi.cat/2011/10/05/71-the-concept-of-corporate-strategy-andrews-1971/>, truy cập ngày 03/5/2021.

⁴¹ Ansoff, H. Igor (1965). *Corporate Strategy*. McGraw Hill Publisher, New York, 1965, pp. 22-23.

ông xuất bản năm 1985, lần đầu giới thiệu thuật ngữ này với cách dùng phổ biến cho đến hiện nay⁴².

Lợi thế cạnh tranh được Porter phân thành hai loại cơ bản: lợi thế chi phí thấp và lợi thế khác biệt hóa: (i) *Lợi thế chi phí thấp* (cost advantage) đạt được khi doanh nghiệp cung ứng những giá trị hoặc tiện ích như các đối thủ cạnh tranh nhưng với chi phí thấp hơn; và (ii) *Lợi thế khác biệt hóa* (differentiation advantage) đạt được là khi doanh nghiệp cung ứng những giá trị hoặc tiện ích vượt trội hơn sản phẩm hoặc dịch vụ của các đối thủ cạnh tranh.

Porter đã xây dựng lý thuyết về bốn thuộc tính lớn của một quốc gia hình thành nên môi trường cạnh tranh cho các công ty tại nước đó và những thuộc tính này thúc đẩy hoặc ngăn cản sự tạo ra lợi thế cạnh tranh của quốc gia đó. Những thuộc tính đó là:

Một là, điều kiện về các yếu tố sản xuất – vị thế của một nước về các yếu tố sản xuất, như nguồn lao động có kỹ năng hoặc hệ thống hạ tầng cần thiết để cạnh tranh trong một ngành cụ thể.

Trên cơ sở của lý thuyết H-O, Porter thừa nhận sự phân cấp của các yếu tố sản xuất, phân biệt giữa các yếu tố cơ bản (ví dụ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, vị trí địa lý và nhân khẩu học) và các yếu tố tiên tiến (ví dụ, hạ tầng truyền thông, lao động có kỹ năng và trình độ cao, các thiết bị nghiên cứu và bí quyết công nghệ). Porter lập luận rằng các yếu tố tiên tiến đóng vai trò hết sức quan trọng trong lợi thế cạnh tranh. Không giống như các yếu tố cơ bản được ưu đãi một cách tự nhiên, các yếu tố tiên tiến lại là sản phẩm của sự đầu tư của các cá nhân, các công ty và của chính phủ. Do vậy, các khoản đầu tư của chính phủ vào đào tạo cơ bản và nâng cao, bằng cách cải thiện trình độ kiến thức và kỹ năng chung của người dân cũng như kích thích nghiên cứu tiên tiến tại các cơ sở giáo dục cấp cao, có thể giúp nâng cấp các yếu tố tiên tiến của một quốc gia.

⁴² Nicholas Argyres and Anita M. McGahan (2002). *An Interview with Michael Porter*. The Academy of Management Executive, Vol. 16, No. 2, pp. 43-52

Hai là, các điều kiện về cầu, nhu cầu trong nước đối với hàng hóa hoặc dịch vụ của một ngành.

Porter nhấn mạnh tới vai trò của cầu trong nước trong việc giúp nâng cao lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Thông thường, các công ty thường tỏ ra nhạy cảm nhất với những nhu cầu của những khách hàng ở gần với họ nhất. Do đó, những đặc điểm của nhu cầu thị trường trong nước đặc biệt quan trọng trong việc định hình các thuộc tính của các sản phẩm được chế tạo trong nước và trong việc tạo ra sức ép cho sự sáng tạo đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm. Porter lập luận rằng các công ty của một nước giành được lợi thế cạnh tranh nếu những người tiêu dùng trong nước của họ có được kiến thức và yêu cầu cao đối với chất lượng hàng hoá. Những người tiêu dùng như vậy sẽ tạo ra một sức ép lên các công ty trong nước phải đáp ứng những tiêu chuẩn cao về chất lượng sản phẩm cũng như phải sản xuất ra những sản phẩm mới.

Ba là, các ngành hỗ trợ và liên quan, sự hiện diện hoặc không sẵn có của các ngành hỗ trợ và liên quan có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Thuộc tính lớn thứ ba trong lợi thế cạnh tranh quốc gia về một ngành là sự hiện diện của các ngành hỗ trợ và liên quan có sức cạnh tranh quốc tế. Kết quả của quá trình này là các ngành thành công trong phạm vi một quốc gia có xu hướng tập hợp với nhau thành các cụm gồm các ngành có liên quan. Đây là một trong những kết quả nghiên cứu đáng chú ý nhất của Porter.

Bốn là, chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh nội bộ ngành.

Thuộc tính thứ tư của lợi thế cạnh tranh quốc gia trong mô hình của Porter đề cập về nội dung chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh trong phạm vi một quốc gia. Ở đây, Porter chỉ ra hai điểm quan trọng. Thứ nhất, các quốc gia khác nhau được đặc trưng bởi các triết lý quản lý khác nhau giúp hoặc không giúp được gì cho họ trong việc tạo dựng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Porter đã nêu ví dụ về sự phổ biến của các kỹ sư trong giới quản lý cấp cao tại các công ty của Đức và Nhật Bản. Ông cho rằng lý do của hiện tượng này là do các công ty tại hai nước này chú trọng nhấn mạnh vào cải tiến các quy trình sản xuất và thiết kế sản phẩm.

Ngược lại, Porter cũng chỉ ra sự phổ biến của những người có hiểu biết về lĩnh vực tài chính trong giới lãnh đạo của nhiều công ty Hoa Kỳ. Ông liên hệ điều này với sự thiếu quan tâm của các công ty Hoa Kỳ tới việc cải tiến các quy trình sản xuất và thiết kế sản phẩm. Điểm thứ hai mà Porter chỉ ra trong nội dung này là sự liên hệ chặt chẽ giữa mức độ cạnh tranh mãnh liệt trong nước và sự sáng tạo trong một ngành. Mức độ cạnh tranh mạnh mẽ trong nước khiến các công ty phải cải tiến hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới⁴³.

1.2.1.2. Ứng dụng của Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh vào luận án

Nội dung cốt lõi của Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh của Porter là mức độ thành công mà một nước có khả năng đạt được trên thị trường thế giới về một ngành nhất định là sự kết hợp các thuộc tính: điều kiện các yếu tố sản xuất, các điều kiện về cầu trong nước, các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan, và các đối thủ cạnh tranh trong nước. Theo ông, chính phủ có thể can thiệp tới từng thuộc tính trong số bốn thuộc tính trên, một cách tích cực hoặc tiêu cực. Điều kiện về yếu tố sản xuất có thể bị ảnh hưởng bởi các khoản trợ cấp, các chính sách đối với thị trường vốn, các chính sách đối với giáo dục... Chính phủ có thể xác lập nhu cầu nội địa thông qua các tiêu chuẩn sản phẩm nội địa hoặc bằng các quy định bắt buộc hoặc ảnh hưởng tới nhu cầu của người mua hàng. Chính sách của chính phủ có thể tác động tới các ngành hỗ trợ và liên quan thông qua các quy định và ảnh hưởng tới đối thủ cạnh tranh thông qua các công cụ như quy định trên thị trường vốn, chính sách thuế và luật chống độc quyền⁴⁴.

Từ đó, Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh được vận dụng vào Chương 2 của luận án để phân tích vai trò của hoạt động xuất khẩu nông sản có chất lượng cao đối với nền kinh tế. Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh cũng được tác giả vận dụng vào

⁴³ Fulbright (2012). *Những định tố của lợi thế cạnh tranh của quốc gia*. <https://fsppm.fulbright.edu.vn/cache/MPP04-545-R01V-2012-11-14-16102466.pdf>, truy cập ngày 22/4/2021.

⁴⁴ Huggins, Robert and Izushi, Hiro. (2011). *Competition, Competitive Advantage, and Clusters: The Ideas of Michael Porter*. Available at: <https://oxford.universitypressscholarship.com/view/10.1093/acprof:oso/9780199578030.001.0001/acprof-9780199578030>, truy cập ngày 13/01/2022.

Chương 3, Chương 4 và phần Kết luận của luận án để đánh giá các quy định pháp luật của Việt Nam trong việc tạo lập khung hành lang pháp lý cho việc quản lý, thực thi các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản, cũng như để xây dựng các kiến nghị đồng bộ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về phát triển nền nông nghiệp theo hướng chất lượng cao nói chung, hoàn thiện các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu nói riêng.

1.2.2. Lý thuyết Thương mại công bằng

1.2.2.1. Nội dung của Lý thuyết Thương mại công bằng

Thuật ngữ “*Thương mại công bằng – Fair Trade*” được sử dụng đầu tiên bởi nhà Kinh tế học Michael Barratt Brown trong một Hội nghị ở London⁴⁵ và sau đó được ông trình bày chi tiết trong quyển sách “*Fair Trade: Reform and Realities in the International Trading System*” xuất bản năm 1993⁴⁶. Sau đó, lý thuyết này được nhiều nhà kinh tế học khác tiếp tục hoàn thiện như Alex Nicholl, Mary Littrell và nổi bật nhất hiện nay là Jacqueline Decarlo⁴⁷ và Joseph E. Stiglitz⁴⁸.

Thuật ngữ thương mại công bằng được hiểu là “sự hợp tác thương mại được xây dựng trên nền tảng của đối thoại, minh bạch và tôn trọng lẫn nhau nhằm tìm kiếm quyền lợi cộng bằng lớn hơn trong thương mại quốc tế. Thương mại công bằng góp phần vào sự phát triển bền vững bằng cách đưa ra những điều kiện thương mại tốt hơn cũng như bảo đảm quyền lợi cho người lao động và những người sản xuất yếu thế”⁴⁹. Lý thuyết Thương mại công bằng đầu tiên được sử dụng để kêu gọi thúc đẩy các hoạt động thương mại hướng đến tối ưu hoá lợi ích cho

⁴⁵ Laura T. Raynolds, Douglas L. Murray, and John Wilkinson (2007). *Fair Trade - The challenges of transforming globalization*. Routledge Publishing, pp. 4-5.

⁴⁶ Jacqueline Decarlo (2007). *Fair trade: Beginner's guides*. Oneworld Publications, pp. 8, 14.

⁴⁷ Jacqueline DeCarlo là Cố vấn Chương trình Thương mại Công bằng của Dịch vụ Cứu trợ Công giáo, và là cựu Giám đốc của Mạng lưới Tài nguyên Thương mại Công bằng. Xem thêm tại <https://oneworld-publications.com/jacqueline-decarlo.html>, truy cập ngày 22/7/2021.

⁴⁸ Joseph E. Stiglitz là nhà kinh tế học người Hoa Kỳ và hiện là Giáo sư tại Đại học Columbia. Ông đã từng là đồng chủ tịch của Nhóm chuyên gia cấp cao về Đo lường hiệu quả kinh tế và tiến bộ xã hội tại OECD và là kinh tế trưởng của Viện Roosevelt, ông nhận giải Nobel Kinh tế năm 2001. Xem thêm tại <https://www8.gsb.columbia.edu/faculty/jstiglitz/bio>, truy cập ngày 22/7/2021.

⁴⁹ Jacqueline Decarlo (2007). *Fair trade: Beginner's guides*. Oneworld Publications, p. 4.

những người lao động trong các ngành tiểu thủ công nghiệp hoặc các nghề truyền thống, đặc biệt là ở những nước kém và đang phát triển. Hiện nay, Lý thuyết Thương mại công bằng còn hướng đến bảo vệ môi trường và loại bỏ những trở ngại trong hoạt động thương mại, tạo sự cạnh tranh công bằng giữa các đối tác thương mại⁵⁰. Bên cạnh đó, Lý thuyết này hướng đến mục tiêu bảo đảm rằng các cá nhân, công ty và chính phủ sẽ được biết các quy tắc thương mại trên toàn thế giới và mang lại cho họ niềm tin rằng sẽ không có sự thay đổi chính sách đột ngột, các quy tắc thương mại phải minh bạch và có thể dự đoán được⁵¹.

1.2.2.2. Ứng dụng của Lý thuyết Thương mại công bằng vào luận án

Lý thuyết Thương mại công bằng được vận dụng vào Chương 3 và 4 của luận án cùng với Lý thuyết Tự do thương mại để lập luận cho việc cần phải xây dựng một môi trường thương mại tự do, các quy định về vệ sinh dịch tễ phải được quy định một cách rõ ràng, cập nhật đầy đủ và không thay đổi một cách đột ngột. Cùng với đó, yêu cầu các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với nông sản phải được xây dựng dựa trên các bằng chứng khoa học, tính hợp lý và dựa vào các tiêu chuẩn quốc tế có sẵn.

1.2.3. Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng

1.2.3.1. Nội dung Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng

Lý thuyết về quyền được bảo vệ của người tiêu dùng được xây dựng từ việc xem đây là một trong những quyền cơ bản của con người, thuộc nhóm quyền được bảo vệ về sức khoẻ và tính mạng⁵², quyền này cũng được xem là quyền con người thuộc thể hệ thứ ba về quyền con người⁵³. Trong thế kỷ XX, Lý thuyết Bảo vệ

⁵⁰ Laura T. Raynolds, Douglas L. Murray, and John Wilkinson (2007). *Fair Trade - The challenges of transforming globalization*. Routledge Publishing, pp. 4-6.

⁵¹ Elio Ferrato and Maria Cecilia Coutinho de Arruda (2010). *Fairness in International Trade and Investment: Latin American Challenges*, in *Fairness in International Trade*, Geoff More (Editor). New York: Springer, pp.118-119.

⁵² Geraint Howells, Iain Ramsay, Thomas Wilhelmsson (2017). *Handbook of Research on International Consumer Law*. Nxb Edward Elgar, Massachusetts – USA, pp. 19-20.

⁵³ Christopher Harding, Uta Kohl, Naomi Salmon (2016). *Human Rights in the Marketplace: The Exploitation of Rights Protection by Economic Actors*. Nxb Routledge, New York, pp. 56-57. Ba thể hệ về nhân quyền: (i) các quyền về dân sự và chính trị (civil and political rights); (ii) các quyền về

người tiêu dùng được khởi xướng một cách mạnh mẽ bởi Tổng thống Hoa Kỳ J. Kennedy, vào năm 1962, trong bài phát biểu của ông trước Hạ viện Hoa Kỳ, ông đã nhấn mạnh việc cần thiết phải hoàn thiện khung pháp lý để bảo vệ người tiêu dùng, qua đó, xác định người tiêu dùng có bốn quyền cơ bản sau⁵⁴:

Một là, quyền được an toàn, tức là quyền được bảo vệ để không bị ảnh hưởng xấu về sức khỏe nếu họ sử dụng sản phẩm đúng theo hướng dẫn.

Hai là, quyền được thông báo, nội dung của quyền này yêu cầu các doanh nghiệp phải cung cấp cho người tiêu dùng đủ thông tin phù hợp để họ có thể lựa chọn sản phẩm thông minh và sáng suốt. Thông tin sản phẩm được cung cấp bởi một doanh nghiệp phải luôn đầy đủ và trung thực.

Ba là, quyền được lựa chọn hàng hoá, nội hàm của quyền này là hàng hoá cần được đa dạng trong sản xuất và phân phối (chống độc quyền) và người tiêu dùng được tự do lựa chọn hàng hoá, dịch vụ mà họ mong muốn.

Bốn là, quyền được lắng nghe, quyền này khẳng định người tiêu dùng có quyền phản ánh về chất lượng của hàng hoá đến nhà sản xuất, phân phối và cả cơ quan có thẩm quyền. Quyền được lắng nghe còn bao hàm cả việc người tiêu dùng được góp ý đối với các quy định liên quan đến việc bảo đảm chất lượng hàng hoá.

Từ bốn quyền cơ bản trên, Liên minh quốc tế về bảo vệ người tiêu dùng đã bổ sung thêm bốn quyền: (i) quyền được thỏa mãn nhu cầu cơ bản; (ii) quyền được khắc phục (sửa chữa, bồi thường nếu có thiệt hại xảy từ việc sử dụng hàng hoá); quyền được giáo dục (được tập huấn kiến thức, cung cấp kiến thức để sử dụng sản phẩm hiệu quả nhất); và (iv) quyền có một môi trường lành mạnh⁵⁵.

kinh tế, xã hội, văn hoá (economic, social and cultural rights); và (iii) các quyền tập thể (collective or solidarity rights).

⁵⁴ UNCTAD (2017). *Manual on customer protection*. https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/ditccplp2017d1_en.pdf, truy cập ngày 02/01/2020.

⁵⁵ Lumen (2020). *Consumer rights*. <https://courses.lumenlearning.com/boundless-business/chapter/consumer-rights/>, truy cập ngày 02/02/2020.

1.2.3.2. Ứng dụng của Lý thuyết Bảo vệ người tiêu dùng vào luận án

Bởi vì mọi người đều là người tiêu dùng, nên việc xây dựng các quy định để bảo vệ sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng là một đòi hỏi khách quan. Vì lý do đó, các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển đều quan tâm đến việc ban hành các quy định để kiểm soát chất lượng hàng hoá nói chung, hàng nông sản nói riêng để bảo vệ công dân của mình⁵⁶. Chính vì vậy, Lý thuyết này được vận dụng trong các Chương 2, 3, 4 và phần Kết luận của luận án để nghiên cứu các căn cứ trong việc ban hành các quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản và đánh giá những quy định có liên quan của Hoa Kỳ và EU xem những quy định này có gây ra những trở ngại không cần thiết đối với hoạt động thương mại hay không, cũng như đánh giá quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ của Việt Nam có đáp ứng được mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng hay không, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển ngành nông nghiệp của Việt Nam.

1.2.4. Lý thuyết Phát triển bền vững

1.2.3.1. Nội dung Lý thuyết Phát triển bền vững

Năm 1980, trong Báo cáo “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế Bảo tồn thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên (International Union for Conservation of Nature and Natural Resources - IUCN) đã đưa ra mục tiêu của phát triển bền vững là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật” và thuật ngữ phát triển bền vững ở đây được đề cập tới với một nội dung hẹp, nhấn mạnh tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật⁵⁷.

⁵⁶ Tran Vang Phu, Mohamad Ayub Dar (2020). *Overuse of consumer protection doctrine and its adverse impact on international trade*. International Journal of Economics, Commerce and Management, Vol. VIII, Issue 6, pp. 107-114

⁵⁷ Jacobus A. Du Pisani (2007). *Sustainable development – historical roots of the concept*. Environmental Sciences Journal, Vol. 3(2), pp. 83-84. <https://www.tandfonline.com/doi/pdf/10.1080/15693430600688831?needAccess=true>, truy cập ngày 28/01/2020.

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (World Commission on Environment and Development - WCED) của Liên Hợp quốc, “phát triển bền vững” được định nghĩa là “*Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”⁵⁸.

Quan niệm này chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển. Phát triển bền vững là một mô hình chuyển đổi mà nó tối ưu các lợi ích kinh tế và xã hội trong hiện tại nhưng không gây hại cho tiềm năng của những lợi ích tương tự trong tương lai. Về nguyên tắc, phát triển bền vững là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: (i) kinh tế tăng trưởng bền vững; (ii) xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng; (iii) khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống.

Phát triển bền vững về môi trường đòi hỏi duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất. Phát triển bền vững về môi trường gồm những nội dung cơ bản: (i) sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo; (ii) phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái; (iii) bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ozon; (iv) kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính; (v) bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm; (vi) giảm thiểu xả

⁵⁸ WCED (1987). *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*. <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>, truy cập ngày 28/01/2020.

thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường những khu vực ô nhiễm...⁵⁹

1.2.3.2. *Ứng dụng của Lý thuyết Phát triển bền vững vào luận án*

Cuộc sống của con người gắn liền với môi trường thiên nhiên và môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, sinh hoạt và lao động của con người. Ngoài ra, với tình trạng môi trường ngày càng ô nhiễm, hậu quả của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ... đang ra sức đẩy mạnh các hoạt động nhằm bảo vệ môi trường để có thể phát triển một cách bền vững. Hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất hàng nông sản nói riêng phụ thuộc và tác động rất lớn đến môi trường. Chính vì vậy, mục tiêu cao nhất của các quy định liên quan đến rào cản trong thương mại là nhằm nâng cao chất lượng hàng hoá thông qua việc xây dựng các tiêu chuẩn sản xuất theo hướng “bền vững” để bảo vệ sức khỏe của cả con người và động thực vật, đồng thời với việc phát triển bền vững về kinh tế và xã hội thì môi trường cũng được khai thác và bảo vệ ở mức độ “bền vững”. Luận án sử dụng lý thuyết này vào các Chương 2 (vai trò của các quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật, vai trò của hoạt động xuất khẩu nông sản, ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với nông sản xuất khẩu, tác động của các biện pháp vệ sinh dịch tễ); Chương 3, Chương 4 và phần Kết luận để nghiên cứu các căn cứ và mức độ cho việc xây dựng và áp dụng những quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản.

1.3. **Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

Luận án được nghiên cứu dựa trên bối cảnh hàng nông sản của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn khi xuất khẩu vào thị trường các nước phát triển do chưa bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ của các nước phát triển nói chung, của Hoa

⁵⁹ Tracey Strange and Anne Bayley (2008). *Sustainable Development - Linking economy, society, environment*. OECD, <http://www.sjalfbarni.is/media/frodleikur/OECD-skyrsla.pdf>, truy cập ngày 06/01/2020.

Kỳ và Liên minh Châu Âu nói riêng. Từ đó, luận án đặt ra các câu hỏi cần phải giải quyết, cụ thể:

Câu hỏi nghiên cứu tổng quan: *Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ cần phải được hoàn thiện như thế nào để bảo đảm cho hàng nông sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu?*

Giả thuyết nghiên cứu: Hoa Kỳ và EU là hai thị trường lớn trên thế giới và thuộc nhóm các thị trường có điều kiện nhập khẩu hàng nông sản khắt khe nhất trên thế giới, nhưng đây cũng là hai thị trường xuất khẩu nông sản lớn và nhiều tiềm năng của Việt Nam ở cả góc độ sản lượng và giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên trong thời gian qua, việc xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vào hai thị trường này gặp nhiều khó khăn do hàng nông sản của Việt Nam chưa đáp ứng được hoàn toàn các điều kiện nhập khẩu liên quan đến vệ sinh dịch tễ, do đó, sự đa dạng trong mặt hàng xuất khẩu cũng như giá trị và sản lượng xuất khẩu chưa cao. Chính vì vậy, cần thiết phải xác định và so sánh cụ thể quy định của Việt Nam với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và EU về MRL thuốc BVTV, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Từ đó xây dựng các kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam, nội luật hoá các cam kết quốc tế theo hướng tương thích với tiêu chuẩn chung của thế giới để đáp ứng được yêu cầu nhập khẩu hàng nông sản của Hoa Kỳ và EU, trên cơ sở xem xét điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: *Cơ sở lý luận cho việc hoàn thiện quy định về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu?*

Giả thuyết nghiên cứu: sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao nói chung, sản xuất nông sản để xuất khẩu nói riêng có vai trò quan trọng cho việc bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng và đóng góp vào sự phát triển về kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, cần phải làm rõ nội hàm các thuật ngữ như “vệ sinh dịch tễ”, “hàng nông sản”, “mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật”, “kiểm dịch thực vật” cũng như sự cần thiết của việc hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam để từ đó xây

dựng cơ sở lý luận cho việc phân tích và đánh giá quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

Câu hỏi nghiên cứu thứ hai: *Pháp luật Việt Nam hiện nay đã bảo đảm được cho hàng hóa Việt Nam vượt qua quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong pháp luật của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu?*

Giả thuyết nghiên cứu: quy định pháp luật Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV đối với hàng nông sản còn nhiều chồng chéo, thiếu tính khả thi trên thực tế và chưa phù hợp với tiêu chuẩn chung của thế giới (Codex), và đặc biệt là có nhiều điểm chưa tương đồng khi so sánh với quy định cùng loại của Hoa Kỳ và EU. Chính vì vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định hiện hành của Việt Nam về thiết lập MRL thuốc BVTV; đồng thời xây dựng các nguyên tắc quản lý và sử dụng theo tiêu chuẩn chung của thế giới để vừa có thể tinh giản và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, vừa giúp nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu và bảo vệ được sức khỏe của người sản xuất, người tiêu dùng và đồng thời giúp kiểm soát được tốt hơn chất lượng hàng nông sản nhập khẩu.

Câu hỏi nghiên cứu thứ ba: *Pháp luật Việt Nam hiện nay đã bảo đảm được cho hàng hóa Việt Nam vượt qua quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu trong pháp luật của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu?*

Giả thuyết nghiên cứu: quy định pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với nông sản xuất khẩu và kiểm dịch thực vật xuất khẩu còn nhiều nội dung bất cập và chưa tương thích với quy định chung của thế giới về kiểm dịch thực vật để bảo đảm chất lượng cây trồng và chất lượng sản phẩm cũng như nhằm kiểm soát và tránh lây lan dịch bệnh. Do đó, cần phải điều chỉnh một số quy định pháp luật Việt Nam hiện hành để nâng cao hiệu quả thực thi, kiểm soát được an toàn thực phẩm đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng; kiểm soát tốt hơn chất lượng giống cây trồng và dịch bệnh. Đồng thời hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan để bảo đảm sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật để thúc đẩy hoạt động sản xuất – xuất khẩu

nông sản theo hướng chất lượng cao. Từ đó, bảo đảm được hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam có thể đáp ứng được quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chính của Chương 1 tác giả đã làm sáng tỏ những vấn đề sau của luận án:

Một là, đã lược khảo tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến luận án và đã chứng minh được rằng hiện nay chưa có bất kỳ một công trình nghiên cứu nào đã công bố được thực hiện dưới góc độ pháp lý trùng lặp với nội dung nghiên cứu của luận án;

Hai là, tác giả đã xác định bốn lý thuyết được sử dụng để làm nền tảng lý luận nghiên cứu của luận án cũng như cách vận dụng những lý thuyết này vào nội dung cụ thể của luận án;

Ba là, tác giả đã đặt ra các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu để xác định hướng nghiên cứu cũng như kết quả nghiên cứu của luận án.

Thông qua việc xác định những nội dung nền tảng trên sẽ là tiền đề quan trọng để tác giả sẽ tiếp tục xây dựng cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu đề tài ở chương tiếp theo và phân tích các quy định pháp luật cụ thể để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu của luận án cũng như đạt được mục đích nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA QUY ĐỊNH VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Những nội dung sau sẽ được làm rõ ở Chương 2: (i) các khái niệm liên quan đến biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản theo quan điểm của một số tổ chức và quốc gia trên thế giới, quan điểm Việt Nam và cách tiếp cận của luận án; (ii) vai trò của quy định pháp luật về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật xuất khẩu; (iii) vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản; (iii) ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu; (iv) tác động của các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu.

2.1. Một số khái niệm liên quan đến biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu

2.1.1. Khái niệm biện pháp vệ sinh dịch tễ

Hiệp định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của Tổ chức thương mại thế giới (biện pháp vệ sinh dịch tễ - Hiệp định SPS) được ban hành nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe của con người và động thực vật, tuy nhiên không phải tất cả các biện pháp được áp dụng với mục đích trên đều là các biện pháp về vệ sinh dịch tễ. Điều 1.2 Hiệp định SPS đã dẫn chiếu đến Phụ lục A.1 của Hiệp định SPS để định nghĩa về biện pháp vệ sinh dịch tễ. Theo đó, bất kỳ biện pháp nào được áp dụng theo giải thích tại Phụ lục A.1 của Hiệp định SPS sẽ được xem là biện pháp vệ sinh dịch tễ⁶⁰. Cụ thể, những biện pháp được áp dụng:

(a) Để bảo vệ đời sống hoặc sức khỏe của động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của quốc gia thành viên khỏi các rủi ro phát sinh từ sự xâm nhập, hình thành hoặc lây lan của sâu, bệnh, sinh vật mang bệnh hoặc sinh vật gây bệnh;

⁶⁰ WTO (2021). *Understanding the WTO Agreement on Sanitary and Phytosanitary Measures*. https://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/spsund_e.htm, truy cập ngày 27/7/2021.

(b) Để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người hoặc động vật trong lãnh thổ của quốc gia thành viên khỏi các rủi ro phát sinh từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, chất độc hoặc sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi;

(c) Để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người trong lãnh thổ của quốc gia thành viên khỏi những rủi ro phát sinh từ các dịch bệnh do động vật, thực vật hoặc sản phẩm của chúng mang lại, hoặc từ sự xâm nhập, hình thành hoặc lây lan của dịch hại; hoặc

(d) Để ngăn chặn hoặc hạn chế thiệt hại khác trong lãnh thổ của quốc gia thành viên do sự xâm nhập, hình thành hoặc lây lan của sinh vật gây hại.

Các biện pháp kiểm dịch động thực vật bao gồm tất cả các luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục có liên quan bao gồm, ngoài các tiêu chí sản phẩm cuối cùng; quy trình và phương pháp sản xuất; thủ tục thử nghiệm, kiểm tra, chứng nhận và phê duyệt; các biện pháp kiểm dịch bao gồm các yêu cầu liên quan liên quan đến việc vận chuyển động vật hoặc thực vật, hoặc với các vật liệu cần thiết cho sự tồn tại của chúng trong quá trình vận chuyển; quy định về các phương pháp thống kê liên quan, quy trình lấy mẫu và phương pháp đánh giá rủi ro; và các yêu cầu về đóng gói và ghi nhãn liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm.

Việc xác định mục tiêu áp dụng của một biện pháp nào đó sẽ được cơ quan xét xử của WTO (Dispute Settlement Body – DSB) xác định một cách khách quan chứ không đơn thuần dựa theo mục đích chủ quan được đưa ra bởi quốc gia áp dụng biện pháp đó. Hội đồng giải quyết vụ kiện *EC – Approval and Marketing of Biotech Products (2006)* chỉ ra ba yếu tố phải xem xét để đi đến kết luận một biện pháp cụ thể nào đó có phải là biện pháp SPS hay không⁶¹: (i) mục đích áp dụng (*purpose*) của biện pháp đó là gì, có thuộc các trường hợp được giải thích từ đoạn

⁶¹ Panel Report, *EC – Approval and Marketing of Biotech Products (2006)*, para. 176. Có thể xem toàn văn tại [https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(\(@Symbol=%20wt/ds291/r*%20not%20rw*\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=((@Symbol=%20wt/ds291/r*%20not%20rw*)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUIChanged=true#), truy cập ngày 20/01/2022.

(a) đến đoạn (d) của Phụ lục A.1 Hiệp định SPS hay không; (ii) hình thức (*form*) của biện pháp đó là gì, chẳng hạn như là luật, nghị định, quy định nói chung...; (iii) tính tự nhiên (*nature*) của biện pháp đang xem xét, ví dụ như yêu cầu hay quy trình (requirements and procedures). Nếu biện pháp đang được xem xét hướng đến một trong các mục tiêu được đề cập từ điểm (a) đến (d) Phụ lục A.1 của Hiệp định SPS, thì đó là biện pháp vệ sinh dịch tễ, bất kể hình thức cụ thể mà biện pháp đó được áp dụng⁶² và khi xem xét một biện pháp SPS cụ thể nào đó thì “không cần thiết phải xác định một biện pháp SPS cụ thể đó đã thực tế gây ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hay chưa”⁶³, tức là chỉ cần biện pháp đó được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu, mà không cần phải đợi đến khi có thiệt hại thực tế xảy ra.

Theo Điều XX(b) của GATT 1994 và Điều 2.1 của Hiệp định SPS, các quốc gia thành viên WTO có quyền áp dụng bất kỳ biện pháp SPS cần thiết nào để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động thực vật trong lãnh thổ của mình. Tuy nhiên, do các biện pháp SPS có khả năng gây trở ngại cho hoạt động thương mại quốc tế, vì vậy Hiệp định SPS đã đưa ra hai nguyên tắc chung để ràng buộc các quốc gia thành viên WTO trong việc xây dựng và áp dụng các biện pháp SPS như sau:

(i) Các biện pháp SPS chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết và dựa trên các căn cứ khoa học đáng tin cậy nhằm kiểm soát sức khỏe của con người, động thực vật và môi trường, trừ các trường hợp khẩn cấp để phòng trừ dịch bệnh. Theo giải thích của Hội đồng giải quyết vụ kiện *Japan – Apples (2003)* thì các chứng cứ được xem là có tính khoa học khi những chứng cứ này được thu thập thông qua các phương pháp khoa học (scientific methods)⁶⁴ và được công nhận rộng rãi bởi cộng đồng khoa học (*scientific community*)⁶⁵. Bên cạnh đó, theo Hội đồng phúc

⁶² UNCTAD (2003). *Dispute Settlement – World Trade Organization – SPS Measures*. UNCTAD/EDM/Misc.232/Add.13, pp. 3-4.

⁶³ Panel Report, EC – Approval and Marketing of Biotech Products (2006), para. 7.435.

⁶⁴ Panel Report, Japan – Apples (2003), para. 8.95

⁶⁵ Appellate Body Report, US/Canada – Continued Suspension (2008), para. 591.

thẩm vụ kiện *Japan – Agricultural products II (1999)* thì phải có mối liên hệ hợp lý (rational relationship) giữa các bằng chứng khoa học và biện pháp SPS đang được áp dụng, tức là biện pháp SPS đó phải dựa trên những bằng chứng khoa học sẵn có và những bằng chứng khoa học này chứng minh rằng việc áp dụng biện pháp SPS đang xem xét là cần thiết và ở mức độ hợp lý⁶⁶.

(ii) Các biện pháp SPS được áp dụng phải dựa trên các đánh giá rủi ro (risk assessment). Theo quy định tại Điều 5.1 của Hiệp định SPS thì các quốc gia thành viên bắt buộc phải thực hiện việc đánh giá rủi ro khi áp dụng các biện pháp SPS để bảo vệ sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật khỏi rủi ro, ở một mức độ thích hợp. Mục đích của đánh giá rủi ro là xem xét các tác động bất lợi tiềm ẩn đối với sức khỏe con người hoặc động vật phát sinh từ sự hiện diện của chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, chất độc hoặc sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi⁶⁷. Một biện pháp SPS sẽ được xem là dựa trên đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 5.1 Hiệp định SPS, nếu biện pháp SPS đó và kết quả đánh giá rủi ro có mối liên hệ hợp lý với nhau⁶⁸. Một nội dung quan trọng ở đây là theo Hội đồng phúc thẩm trong vụ kiện *EC - Hormones (1998)* giải thích rằng một biện pháp SPS có thể được xem là dựa trên đánh giá rủi ro, mặc dù biện pháp đó dựa trên quan điểm khác biệt hoặc thiếu sót thay vì quan điểm khoa học chính thống và Điều 5.1 Hiệp định SPS không yêu cầu đánh giá rủi ro phải được lấy từ quan điểm của đa số cộng đồng khoa học có liên quan, tuy nhiên, các ý kiến khác biệt phải được thu thập từ các nguồn chất lượng và đáng tin cậy (*qualified and respected sources*)⁶⁹.

Liên quan đến các yêu cầu về đặc tính sản phẩm, quy trình sản xuất, đóng gói... bên cạnh các biện pháp về vệ sinh dịch tễ (SPS) thì các quốc gia còn sử dụng

⁶⁶ Appellate Body Report, *Japan – Agricultural products II (1999)*, para. 84.

⁶⁷ Bossche, P., Zdouc, W. (2013). *The law and policy of the World Trade Organization (3rd ed.)*. Cambridge University Press, pp. 915-920.

⁶⁸ WTO. *Analytical Index: Sanitary and Phytosanitary Measures*. Available at https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/analytic_index_e/sps_02_e.htm, truy cập ngày 20/01/2022, para. 134.

⁶⁹ Appellate Body Report, *EC – Hormones (1998)*, para. 194.

thêm các hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT). Trên thực tế, có nhiều điểm giống nhau giữa hai nhóm biện pháp này. Tiêu chí để phân biệt hai nhóm biện pháp này là mục tiêu áp dụng của chúng. Theo đó, các biện pháp SPS hướng tới mục tiêu cụ thể là bảo vệ sức khỏe và đời sống của con người và động thực vật thông qua việc bảo đảm vệ sinh thực phẩm và ngăn chặn các dịch bệnh. Ngược lại, các biện pháp TBT hướng tới nhiều mục tiêu khác nhau như: an ninh quốc gia, môi trường, cạnh tranh lành mạnh...

Việc phân biệt khi nào một yêu cầu là hàng rào kỹ thuật hay biện pháp vệ sinh dịch tễ là rất quan trọng đối với doanh nghiệp bởi vì mỗi loại biện pháp sẽ chịu sự điều chỉnh của các quy định khác nhau⁷⁰.

Ví dụ 1: *Các quy định về thuốc bảo vệ thực vật*

Quy định về mức dư lượng tối đa thuốc BVTV trong thực phẩm hoặc trong thức ăn gia súc nhằm bảo vệ sức khỏe con người hoặc động vật: *Biện pháp SPS*; Quy định liên quan đến chất lượng, công năng của sản phẩm hoặc những rủi ro về sức khỏe có thể xảy ra với người sử dụng: *Biện pháp TBT*.

Ví dụ 2: *Các quy định về bao bì sản phẩm*

Quy định về hun khử trùng hoặc các biện pháp xử lý khác đối với bao bì sản phẩm (tẩy uế nhằm tránh lây lan dịch bệnh): *Biện pháp SPS*. Quy định về kích thước, kiểu chữ in, các loại thông tin về thành phần, loại hàng trên bao bì: *Biện pháp TBT*.

Tóm lại, từ định nghĩa của WTO thì có thể xác định được rằng một biện pháp được áp dụng bởi một quốc gia có phải là biện pháp vệ sinh dịch tễ hay không phụ thuộc vào mục đích hoặc mục tiêu của việc áp dụng biện pháp đó. Như vậy có thể hiểu *Biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu* là các biện pháp được áp dụng với mục đích bảo vệ con người và động vật khỏi các rủi ro sức khỏe do thực phẩm gây ra và bảo vệ con người, động vật và thực vật khỏi các rủi ro từ sâu bệnh hoặc dịch bệnh; những biện pháp vệ sinh dịch tễ có thể được thể

⁷⁰ VCCI (2021). *Rào cản kỹ thuật đối với thương mại*. <https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-6%20raocankt.pdf>, truy cập ngày 12/4/2021.

hiện dưới hình thức là: quy định pháp luật; quy trình và phương pháp sản xuất; thủ tục thử nghiệm, kiểm tra, chứng nhận và phê duyệt; các biện pháp kiểm dịch bao gồm các yêu cầu liên quan liên quan đến việc vận chuyển động vật hoặc thực vật, hoặc với các vật liệu cần thiết cho sự tồn tại của chúng trong quá trình vận chuyển; quy định về các phương pháp thống kê liên quan, quy trình lấy mẫu và phương pháp đánh giá rủi ro; và các yêu cầu về đóng gói và ghi nhãn liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm...

Các biện pháp giải quyết các rủi ro sức khỏe khác liên quan đến thương mại quốc tế và các biện pháp không trực tiếp nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe mà hướng đến điều chỉnh các thông tin cung cấp cho người tiêu dùng (chẳng hạn như yêu cầu ghi nhãn hàng hoá), sẽ không tuân theo các quy định của Hiệp định SPS nhưng được điều chỉnh theo các quy định khác của WTO.

2.1.2. Khái niệm hàng nông sản

“Nông sản” là một thuật ngữ phổ biến trong thương mại quốc tế nhưng được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau trong các tài liệu khoa học. Trong phần này, tác giả sẽ trình bày quan điểm về nông sản của Tổ chức Thương mại thế giới, Tổ chức Nông lương thế giới, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Việt Nam cũng như cách tiếp cận của tác giả.

Một là, theo quan điểm của Tổ chức Thương mại thế giới:

Theo định nghĩa của WTO thì “nông sản” được xác định theo quy định của Hiệp định Nông nghiệp của WTO⁷¹. Theo đó, nông sản được xác định trong Hiệp định Nông nghiệp là tất cả các sản phẩm liệt kê từ chương 1 đến chương 24 (trừ thủy sản) và một số sản phẩm thuộc các chương khác trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS). Tất cả các sản phẩm còn lại trong Hệ thống HS được xem là sản phẩm phi nông nghiệp (còn được gọi là sản phẩm công nghiệp)⁷².

⁷¹ WTO (2021). *Glossary term – Agricultural products*. https://www.wto.org/english/thewto_e/glossary_e/agricultural_product_e.htm, truy cập ngày 16/3/2021.

⁷² VCCI (2021). *Hiệp định nông nghiệp*. <https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-9%20nong%20nghiep.pdf>, truy cập ngày 12/3/2021.

Với cách hiểu này, nông sản bao gồm một phạm vi khá rộng các loại hàng hoá có nguồn gốc từ hoạt động nông nghiệp, đó là:

- (i) Các sản phẩm nông nghiệp cơ bản như lúa gạo, lúa mỳ, bột mỳ, sữa, động vật sống, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè, rau quả tươi...;
- (ii) Các sản phẩm phái sinh như bánh mỳ, bơ, dầu ăn, thịt...;
- (iii) Các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp như bánh kẹo, sản phẩm từ sữa, xúc xích, nước ngọt, rượu, bia, thuốc lá, bông xơ, da động vật thô...;

Điểm đáng lưu ý trong quan điểm của WTO là nông sản không bao gồm các sản phẩm thuộc lĩnh vực thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp. Cách định nghĩa này khác với quan điểm của Việt Nam.

Hai là, theo quan điểm của Tổ chức Nông lương thế giới:

Theo Tổ chức Nông lương thế giới, nông sản hay sản phẩm có nguồn gốc nông nghiệp là bất kỳ sản phẩm hoặc hàng hóa nào, ở dạng thô hoặc đã qua chế biến, được bán trên thị trường để tiêu dùng cho con người (không bao gồm nước, muối và phụ gia) hoặc thức ăn chăn nuôi⁷³.

Ba là, theo quan điểm của Hoa Kỳ:

Theo Điều 451 Bộ luật số 7 về nông nghiệp của Hoa Kỳ (7 U.S Code – Agriculture) thì nông sản bao gồm các sản phẩm từ hàng hóa chưa chế biến như: đậu, ngũ cốc, lúa mì, gạo và bông thô đến các thực phẩm và đồ uống đã được chế biến như xúc xích, bánh, bia rượu, các đồ gia vị được bán lẻ trong các cửa hàng, quán ăn⁷⁴. Tuy nhiên, kể từ ngày 05/3/2021, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã sử dụng định nghĩa về hàng nông sản giống như định nghĩa của WTO, tức nông

⁷³ FAO (2021). Definition of Agricultural products. <http://www.fao.org/3/Y2772E/y2772e04.htm>, truy cập ngày 16/3/2021.

⁷⁴ Nguyễn văn tiếng Anh: 7 U.S. Code § 451. “Agricultural products” defined: When used in this chapter the term “agricultural products” means agricultural, horticultural, viticultural, and dairy products, livestock and the products thereof, the products of poultry and bee raising, the edible products of forestry, and any and all products raised or produced on farms and processed or manufactured products thereof, transported or intended to be transported in interstate and/or foreign commerce. <https://www.law.cornell.edu/uscode/text/7/451>, truy cập ngày 16/3/2021.

sản sẽ bao gồm luôn cả ethanol, rượu chưng cất và các sản phẩm thuốc lá sản xuất, ba nhóm sản phẩm không có trong định nghĩa trước đây của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ. Sự thay đổi này được giải thích là giúp hài hòa các báo cáo thương mại của Hoa Kỳ với các thông lệ của cộng đồng quốc tế và sẽ đảm bảo rằng số liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ sẽ phù hợp với số liệu của Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ, cơ quan đã sử dụng định nghĩa của WTO khi đàm phán các hiệp định thương mại ràng buộc của WTO⁷⁵.

Bốn là, theo quan điểm của Liên minh Châu Âu:

Mặc dù không đề cập đến một định nghĩa cụ thể nào về nông sản, nhưng theo giải thích của Ủy ban Châu Âu, nông sản là những hàng hoá thuộc Phụ lục I của Hiệp ước về Chức năng của EU⁷⁶. Theo đó, một danh sách các mặt hàng được coi là nông sản bao gồm: Động vật sống, thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ, sản phẩm từ sữa, các sản phẩm có nguồn gốc động vật, cây sống và các loại cây trồng khác, rau, củ và quả có thể ăn được; cà phê, chè, phụ gia và các loại gia vị; ngũ cốc; các sản phẩm xay xát, hạt và quả có dầu; nhựa cánh kiến đỏ, nhựa cây và các chất nhựa; các loại rau khác; mỡ, dầu động vật hoặc thực vật; các chế phẩm từ thịt; đường và các loại kẹo đường; ca cao và các chế phẩm từ ca cao; các chế phẩm từ ngũ cốc, tinh bột, bột; các chế phẩm từ rau, hoa quả và thực vật; các phụ gia có thể ăn được hỗn tạp; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các sản phẩm tương tự⁷⁷.

Từ danh mục các mặt hàng trên cho thấy, quan điểm của EU về cơ bản có nhiều điểm tương đồng với quan điểm của WTO, tuy nhiên, nếu so sánh với quan

⁷⁵ USDA (2021). *Updated “Agricultural Products” Definition for Trade Reporting*. <https://www.fas.usda.gov/updated-agricultural-products-definition-trade-reporting>, truy cập ngày 16/3/2021.

⁷⁶ EC (2021). *What are processed agricultural products?* https://ec.europa.eu/growth/sectors/food/processed-agricultural-products/definition_en, truy cập ngày 16/3/2021.

⁷⁷ Scottish Government (2021). *List of eligible agricultural products*. <https://www.ruralpayments.org/topics/all-schemes/food-processing--marketing-and-co-operation/food-processing--marketing-and-co-operation-full-guidance/fpmc-list-of-eligible-agricultural-products/>, truy cập ngày 16/3/2021.

điểm nông sản của FAO thì quan điểm về nông sản theo WTO có điểm khác biệt là có tính cho một số mặt hàng chế biến.

Năm là, quan điểm của Việt Nam:

Khoản 7 Điều 3 Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, định nghĩa “*Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp*”. Theo cách hiểu này thì nông sản bao gồm sản phẩm thu được từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp; các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản được gộp vào lĩnh vực công nghiệp.

Qua những phân tích trên có thể thấy mỗi quốc gia, tổ chức lại có cách hiểu khác nhau về nông sản. Các quan điểm của WTO, FAO và EU tương đối giống nhau và rộng hơn Việt Nam. Nếu ở Việt Nam, các mặt hàng bánh kẹo, nước ngọt, rượu, bia, đường sữa được xếp vào ngành công nghiệp thì các tổ chức trên lại xếp chúng vào nhóm nông sản. Ngược lại, các lĩnh vực thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp được Việt Nam xếp vào nhóm nông sản thì các quốc gia, tổ chức trên lại không thừa nhận. Chính vì có sự phân loại khác nhau như vậy nên giá trị nông sản sản xuất và xuất khẩu của một quốc gia do các tổ chức này công bố hàng năm chênh lệch nhau khá nhiều.

Do đề tài nghiên cứu nông sản tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế nên tác giả sử dụng cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế trên (WTO, FAO và EU). Tuy nhiên, do mỗi loại hàng hoá thuộc nhóm hàng nông sản sẽ có các biện pháp và quy tắc điều chỉnh riêng, vì vậy đề tài này chỉ giới hạn nghiên cứu các sản phẩm nông sản của Việt Nam có nguồn gốc thực vật. Hàng hoá nông sản có nguồn gốc thực vật được hiểu là những loại thực phẩm hay hàng hoá thực phẩm được thu hái, sơ chế từ các loại thực vật như cà phê, chè, tiêu, rau quả... được trồng tại Việt Nam⁷⁸.

⁷⁸ Theo định nghĩa tại mục 2 điểm H phần II Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến nông sản (ban hành kèm theo Quyết định số 742/QĐ-CBTTNS-CB

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017 bởi Luật Quản lý ngoại thương năm 2017) thì “Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật”. *Như vậy*, hàng nông sản xuất khẩu được tác giả nghiên cứu là nông sản được sản xuất tại Việt Nam và được bán ra thị trường ngoài nước. Bên cạnh đó, hàng nông sản xuất khẩu có sự giống nhau với hàng nông sản trong nước là đều phải tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ cũng như các quy định có liên quan khác trong quá trình sản xuất, tuy nhiên hàng nông sản xuất khẩu có một số sự khác biệt với hàng nông sản trong nước ở những điểm cơ bản sau: (i) thị trường tiêu thụ là ở ngoài nước; (ii) phải tuân thủ các quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật trước khi được phép làm thủ tục xuất khẩu; (iii) phải tuân thủ cả quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia nhập khẩu về an toàn thực phẩm nói chung, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ nói riêng.

2.1.3. Khái niệm mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật

Theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 của Việt Nam thì: “*Thuốc bảo vệ thực vật* là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc”. Bên cạnh đó, theo FAO thì thuốc BVTV là tên gọi chung của các sản phẩm hoá chất sử dụng trong lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp nhằm mục đích phòng trừ, ngăn ngừa và tiêu diệt các đối tượng gây hại cho cây trồng, cho nông lâm sản hoặc

kích thích sinh trưởng cho cây trồng từ giai đoạn sản xuất đến thu hoạch và bảo quản⁷⁹.

Theo giải thích của FAO⁸⁰ thuật ngữ “Mức dư lượng tối đa - *Maximum residue level*” đồng nghĩa với thuật ngữ “Mức tồn dư tối đa”, “Giới hạn mức tồn dư tối đa - *Maximum residue limit*” hoặc thuật ngữ “Dung sai – *Tolerances*” được sử dụng tại Hoa Kỳ⁸¹. Có nhiều định nghĩa khác nhau về thuật ngữ MRL thuốc BVTV như:

Theo Điều 2 Quy tắc ứng xử quốc tế về quản lý thuốc BVTV do FAO và WHO ban hành năm 2014, Giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được giải thích là nồng độ tối đa của dư lượng được pháp luật cho phép hoặc công nhận là có thể chấp nhận được trong hoặc trên thực phẩm hoặc nông sản hoặc thức ăn chăn nuôi⁸².

Theo giải thích của APEC, MRL là nồng độ tối đa một dư lượng thuốc BVTV được pháp luật cho phép có trong hàng hóa thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Những MRL dựa trên dữ liệu về thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và thực phẩm được sản xuất từ những hàng hóa tuân thủ MRL tương ứng được coi là chấp nhận được về mặt độc tố⁸³.

⁷⁹ FAO (2021). *Thuốc bảo vệ thực vật là gì, các loại và cách dùng*. <https://www.fao.org.vn/bvtv/thuoc-bao-ve-thuc-vat/>, truy cập ngày 06/8/2021.

⁸⁰ FAO (2021). *Maximum Residue Limits*. <http://www.fao.org/pesticide-registration-toolkit/information-sources/maximum-residue-limits/en/>, truy cập ngày 08/8/2021.

⁸¹ United States Environmental Protection Agency – EPA (2021). *Regulation of Pesticide Residues on Food*. <https://www.epa.gov/pesticide-tolerances>, truy cập ngày 08/8/2021. Theo giải thích của Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ: Dung sai, là lượng thuốc BVTV tối đa được phép tồn tại trong hoặc trên thực phẩm, như một phần của quá trình điều chỉnh thuốc trừ sâu. Ở một số quốc gia, dung sai được gọi là giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) – Nguyên văn tiếng Anh: “We set tolerances, which are the maximum amount of a pesticide allowed to remain in or on a food, as part of the process of regulating pesticides. In some countries tolerances are called maximum residue limits (MRLs)”

⁸² FAO and WHO (2014). *The International Code of Conduct on Pesticide Management*. <http://www.fao.org/pest-and-pesticide-management/pesticide-risk-reduction/code-conduct/en/>, truy cập ngày 06/8/2021.

⁸³ APEC (2016). *Import MRL guideline for pesticides*. http://fscf-ptin.apec.org/docs/2019/APEC_FSCF_MRL_Guideline.pdf, truy cập ngày 06/8/2021.

Theo giải thích của Liên minh Châu Âu thì *MRL* “là mức được cho phép cao nhất của nồng độ đối với dư lượng thuốc BVTV trong hoặc trên thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi theo Quy định (EC) 396/2005⁸⁴, dựa trên thực hành nông nghiệp tốt và mức độ phơi nhiễm của người tiêu dùng thấp nhất cần thiết để bảo vệ những người tiêu dùng dễ bị tổn thương”⁸⁵.

Ở Việt Nam, theo hướng dẫn của Bộ Y tế, mức dư lượng (tồn dư) thuốc BVTV được hiểu là các chất tồn dư trong thực phẩm do sử dụng một loại thuốc BVTV. Tồn dư thuốc BVTV có thể từ các nguồn chưa biết, không thể tránh khỏi (như từ môi trường) hoặc từ việc sử dụng hóa chất. Tồn dư thuốc BVTV bao gồm các dẫn xuất của thuốc BVTV như các sản phẩm chuyển đổi, chuyển hóa, sản phẩm phản ứng và các tạp chất được coi là có ý nghĩa về độc tính⁸⁶. Giới hạn tối đa dư lượng thuốc BVTV được giải thích là hàm lượng tối đa của một tồn dư thuốc BVTV trong thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm)⁸⁷.

Một giải thích cụ thể và đầy đủ khác được đưa ra bởi Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam như sau: Dư lượng (Pesticide residue) là phần còn lại của hoạt chất, các sản phẩm chuyển hóa và các thành phần khác có trong thuốc, tồn tại trên cây trồng, nông sản, đất, nước sau một thời gian dưới tác động của các hệ sống (living systems) và điều kiện ngoại cảnh (ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ...). Dư lượng của thuốc được tính bằng mg (miligam) thuốc có trong 1 kilogram nông sản, đất hay nước (mg/kg). Mức dư lượng tối đa cho phép là giới hạn dư lượng của một loại thuốc, được tính bằng mg/kg, được phép tồn tại về mặt pháp lý, hoặc xem như

⁸⁴ Quy định (EC) 396/2005 được Ủy ban Châu Âu ban hành ngày 23/2/2005 để quy định về mức dư lượng tối đa cho các thuốc bảo vệ thực vật và hoạt chất sử dụng cho nông sản. Kể từ thời điểm ban hành đến ngày 26/7/2021, Quy định này đã được sửa đổi, bổ sung 168, bản cập nhật mới nhất được công bố là 26/7/2021, do đó, tác giả sẽ ghi ngắn gọn văn bản này là “*Quy định (EC) 396/2005*”. Xem thêm tại <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=CELEX%3A32005R0396>, truy cập ngày 05/9/2021.

⁸⁵ Điểm d khoản 2 Điều 3 Quy định (EC) 396/2005, nguyên văn tiếng Anh: “maximum residue level” means the upper legal level of a concentration for a pesticide residue in or on food or feed set in accordance with this Regulation, based on good agricultural practice and the lowest consumer exposure necessary to protect vulnerable consumers.

⁸⁶ Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2016/TT-BYT.

⁸⁷ Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 50/2016/TT-BYT.

có thể chấp nhận được ở trong hay trên nông sản, thức ăn gia súc mà không gây hại cho người sử dụng và vật nuôi khi ăn các nông sản đó⁸⁸. MRL sẽ tỷ lệ nghịch với độ độc tố trong thuốc, nghĩa là thuốc chứa độc tố cao thì MRL sẽ thấp nhằm hạn chế đến mức thấp nhất độc chất tồn dư trong sản phẩm.

Như vậy, có thể hiểu MRL thuốc BVTV là giới hạn dư lượng cụ thể của một loại thuốc BVTV được phép tồn tại về mặt pháp lý, hoặc xem như có thể chấp nhận được ở trong hay trên nông sản, thức ăn gia súc mà không gây hại cho con người và vật nuôi khi sử dụng các thực phẩm đó.

2.1.4. Khái niệm kiểm tra an toàn thực phẩm

Theo định nghĩa của Codex thì *Thực phẩm* là “tất cả các chất đã chế biến, sơ chế hoặc chưa chế biến nhằm sử dụng cho con người bao gồm đồ ăn, uống, nhai, ngậm và tất cả các chất được sử dụng để xử lý, chế biến hoặc xử lý thực phẩm, không bao gồm mỹ phẩm hoặc thuốc lá hoặc các chất chỉ được dùng làm dược phẩm”⁸⁹. Thuật ngữ “*An toàn thực phẩm* – Food Safety” được FAO và WHO sử dụng để “đề cập đến tất cả các mối nguy, dù là mãn tính hay cấp tính, có thể làm cho thực phẩm gây hại cho sức khỏe của người tiêu dùng”⁹⁰. Bên cạnh đó, theo giải thích của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ thì “An toàn thực phẩm” là thuật ngữ được sử dụng để đề cập đến các điều kiện và hoạt động bảo quản chất lượng của thực phẩm nhằm ngăn ngừa ô nhiễm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm⁹¹.

Theo quy định của Việt Nam tại khoản 2 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) thì *Thực phẩm* được hiểu là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược

⁸⁸ Mục 3.2 TCVN 12562:2018 về thuốc BVTV - khảo nghiệm thời gian cách ly của thuốc trên cây trồng (do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố).

⁸⁹ Điều 2 Tiêu chuẩn của Codex về Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn (CODEX STAN 1-1985, sửa đổi, bổ sung năm 2018).

⁹⁰ FAO and WHO (2000). *Assuring Food Safety and Quality: Guidelines for Strengthening National Food Control Systems*. <http://www.fao.org/3/y8705e/y8705e.pdf>, truy cập ngày 21/9/2021. Trang 3.

⁹¹ USDA (2021). *What does food safety mean?* <https://ask.usda.gov/s/article/What-does-food-safety-mean>, truy cập ngày 21/9/2021.

phẩm⁹²; và *An toàn thực phẩm* là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người⁹³.

Như vậy có thể hiểu kiểm tra an toàn thực phẩm là việc cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra (hậu kiểm) xem thực phẩm nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng về việc tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và khả năng xảy ra các tác nhân gây ô nhiễm xâm nhập vào thực phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh⁹⁴. Đồng thời, còn để kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về việc sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm có thuộc trường hợp cấm như: sử dụng chất phụ gia đã quá thời hạn sử dụng; ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc, hóa chất bị cấm sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm⁹⁵. Kiểm tra an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật (nông sản) là để nhằm bảo đảm nông sản đã được sản xuất, sơ chế, chế biến tuân thủ đúng quy định pháp luật để bảo đảm sự an toàn của nông sản cho người tiêu dùng và phù hợp với yêu cầu của hợp đồng xuất khẩu, quy định của quốc gia nhập khẩu.

2.1.5. Khái niệm kiểm dịch thực vật

Thuật ngữ “Kiểm dịch” có nguồn gốc từ tiếng Latin: “Quaranta giorni” với nghĩa gốc là khoảng thời gian 40 ngày. Nguyên nhân là vào năm 1403, để ngăn chặn bệnh dịch hạch lan rộng ở Châu Âu, Cộng hòa Venice đã đưa ra quy định những người đến từ Levant và Ai Cập sẽ bị cách ly 40 ngày trong một bệnh viện để theo dõi phát hiện bệnh⁹⁶. Thuật ngữ Kiểm dịch thực vật được FAO giải thích

⁹² Khoản 20 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

⁹³ Khoản 1 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

⁹⁴ Điều 2 Tiêu chuẩn của Codex về Các nguyên tắc kiểm tra và chứng nhận thực phẩm xuất nhập khẩu (Codex Principles for food import and export inspection and certification (CAC/GL 20–1995).

⁹⁵ Khoản 3 Điều 5 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

⁹⁶ Gaurav, S. S. (2020). *Plant quarantine and Phytosanitary system*. https://ccsuniversity.ac.in/ccsu/Departmentnews/2020-05-06_95.pdf, truy cập ngày 09/3/2022.

là “Tất cả các hoạt động được thiết kế để ngăn chặn sự du nhập hoặc lây lan của dịch hại kiểm dịch hoặc để đảm bảo sự kiểm soát chính thức của chúng”⁹⁷.

Theo quy định của Việt Nam tại khoản 3 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) thì *Kiểm dịch thực vật* là hoạt động ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ. *Đối tượng kiểm dịch thực vật* là sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật, chưa có hoặc có nhưng phân bố hẹp ở Việt Nam và phải được kiểm soát nghiêm ngặt⁹⁸. Kiểm dịch thực vật được thực hiện đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và kiểm dịch thực vật nội địa theo quy định tại Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, trừ trường hợp được miễn trừ kiểm dịch thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁹⁹. Căn cứ vào tình hình cụ thể Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành các danh mục sau:

- i) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- ii) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;
- iii) Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật;
- iv) Danh mục đối tượng phải kiểm soát.

Các biện pháp kiểm dịch thực vật hiện được các quốc gia trên thế giới áp dụng có thể được chia thành năm loại sau¹⁰⁰:

Một là, các biện pháp ngăn chặn sự du nhập của các loài gây hại và cỏ dại từ nước ngoài (kiểm dịch quốc tế - International quarantine).

⁹⁷ FAO and IPPC (2015). *Glossary of phytosanitary terms*. https://www.ippc.int/static/media/files/publication/en/2016/01/ISPM_05_2015_En_2016-01-11_Reformatted.pdf, truy cập ngày 09/3/2022.

⁹⁸ Khoản 8 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

⁹⁹ Khoản 1 Điều 25 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

¹⁰⁰ Karuppuchamy, P., and Venugopal, S. (2016). *Chapter 21 - Integrated Pest Management of Ecofriendly Pest Management for Food Security*. Academic Press, pp. 651-655.

Hai là, các biện pháp để ngăn chặn sự lây lan của sâu, bệnh và cỏ dại từ một khu vực này sang khu vực khác của một quốc gia (kiểm dịch trong nước - Domestic quarantine).

Ba là, các biện pháp bắt buộc nông dân phải áp dụng để kiểm soát hữu hiệu và ngăn ngừa thiệt hại do dịch bệnh gây ra (Farmer's quarantine).

Bốn là, các biện pháp để ngăn chặn sự pha trộn và ghi nhãn sai của thuốc BVTV và xác định mức dư lượng tối đa cho phép của từng loại thuốc BVTV trong thực phẩm (Food quarantine).

Năm là, các biện pháp nhằm điều chỉnh hoạt động của những người tham gia hoạt động kiểm soát sinh vật gây hại và sử dụng thuốc BVTV nguy hiểm (Quarantine for pest control operations).

Như vậy, thuật ngữ Kiểm dịch thực vật được hiểu theo nghĩa chung nhất là các biện pháp do cơ quan nhà nước ban hành được áp dụng để ngăn chặn việc xâm nhập hoặc lan rộng của sâu bệnh, cỏ dại và mầm bệnh có hại cho nông nghiệp hoặc môi trường từ việc đưa cây trồng, vật liệu trồng trọt, sản phẩm thực vật, đất, sinh vật sống... từ quốc gia hoặc khu vực này sang quốc gia hoặc khu vực khác¹⁰¹. *Kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu* có thể hiểu là các biện pháp được sử dụng để kiểm soát và ngăn chặn sự lây lan của sâu bệnh trên nông sản trong quá trình vận chuyển và phân phối ra thị trường nước ngoài. Biện pháp kiểm dịch thực vật là một trong những biện pháp về vệ sinh dịch tễ được quy định tại Hiệp định SPS để hạn chế đến mức thấp nhất sự lây lan sâu bệnh trên diện rộng nhằm bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng, động thực vật và môi trường ở quốc gia nhập khẩu. Biện pháp kiểm dịch thực vật thông thường sẽ được thực hiện ở quốc gia xuất khẩu, nhưng trong một số trường hợp có thể được thực hiện ở cả quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu¹⁰².

¹⁰¹ Patel, S. (2021). *General Principles of Plant Quarantine*. <http://www.jiwaji.edu/pdf/ecourse/botany/Sapan%20Patel%20ppt%201.pdf>, truy cập ngày 09/3/2022.

¹⁰² UK Government (2021). *Plant health controls*. <https://www.gov.uk/guidance/plant-health-controls>, truy cập ngày 09/3/2022.

2.2. Vai trò của việc áp dụng các quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu

2.2.1. Vai trò của quy định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật

Không thể phủ nhận những hiệu quả tích cực của việc sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất và chế biến hàng hoá nói chung, hàng nông sản nói riêng như có thể phòng trừ sâu bệnh, tăng năng suất, kéo dài thời gian bảo quản... Tuy nhiên, việc sử dụng thuốc BVTV không đúng cách sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho con người, động thực vật và môi trường, cần tốn nhiều thời gian và chi phí để khắc phục hậu quả. Chính vì vậy, các quy định về đăng ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập MRL thuốc BVTV có những vai trò quan trọng sau:

Một là, bảo vệ sức khỏe của con người. Do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, diện tích đất nông nghiệp và điều kiện sản xuất nông nghiệp ngày càng gặp khó khăn, nhưng nhu cầu về lương thực, thực phẩm lại có xu hướng gia tăng theo sự gia tăng dân số và nhu cầu của con người. Để đáp ứng nhu cầu này, các quốc gia có xu hướng thâm canh tăng vụ để tăng năng suất, hoặc ở một số vùng đồng bằng đã xây dựng các tuyến “đê bao khép kín” để ngăn lũ và đồng thời có thể tăng vụ sản xuất. Việc làm này đã dẫn đến hệ quả là đất bị suy thoái, môi trường bị khai thác quá mức, dịch bệnh xuất hiện nhiều và khó kiểm soát. Để khắc phục hiện trạng bạc màu đất và chống lại dịch bệnh, nhiều nơi đã xem thuốc BVTV là cách giải quyết tối ưu nhất để tăng độ màu mỡ của đất, để chống lại sinh vật gây hại, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi... Sự lạm dụng thuốc BVTV đã gây nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe của con người, động thực vật và môi trường. Chính vì vậy, việc kiểm soát loại thuốc BVTV nào được sử dụng, cách sử dụng và MRL sẽ giúp bảo vệ tốt hơn sức khỏe cho con người, bao gồm người sử dụng trực tiếp thuốc, người sử dụng hàng hoá sau cùng có chứa dư lượng của thuốc BVTV và cho những người xung quanh (người không trực tiếp sử dụng thuốc BVTV hoặc người không trực tiếp sử dụng hàng hoá, vì có thể hạn chế được sự lây truyền của các chất độc hại do tiếp xúc gián tiếp). Đồng thời, kiểm soát thuốc

BVTV và MRL còn giúp hạn chế được tình trạng “quen thuốc”, “quen kháng sinh” trong điều trị bệnh và còn có ý nghĩa to lớn đối với việc bảo vệ sức khoẻ và sự phát triển khoẻ mạnh của các thể hệ về sau.

Hai là, giúp khai thác tối đa ưu điểm của thuốc BVTV để phục vụ cho con người, bảo vệ động thực vật và môi trường tự nhiên. Theo đó, việc sử dụng thuốc BVTV đúng theo hướng dẫn sẽ hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động sản xuất, giúp phòng trừ sâu bệnh gây hại, tăng sản lượng và tạo ra được sản phẩm chất lượng, qua đó tăng giá trị hàng hoá. Đồng thời, sử dụng thuốc BVTV đúng liều lượng còn giúp bảo vệ các giống cây trồng, vật nuôi có ích, bảo vệ được sự cân bằng của hệ sinh thái, từ đó có thể khai thác các nguồn tài nguyên một cách bền vững.

2.2.2. Vai trò của quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu

Các quy định pháp luật về kiểm tra an toàn đối với thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật đối với hàng hoá nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng có những vai trò sau:

Một là, trên nền tảng của lý thuyết về bảo vệ người tiêu dùng, các biện pháp kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật được thực hiện để bảo vệ sức khoẻ của con người. Kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật nhằm bảo vệ sức khoẻ cộng đồng bằng cách giảm nguy cơ lây truyền dịch bệnh do thực phẩm; bảo vệ người tiêu dùng khỏi thực phẩm không hợp vệ sinh, không sạch, dán nhãn sai hoặc pha trộn; và đóng góp vào sự phát triển kinh tế bằng cách duy trì niềm tin của người tiêu dùng vào hệ thống thực phẩm và cung cấp nền tảng pháp lý hợp lý cho thương mại thực phẩm trong nước và quốc tế¹⁰³.

Hai là, ở góc độ quản lý nhà nước. Kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật được xem là giai đoạn hậu kiểm để kiểm tra lại việc tuân thủ các quy định pháp luật và khuyến cáo khoa học trong khi sử dụng thuốc BVTV nhằm qua đó đánh giá lại sự phù hợp và hiệu quả thực thi của quy định pháp luật về quản lý

¹⁰³ FAO and WHO (2000). *Assuring Food Safety and Quality: Guidelines for Strengthening National Food Control Systems*. <http://www.fao.org/3/y8705e/y8705e.pdf>, truy cập ngày 21/9/2021, trang 6.

và sử dụng thuốc BVTV, đồng thời bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người trực tiếp sử dụng thuốc, an toàn đối với thực phẩm, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái, phục vụ cho chiến lược phát triển bền vững và mục tiêu bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, việc thực thi quy định về kiểm dịch thực vật còn thể hiện trách nhiệm của quốc gia xuất khẩu đối với sự an toàn về sức khỏe của con người, động thực vật, môi trường và sự an ninh lương thực của các quốc gia khác trên thế giới.

Ba là, ý nghĩa về mặt kinh tế. Nếu việc kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật không được thực hiện một cách chặt chẽ sẽ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế. Theo đó, nếu một lô hàng hoá được kiểm tra và phát hiện sớm các mối nguy về hoá học, vật lý và sinh học¹⁰⁴ thì có thể kịp thời áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp nhằm giữ lại được lô hàng tránh bị hư hỏng trong quá trình bảo quản, vận chuyển hoặc sử dụng về sau. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu và cả cơ quan chức năng của quốc gia xuất khẩu đều xem nhẹ vấn đề kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật sẽ dẫn đến khả năng lô hàng bị nước nhập khẩu từ chối nhập khẩu hoặc thậm chí là tiêu huỷ, điều này gây thiệt hại to lớn về mặt kinh tế cho doanh nghiệp xuất khẩu và đồng thời cũng gây ảnh hưởng xấu hoạt động xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp khác. Do đó, kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật mang ý nghĩa bảo vệ lợi ích kinh tế và uy tín không chỉ cho riêng doanh nghiệp xuất khẩu mà còn cho cả quốc gia xuất khẩu. Bên cạnh đó, kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật còn giúp bảo vệ cả lợi ích kinh tế cho quốc gia nhập khẩu, bởi vì nếu hai hoạt động kiểm tra này

¹⁰⁴ Theo TCVN 5603:2008 Qui phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm, mối nguy trong thực phẩm bao gồm: (i) *Mối nguy về vật lý* là mối nguy về các dị vật có khả năng gây hại trong thực phẩm và thường không có trong quá trình sản xuất như: các mảnh vỡ thủy tinh, mảnh kim loại, sạn đá... gây nguy hiểm cho người sử dụng; (ii) *Mối nguy về hoá học* là mối nguy có thể xảy ra việc nhiễm hóa học ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình sản xuất và chế biến thực phẩm, ví dụ như: thuốc trừ sâu, chất kháng sinh... (iii) *Mối nguy về sinh học* là mối nguy gây ra do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng. Mối nguy ô nhiễm do vi khuẩn là mối nguy hay gặp nhất gây ô nhiễm thực phẩm. TCVN 5603:2008 hoàn toàn tương thích với Tiêu chuẩn HACCP và CAC/RCP 1-1969, REV.4-2003: Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn.

không được thực hiện nghiêm túc thì có thể dẫn đến tình trạng lây lan dịch bệnh sang quốc gia nhập khẩu, gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế như công dân của quốc gia nhập khẩu bị nhiễm bệnh, phải đình trệ hoạt động sản xuất – kinh doanh, hoa màu bị sâu bệnh, vật nuôi bị nhiễm bệnh, tốn nhiều thời gian và chi phí để khắc phục hậu quả...

2.3. Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam và ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu

2.3.1. Vai trò của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam

Lý thuyết tự do kinh tế cổ điển của Adam Smith đã chỉ ra rằng, tự do thương mại và hoạt động ngoại thương sẽ giúp cho một quốc gia trở nên thịnh vượng và có thể tích lũy nhiều tư bản¹⁰⁵. Hiện nay, Lý thuyết kinh tế mới về tự do kinh tế, mà điển hình là Lý thuyết về lợi thế cạnh của Michael Porter đã chứng minh được rằng thông qua hoạt động xuất khẩu, chất lượng của hàng hoá trong nước sẽ được nâng cao, sức cạnh tranh và sự phát triển của ngành sản xuất trong nước cũng được cải thiện, không chỉ ngành hàng xuất khẩu có sự phát triển mà các ngành sản xuất phụ trợ khác cũng có sự phát triển và kéo theo sự thay đổi về chính sách để đầu tư thúc đẩy hoạt động sản xuất trong nước¹⁰⁶. Thực tiễn thương mại quốc tế cũng đã chứng minh rằng nhiều quốc gia trên thế giới nhờ đẩy mạnh hoạt động ngoại thương mà thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu¹⁰⁷. Do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, vốn, công nghệ, lao động cũng như chính sách phát triển của mỗi nước mà vai trò của ngành nông nghiệp có sự thay đổi tương ứng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia¹⁰⁸.

¹⁰⁵ Ngô Văn Lương, Đồng Văn Phường (2012). *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Nxb Chính trị - Hành chính, tr. 111-116.

¹⁰⁶ Michael E. Porter, Klaus Schwab (2008). *The Global Competitiveness Report 2008–2009*. World Economic Forum, Switzerland, pp. 5-6.

¹⁰⁷ World Bank (2018). *The Changing Wealth of Nations 2018 - Building a Sustainable Future*. World Bank Publications, pp. 77-80.

¹⁰⁸ WTO (2004). *The Role of Export Taxes in the Field of Primary Commodities*. https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/discussion_papers4_e.pdf

Ở Việt Nam, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản đang là một trong những chính sách quan trọng trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, hoạt động xuất khẩu nông sản có vai trò cụ thể đối với Việt Nam như sau:

Một là, xuất khẩu và xuất khẩu nông sản góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy sản xuất phát triển theo hướng sử dụng có hiệu quả nhất nguồn lực và lợi thế của quốc gia¹⁰⁹.

Thông qua hoạt động xuất khẩu (nông sản) sẽ cho phép mở rộng quy mô sản xuất, tạo phản ứng dây chuyền thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển theo, kết quả là làm tăng tổng sản phẩm xã hội và nền kinh tế phát triển nhanh. Ví dụ, xuất khẩu gạo sẽ kéo theo sự phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác như sản xuất bao bì, chăn nuôi, trồng trọt, vận chuyển... Bên cạnh đó, thông qua hoạt động xuất khẩu sẽ giúp các doanh nghiệp có thể tiếp cận với các thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới để cải tiến quy trình sản xuất trong nước, tăng năng xuất và chất lượng hàng hoá¹¹⁰.

Hai là, hàng nông sản xuất khẩu mang lại giá trị kinh tế cao, giúp nâng cao thu nhập cho người lao động và doanh nghiệp trong cả chuỗi sản xuất và xuất khẩu¹¹¹.

Tính chung năm 2020, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 53,4 triệu người, trong đó, lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17,5 triệu người, tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn hiện nay là khoảng 25%¹¹². Hoạt động sản xuất và chế biến nông sản cần sử dụng nhiều lao động, đây

¹⁰⁹ Nguyễn Thị Đường (2012). *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc*. Viện Nghiên cứu Thương mại, Luận án tiến sĩ kinh tế, trang 8-9.

¹¹⁰ Lê Tiến Đạt, Vũ Trọng Nghĩa (2020). *Hoạt động xuất khẩu nông sản Việt Nam sang một số thị trường trọng điểm*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoat-dong-xuat-khau-nong-san-viet-nam-sang-mot-so-thi-truong-trong-diem-70433.htm>, truy cập ngày 27/7/2021.

¹¹¹ Robert F. Townsend (2015). *Ending poverty and hunger by 2030: an agenda for the global food system*. Washington, D.C.: World Bank Group, pp. 6-14.

¹¹² Tổng cục Thống kê (2021). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>, truy cập ngày 28/9/2021.

là một ưu thế quan trọng hiện nay vì hàng năm Việt Nam phải giải quyết thêm việc làm cho hơn 1,4 triệu người bước vào tuổi lao động. Để nắm vững và làm chủ được công nghệ trong quá trình sản xuất, người lao động buộc phải nâng cao trình độ cả lý thuyết và thực hành. Như vậy, đẩy mạnh xuất khẩu sẽ có tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu lao động cả về tính chất ngành nghề và cả về chất lượng lao động. Đồng thời, với việc đẩy mạnh xuất khẩu nông sản sẽ góp phần tăng thu nhập của người lao động, tạo điều kiện để họ nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần¹¹³. Kết hợp với thành quả từ Chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới, khi người lao động có việc làm, thu nhập ổn định thì họ sẽ có xu hướng làm việc ngay tại quê hương, vừa giải quyết được tình trạng thiếu lao động nông nghiệp đang có xu hướng gia tăng hiện nay, vừa giảm tải được tình trạng di cư của lao động nông thôn vào các đô thị lớn để tìm việc làm.

Ba là, xuất khẩu nông sản góp phần giữ ổn định nền kinh tế của đất nước.

Nông nghiệp đã có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế trong nhiều giai đoạn phát triển của Việt Nam. Chẳng hạn như năm 1989, công nghiệp tăng trưởng âm nhưng sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp phát triển mạnh mẽ nên cứu được khủng hoảng; đến năm 1999 và giai đoạn 2008-2011 một lần nữa, công nghiệp - dịch vụ đều chững lại, chỉ có nông nghiệp tăng trưởng tốt nên đã làm trụ đỡ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn nhất¹¹⁴. Trong thời gian gần đây, với sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19, tuy bị ảnh hưởng lớn nhưng hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn được giữ vững và duy trì xuất khẩu tốt¹¹⁵.

Bốn là, xuất khẩu nông sản góp phần mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại, tăng cường vị thế kinh tế của quốc gia trên thị trường thế giới.

¹¹³ Kuzminov, M. (2017). *Determination of agricultural export features in developing countries*. Technology Audit and Production Reserves, Vol. 5, No. 5, pp. 49–54.

¹¹⁴ Minh Duyên (2021). *Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế*. <https://bnews.vn/nong-nghiep-tiep-tuc-khang-dinh-vai-tro-la-tru-do-cua-nen-kinh-te/186252.html>, truy cập ngày 31/7/2021.

¹¹⁵ Lý Quý Trung (2021). *Nông nghiệp không chỉ là bộ đỡ cho nền kinh tế*. <https://nongnghiep.vn/nong-nghiep-khong-chi-la-be-do-cho-nen-kinh-te-d304339.html>, truy cập ngày 11/10/2021.

Xuất khẩu và các quan hệ kinh tế đối ngoại có tác động qua lại phụ thuộc vào nhau, xuất khẩu cũng đồng thời là một hoạt động kinh tế đối ngoại. Hoạt động xuất khẩu nói chung và xuất khẩu hàng nông sản nói riêng có vai trò thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Bởi vì khi xuất khẩu hàng hóa phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của các hoạt động dịch vụ quốc tế trong các lĩnh vực khác như: đầu tư tài chính - tín dụng, bảo hiểm, thanh toán quốc tế, phát triển vận tải quốc tế... Ngược lại, các hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng xuất khẩu. Ví dụ, hoạt động đầu tư quốc tế sẽ mang đến nguồn vốn và công nghệ tiên tiến để mở rộng sản xuất hàng nông sản xuất khẩu như việc đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, chuyển giao giống và kỹ thuật canh tác cây trồng có năng suất và chất lượng cao, tạo nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương và gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu thâm nhập và mở rộng thị trường¹¹⁶. Khi Việt Nam có thể xuất khẩu những mặt hàng nông sản có chất lượng cao, không chỉ mang lại giá trị kinh tế lớn cho doanh nghiệp, mà còn tạo dựng được uy tín và vị thế của quốc gia khi tham gia đàm phán các hiệp định thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, hoạt động xuất nhập khẩu cũng là thước đo đánh giá kết quả của quá trình hội nhập quốc tế của một quốc gia. Để giữ được vị thế trên trường quốc tế, yêu cầu khách quan đặt ra là mỗi quốc gia phải lựa chọn cho mình một số hàng hóa có lợi thế cạnh tranh với các quốc gia khác để đầu tư sản xuất và cung cấp cho thị trường toàn cầu, đồng thời nhập khẩu trở lại các sản phẩm mà mình sản xuất không có hiệu quả bằng các quốc gia khác, từ đó hình thành sự phân công lao động quốc tế và sự gắn kết giữa các quốc gia trên thế giới.

Như vậy, xuất khẩu hàng hóa góp phần thúc đẩy cải tiến cơ chế quản lý, chính sách kinh tế của nhà nước cho phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

¹¹⁶ FAO (2002). *The role of agriculture in the development of least-developed countries and their integration into the world economy*. <http://www.fao.org/3/y3997e/y3997e.pdf>, truy cập ngày 27/7/2021.

Toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại đã và đang là xu thế phát triển trên toàn thế giới, có sự tác động sâu sắc và toàn diện đối với mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia, làm cho nền kinh tế mỗi nước ngày càng gắn bó chặt chẽ với nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập trở thành động lực phát triển, vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với mỗi quốc gia trên toàn thế giới. Mỗi quốc gia, mỗi ngành và mỗi doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường thương mại quốc tế là đã tham gia vào một sân chơi có tính cạnh tranh cao, bình đẳng và đều phải chấp nhận một luật chơi chung. Hiện tại các quy định pháp luật của Việt Nam nhiều về số lượng nhưng chất lượng và kỹ thuật lập quy, lập pháp lại chưa cao, hiệu quả thực thi thấp và còn tồn tại nhiều bất cập trong các quy định nội luật và với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Chính vì vậy, thông qua hoạt động xuất khẩu, Việt Nam có thể nhận ra được những điểm phù hợp và hạn chế trong hệ thống pháp luật hiện hành so với sự phát triển chung của các nước trên thế giới và các cam kết quốc tế mà Việt Nam phải tuân thủ, phải nội luật hoá, từ đó xây dựng được hành lang pháp lý thông thoáng, tạo môi trường đầu tư an toàn và hấp dẫn cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài¹¹⁷.

2.3.2. Ý nghĩa của việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu

Kể từ năm 1991, Việt Nam đã bắt đầu hình thành một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu. Hiện nay, những mặt hàng trên vẫn được duy trì, trong đó đáng chú ý là lúa gạo, rau củ, cà phê, chè, cao su và hạt điều. Đây không chỉ là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao đối với Việt Nam, mà còn chiếm được thị phần lớn trên thị trường thế giới. Sản xuất và xuất khẩu nông sản đã góp phần cho tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, theo quan điểm phát triển bền vững, việc phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản ở Việt Nam vẫn còn bất cập, đã và đang có nguy cơ tác động đến sự phát triển ổn định của kinh tế, xã hội và môi trường. Do đó, việc hoàn thiện quy định pháp luật nói chung,

¹¹⁷ Hà Thị Thanh Bình (2008). *Vấn đề sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế của Việt Nam*. Tạp chí Khoa học pháp lý, số 6(49), tr. 10-12.

quy định pháp luật về các biện pháp vệ sinh dịch tễ nói riêng mang tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn, có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển trong giai đoạn hiện nay và chiến lược phát triển trong tương lai.

Thứ nhất, hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh dịch tễ để thể chế hoá chiến lược phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam về nông nghiệp và tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho hoạt động sản xuất – xuất khẩu hàng nông sản chất lượng cao

Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là *“Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu”* và *“đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao”*¹¹⁸.

Tiếp nối với chiến lược phát triển của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII, Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rõ phương hướng phát triển trong tương lai của Việt Nam là *“phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi*

¹¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.92-93.

trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”¹¹⁹ và “*đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm*”¹²⁰. Theo Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 – 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xác định “Sản xuất kinh doanh nông nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững theo hướng phát huy lợi thế so sánh, tăng năng suất, tăng chất lượng, tăng giá trị gia tăng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân”¹²¹. Chính vì vậy, cần thiết phải thể chế hoá chủ trương phát triển ngành nông nghiệp nêu trên để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật để phát huy tiềm năng, thế mạnh của Việt Nam.

Với xuất phát điểm là một nước nông nghiệp nên đối với sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản, Việt Nam có tiềm năng rất lớn, thể hiện ở:

Một là về đất đai: tính đến ngày 31/12/2019, diện tích của nhóm đất nông nghiệp ở Việt Nam là gần 28 triệu hecta, nhưng chỉ sử dụng khoảng 65% quỹ đất nông nghiệp, còn lại là đồng cỏ tự nhiên và mặt nước¹²². Chất lượng đất ở Việt Nam có tầng dày, kết cấu toi xốp, nhiều chất dinh dưỡng cung cấp cho cây trồng, nhất là phù sa, đất xám, chủng loại đất cũng rất phong phú với 64 loại thuộc 14

¹¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, Tập I, tr. 120.

¹²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>, truy cập ngày 28/9/2021.

¹²¹ Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020 được ban hành kèm theo Công văn số 3310/BNN-KH ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

¹²² Điều 1 Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019.

nhóm. Những điều kiện này kết hợp với nguồn nhiệt ẩm dồi dào sẽ là điều kiện tốt để phát triển ngành nông nghiệp.

Hai là về khí hậu: khí hậu Việt Nam là khí hậu nhiệt đới gió mùa do ảnh hưởng khá sâu sắc của chế độ gió mùa Châu Á. Đây chính là điều kiện thuận lợi để Việt Nam đa dạng hoá các loại cây trồng nông nghiệp. Bên cạnh đó, với độ ẩm trong năm thường cao hơn 80%, lượng mưa lớn (trung bình từ 1800-2000mm/năm)... đây là điều kiện thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của các loại động thực vật, nhất là đối với một số loại cây trồng như: lúa, cây ăn trái, cà phê, điều, cao su¹²³...

Ba là về nhân lực: với dân số hơn 90 triệu người, cơ cấu dân số trẻ và tính chung năm 2020, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 53,4 triệu người, trong đó, lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17,5 triệu người¹²⁴. Đồng thời, với truyền thống lâu đời trong sản xuất nông nghiệp, nên người lao động ở Việt Nam tích lũy được nhiều kinh nghiệm và kỹ thuật canh tác, đây là những điều kiện thuận lợi cho Việt Nam để phát triển một nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại... cung cấp sản lượng lớn nông sản cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Nhờ những tiềm năng, thế mạnh trên của ngành nông nghiệp, việc hoàn thiện quy định pháp luật về bảo đảm chất lượng hàng nông sản nói chung, quy định về vệ sinh dịch tễ nói riêng để hàng nông sản Việt Nam có thể đáp ứng được tiêu chuẩn nhập khẩu của các nước phát triển là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Bên cạnh đó, nếu hoạt động xuất khẩu nông sản được đẩy mạnh cả về sản lượng và giá trị xuất khẩu sẽ giúp cho những người nông dân, những doanh nghiệp sản xuất dưới quy mô vừa và nhỏ có thể tạo ra những sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn

¹²³ Cổng thông tin điện tử Chính phủ Việt Nam (2022). *Một số thông tin về địa lý Việt Nam*. <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/dialy>, truy cập ngày 14/01/2022.

¹²⁴ Tổng cục Thống kê (2021). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>, truy cập ngày 28/9/2021.

quốc tế về sức khỏe và an toàn¹²⁵. Điều này mở ra nhiều cơ hội để tiếp cận các thị trường mới, đồng nghĩa với việc thu nhập cao hơn, nhiều việc làm và cơ hội kinh doanh hơn, đặc biệt là đối với phụ nữ¹²⁶.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về vệ sinh dịch tễ để phục vụ mục tiêu bảo vệ sức khỏe của con người, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đều dựa vào tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, biển, rừng...) nên sự phát triển sản xuất nông nghiệp đang có nguy cơ hủy hoại các nguồn tài nguyên này. Hơn nữa, sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam tiềm ẩn nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường. Việc mở rộng diện tích trồng trọt cũng như thâm canh tăng vụ là nguyên nhân dẫn đến sự thoái hóa đất nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc sử dụng các loại thuốc BVTV và hoạt chất không đúng quy cách và quá mức nhằm tăng năng suất cây trồng còn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; làm tăng mức độ quen thuốc, tăng tính chống thuốc ở các loài sâu bệnh, gây độc cho gia súc, gia cầm và gây độc trực tiếp cho người nông dân; để lại dư lượng chất độc trong nông sản gây ngộ độc thực phẩm cho người tiêu dùng¹²⁷. Trong thời gian qua nhiều lô hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã bị các quốc gia nhập khẩu tiêu hủy hoặc trả lại, nhiều trong số đó có nguyên nhân từ việc hàng nông sản Việt Nam chứa mức dư lượng tối đa thuốc BVTV, chất kháng sinh vượt quá mức cho phép (vượt ngưỡng an toàn đối với sức khỏe của người tiêu dùng)¹²⁸.

Từ thực trạng này, một vấn đề cấp bách đặt ra là phải hoàn thiện quy định pháp luật để kiểm soát chất lượng cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, chất kháng

¹²⁵ European Parliament – EP (2021). *The use of pesticides in developing countries and their impact on health and the right to food*. EP/EXPO/DEVE/FWC/2019-01/LOT3/R/06, pp. 15-16.

¹²⁶ WTO (2021). *STDF Annual Report highlights efforts to boost SPS capacity despite pandemic challenges*. https://www.wto.org/english/news_e/news21_e/stdf_02aug21_e.htm, truy cập ngày 02/8/2021.

¹²⁷ Minh Sáng (2020). *Cảnh báo lạm dụng thuốc BVTV: Phun cả thuốc cấm cực độc!* <https://nongnghiep.vn/canh-bao-lam-dung-thuoc-bvtv-phun-ca-thuoc-cam-cuc-doc-d248832.html>, truy cập ngày 10/9/2021.

¹²⁸ Bạch Huệ (2019). *EU trả về 17 lô nông, thủy sản của Việt Nam*. <https://vneconomy.vn/eu-tra-ve-17-lo-nong-thuy-san-cua-viet-nam.htm>, truy cập ngày 10/9/2021.

sinh, quy trình sản xuất – chế biến... để bảo đảm rằng việc sản xuất hàng nông sản không thể chỉ hướng đến lợi nhuận ngắn hạn, mà còn phải hướng đến sự phát triển bền vững về lâu dài, phát triển kinh tế phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe trước hết là cho người dân trong nước¹²⁹; “thương mại là để phục vụ con người và làm đời sống của con người được tốt hơn”¹³⁰. Việc làm này còn có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển tầm vóc và trí tuệ Việt Nam.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật để bảo đảm ổn định về mặt xã hội.

Nông nghiệp là một trong những ngành sử dụng nhiều lao động nhất, nhưng đây cũng là nơi nảy sinh nhiều nguyên nhân dẫn đến kém bền vững về mặt xã hội. Do xuất khẩu nông sản chủ yếu vẫn theo chiều rộng, chất lượng lao động không cao và thu nhập của người lao động không ổn định nên sự biến động của thị trường thế giới làm cho người nông dân dễ bị tổn thương, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Lao động nông nghiệp chịu nhiều thiệt thòi trong việc phân chia giá trị gia tăng thu được nhờ quá trình hội nhập và tự do hóa thương mại. Khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ngày càng lớn, những dấu hiệu bất bình đẳng ở Việt Nam đã xuất hiện. Sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị còn thể hiện qua sự bất bình đẳng trong giáo dục và có nguy cơ ngày càng gia tăng. Do đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về vệ sinh dịch tễ nói riêng sẽ góp phần bảo đảm được chất lượng hàng nông sản, từ đó có thể mở rộng thị trường tiêu thụ, người nông dân có thể thoát khỏi vòng tròn luẩn quẩn “được mùa mất giá”, do không bị động về thị trường tiêu thụ. Mặt khác, chất lượng và giá trị hàng hoá thường tỷ lệ thuận với nhau, vì vậy, một khi hàng nông sản được bảo đảm về chất lượng thì có thể bán với giá cao, dẫn đến kết quả là thu nhập của cả chuỗi sản xuất nói chung, của người nông dân nói riêng được cải thiện. Song song với việc cải thiện về thu

¹²⁹ Nguyễn Trọng Khương và Trương Thị Thu Trang (2017). *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 14(342), tr. 42-50.

¹³⁰ Phát biểu của bà Ngozi Okonjo-Iweala, Tổng giám đốc WTO nhiệm kỳ 2021-2025, tại cuộc họp của WTO ngày 02/8/2021. Xem thêm tại: https://www.wto.org/english/news_e/news21_e/stdf_02aug21_e.htm, truy cập ngày 02/8/2021.

nhập, những chính sách đầu tư cho nông thôn khác sẽ giúp cải thiện đời sống ở nông thôn, tạo việc làm và thu nhập ổn định, rút ngắn khoảng cách phát triển và thu nhập giữa khu vực đô thị và nông thôn hướng đến sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội.

Như vậy, nông nghiệp của Việt Nam trong những năm qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân, xóa đói, giảm nghèo... Tuy nhiên, còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất bình đẳng thu nhập, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Chính vì vậy, hoàn thiện pháp luật nói chung, pháp luật về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu nói riêng sẽ góp phần hiệu quả để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường¹³¹.

2.4. Tác động của các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu

Thực tế cho thấy, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đã ảnh hưởng đến cả nước xuất khẩu và nhập khẩu trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực.

2.4.1. Đối với quốc gia xuất khẩu

Các biện pháp vệ sinh dịch tễ có tác động tích cực trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, trước các quy định về vệ sinh dịch tễ của các nước nhập khẩu, đặt ra yêu cầu cho các nhà xuất khẩu phải nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất, đầu tư, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, cải tiến quản lý, nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình. Chính phủ các nước xuất khẩu cũng phải đồng hành cùng doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp cũng như các nông hộ, nỗ lực tìm ra các biện pháp chính sách thích hợp để giúp doanh nghiệp và người sản xuất vượt qua các quy định về vệ sinh dịch tễ của nước nhập khẩu. Chính những nỗ lực của nước xuất khẩu đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và hàng hóa

¹³¹ Tạp chí Tài chính (2012). *Phát triển xuất khẩu nông sản theo hướng bền vững*. <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/phat-trien-xuat-khau-nong-san-theo-huong-ben-vung-3094.html>, truy cập ngày 28/7/2021.

xuất khẩu, qua đó có thể mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng thu nhập, tạo việc làm¹³²...

Thứ hai, chính việc đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về quy trình sản xuất, mức dư lượng tối đa thuốc BVTV và môi trường của các nước nhập khẩu sẽ góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người lao động, qua đó cũng giúp quốc gia xuất khẩu xây dựng được chiến lược phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Một khi đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường không những nhà xuất khẩu thực hiện được mục tiêu xuất khẩu mà còn góp phần cải thiện và bảo vệ môi trường sống, làm cho sản xuất sạch hơn, hạn chế được tình trạng ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên của quốc gia mình¹³³. Song song đó, việc đáp ứng các tiêu chuẩn lao động cao của các thị trường nhập khẩu cũng giúp cho người lao động có điều kiện lao động tốt hơn, cải thiện được sức khỏe, an toàn lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, góp phần cải thiện an sinh xã hội, đây là yếu tố cơ bản để bảo đảm ổn định trật tự xã hội cho phát triển. Một khía cạnh khác, các nước xuất khẩu cũng có thể nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật hoặc thậm chí là tài chính của các tổ chức quốc tế và nước nhập khẩu để cải thiện năng lực, đáp ứng và vượt qua các quy định về vệ sinh dịch tễ¹³⁴.

Bên cạnh những tác động tích cực thì các biện pháp về vệ sinh dịch tễ cũng ảnh hưởng tiêu cực đến quốc gia xuất khẩu ở những góc độ sau:

¹³² Anne-Célia Disdier, Lionel Fontagné and Mondher Mimouni (2008). *The Impact of Regulations on Agricultural Trade: Evidence from the SPS and TBT Agreements*. American Journal of Agricultural Economics Vol. 90, No. 2, pp. 336-350.

¹³³ Marco Fugazza (2013). *The economics behind non-tariff measures: theoretical insights and empirical evidence*. UNCTAD - Policy issues in international trade and commodities study series No. 57, https://unctad.org/system/files/official-document/itcdtab58_en.pdf, truy cập ngày 21/01/2021.

¹³⁴ Vumilia Lwoga Zikankuba, Gaspari Mwanyika, Julius Edward Ntwenya and Armachius James (2019). *Pesticide regulations and their malpractice implications on food and environment safety*. Cogent Food & Agriculture, Vol. 5:1, pp. 7-9.

Một là, để đáp ứng được những yêu cầu về vệ sinh dịch tễ của các nước nhập khẩu thì người sản xuất và các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ phải tăng chi phí sản xuất để thay đổi điều kiện sản xuất, do đó chi phí sản xuất tăng, lợi nhuận của nhà sản xuất sẽ giảm sút. Do các hàng rào phi thuế quan nói chung, rào cản về vệ sinh dịch tễ nói riêng thường đặt ra các quy định liên quan đến quy trình sản xuất, nguyên vật liệu sản xuất, nguyên liệu đóng gói, nên để vượt qua các rào cản này, doanh nghiệp xuất khẩu phải tăng các khoản đầu tư cố định vào đất đai, máy móc thiết bị, công nghệ và quy trình quản lý cũng như tăng chi phí cho thử nghiệm, kiểm định, giám định, công nhận và lấy giấy chứng nhận¹³⁵. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu có khả năng tài chính yếu cũng có thể bị phá sản hoặc bị thôn tóm bởi các công ty khác khi không đáp ứng được những yêu cầu đề ra, bị mất vị thế trên thị trường thế giới¹³⁶.

Hai là, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ cũng gây ra nhiều thiệt hại cho nhà sản xuất. Cụ thể là, khi nhà sản xuất trong nước xuất khẩu lô hàng sang thị trường quốc tế, nếu lô hàng đó không đáp ứng được một trong những tiêu chuẩn đã quy định, thì lô hàng đó sẽ bị từ chối nhập khẩu, hàng hóa có thể bị trả lại cho bên xuất khẩu hoặc thậm chí bị tiêu hủy... điều này sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận của nhà sản xuất, gây thiệt hại lớn cho bên xuất khẩu và ảnh hưởng lớn đến uy tín của quốc gia xuất khẩu¹³⁷.

Thứ ba, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ ảnh hưởng tới những người sản xuất nguyên liệu và lao động sản xuất trong các doanh nghiệp xuất khẩu. Có thể thấy, khi các nông hộ và doanh nghiệp xuất khẩu không đủ khả năng đáp ứng được các quy định về kỹ thuật hay vệ sinh dịch tễ của quốc gia nhập khẩu, thì hoạt động sản xuất sẽ bị sụt giảm, đình trệ hoặc thậm chí dẫn đến phá sản, khi đó sẽ tác động

¹³⁵ USITC (2020). *Global economic impact of missing and low pesticide maximum residue level*. Investigation number: 332-573, Vol. 1, pp. 163-165.

¹³⁶ Xiaohua Bao and Wei-Chih Chen (2013). *The Impacts of Technical Barriers to Trade on Different Components of International Trade*, Review of Development Economics, Vol. 17, pp. 447-460.

¹³⁷ Anne-Célia Disdier, Lionel Fontagné and Mondher Mimouni (2008). *The Impact of Regulations on Agricultural Trade: Evidence from the SPS and TBT Agreements*. American Journal of Agricultural Economics, Vol. 90, No. 2, pp. 336-350.

rất lớn đến việc làm cũng như đời sống của những lao động làm trong những lĩnh vực này, ảnh hưởng lớn đến tình trạng thất nghiệp của quốc gia đó¹³⁸. Song song đó, ở các nước kém và đang phát triển khoảng 70% sinh viên ở các trường cao đẳng, đại học xuất thân từ những gia đình làm nông nghiệp hoặc công nhân trong các khu công nghiệp, vì vậy, nếu gia đình bị mất nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp hoặc bị thất nghiệp thì sẽ tác động trực tiếp đến việc học của những sinh viên này, thậm chí họ có thể phải dừng việc học¹³⁹. Chính vì vậy, mặt trái của hoạt động thương mại quốc tế nói chung, rào cản phi thuế quan trong thương mại nói riêng và cụ thể là các biện pháp về vệ sinh dịch tễ có thể làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, nghèo đói và chậm phát triển ở các quốc gia kém và đang phát triển khi những quốc gia này không đủ khả năng đáp ứng các tiêu chí đôi khi được áp dụng quá mức cần thiết của các quốc gia nhập khẩu¹⁴⁰.

2.4.2. Đối với quốc gia nhập khẩu

Với xu hướng ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương hiện nay thì các quy định về thuế quan đang được giảm dần và thậm chí xóa bỏ, nhưng tỷ lệ nghịch với các rào cản thuế quan, các rào cản phi thuế quan nói chung, các rào cản về vệ sinh dịch tễ trong thương mại nói riêng đang được các quốc gia tăng cường áp dụng như một công cụ bảo hộ nhằm hạn chế sự thâm nhập của hàng hóa nước ngoài vào thị trường trong nước¹⁴¹. Việc sử dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ mang lại cho quốc gia nhập khẩu cả tác động tích cực lẫn tiêu cực.

Tác động tích cực đối với quốc gia nhập khẩu:

¹³⁸ WTO (2021). *Technical Information on Technical barriers to trade*. https://www.wto.org/english/tratop_e/tbt_e/tbt_info_e.htm, truy cập ngày 27/01/2021.

¹³⁹ FAO (2013). *FAO agriculture and trade policy background note - the European Union*. http://www.fao.org/fileadmin/templates/est/meetings/wto_comm/Trade_Policy_Brief_EU_final.pdf, truy cập ngày 21/01/2021.

¹⁴⁰ Tran Vang Phu, Mohamad Ayub Dar (2020). *Overuse of consumer protection doctrine and its adverse impact on international trade*. International Journal of Economics, Commerce and Management, Vol. VIII, Issue 6, June 2020, pp. 112.

¹⁴¹ WTO – Trade Policy Review Body (2019). *Trade-restrictive measures continue at historically high level*. https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/trdev_22jul19_e.htm, truy cập ngày 23/7/2019.

Thứ nhất, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ trong thương mại góp phần bảo vệ người tiêu dùng. Việc áp dụng các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đã làm nâng cao chất lượng của hàng hóa nhập khẩu, qua đó sức khỏe người tiêu dùng được bảo đảm, đồng thời còn chống lại hành vi gian lận thương mại, người tiêu dùng được cung cấp tất cả các thông tin cần thiết và chính xác để từ đó có thể đưa ra quyết định tốt nhất cho việc lựa chọn sản phẩm¹⁴².

Thứ hai, việc áp dụng các biện pháp về vệ sinh dịch tễ giúp bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và cả cây trồng, vật nuôi cũng như môi trường của quốc gia nhập khẩu. Khi áp dụng các biện pháp kỹ thuật, các sản phẩm không an toàn cho sức khỏe, không thân thiện với môi trường sẽ không được phép nhập khẩu vào thị trường nước này, chỉ có những sản phẩm đã đáp ứng theo đúng tiêu chuẩn an toàn sức khỏe và bảo vệ môi trường mới được phép nhập khẩu. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về vệ sinh dịch tễ đã góp phần quan trọng trong bảo vệ động thực vật, giúp bảo vệ đất đai một cách bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn sự ô nhiễm, mất cân bằng sinh thái¹⁴³...

Thứ ba, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ giúp bảo hộ nền sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu hàng hóa nước ngoài. Đây chính là một trong những tác động chính của các rào cản phi thuế quan nói chung, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ nói riêng. Việc áp dụng các biện pháp về vệ sinh dịch tễ này đã hạn chế được sự hiện diện của hàng hóa ngoại nhập, giúp giảm sức ép cạnh tranh cho các sản phẩm nội địa, từ đó bảo hộ cho nền sản xuất trong nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nội địa phát triển, tạo thêm việc làm, giúp tăng trưởng kinh tế¹⁴⁴.

¹⁴² WTO (2021). *Technical Information on Technical barriers to trade*. https://www.wto.org/english/tratop_e/tbt_e/tbt_info_e.htm, truy cập ngày 27/01/2021.

¹⁴³ EU (2021). *Aims and Benefits of TBT Agreement*. <https://ec.europa.eu/growth/tools-databases/tbt/en/about-tbt/the-aim-of-the-tbt-agreement/>, truy cập ngày 27/01/2021.

¹⁴⁴ Phạm Xuân Thu (2017). *Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: Nghiên cứu đề xuất giải pháp vượt rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng trái cây của vùng đồng bằng sông Cửu Long sang thị trường Mỹ*. Tp. Hồ Chí Minh, tr. 25-26.

Tương tự như trường hợp của quốc gia xuất khẩu, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ cũng gây ra những tác động tiêu cực đến chính quốc gia nhập khẩu, quốc gia đặt ra quy định, thể hiện ở những phương diện sau:

Một là, không tạo ra động lực phát triển nền sản xuất trong nước. Có thể dễ nhận thấy, việc sử dụng các biện pháp về vệ sinh dịch tễ chính là biện pháp của chính phủ nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước, do vậy nền sản xuất trong nước sẽ không có được những tác động mạnh mẽ để phát triển cạnh tranh với nền sản xuất quốc tế¹⁴⁵.

Hai là, giảm sự lựa chọn của người tiêu dùng và giảm lợi ích của nền sản xuất của nước nhập khẩu. Với việc áp dụng các tiêu chuẩn về vệ sinh dịch tễ người tiêu dùng sẽ được tiêu dùng những mặt hàng có chất lượng tốt và đảm bảo an toàn sức khỏe, tuy nhiên sự lựa chọn tiêu dùng sẽ bị thu hẹp. Các nhà sản xuất trong nước do được bảo hộ sẽ không nỗ lực trong việc cải tiến hợp lý hóa sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm dẫn đến sự trì trệ, thiếu năng động và kém cạnh tranh của ngành sản xuất trong nước¹⁴⁶. Ngoài ra, việc nước nhập khẩu tạo ra quá nhiều rào cản phi thuế quan có thể dẫn đến các biện pháp trả đũa của nước xuất khẩu đối với hàng hóa sản xuất từ nước nhập khẩu, gây ra cản trở thương mại, ảnh hưởng đến các ngành sản xuất khác của nước nhập khẩu¹⁴⁷.

Như vậy, có thể thấy mức độ ảnh hưởng của các biện pháp về vệ sinh dịch tễ với thương mại quốc tế, quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu là rất lớn. Các nước có trình độ phát triển cao, có tiềm lực kinh tế lớn và có ảnh hưởng đối với thương mại quốc tế là những nước thường áp dụng các rào cản kỹ thuật nói chung, các biện pháp về vệ sinh dịch tễ nói riêng vì các quốc gia này có đầy đủ tiềm lực về tài chính và kỹ thuật – công nghệ để đưa ra các rào cản và cũng có thể dựa vào

¹⁴⁵ WTO (2012). *World Trade Report 2012*. https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/anrep_e/wtr12-2d_e.pdf, truy cập ngày 10/9/2021.

¹⁴⁶ John Beghin, Anne-Célia Disdier, Stéphan Marette and Frank Van Tongeren (2012). *Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: a conceptual framework and application*. World Trade Review, Vol. 11: 3, pp. 360-361.

¹⁴⁷ Liliana Foletti and Anirudh Shingal (2015). *Trade effects of MRL harmonization in the EU*. <https://www.etsg.org/ETSG2018/papers/195.pdf>, truy cập ngày 12/4/2021.

tiềm lực của mình để ép các quốc gia khác phải tuân thủ các “luật chơi” do họ đặt ra¹⁴⁸. Thực tế cũng đã chỉ ra rằng các nhà xuất khẩu của các nước đang và kém phát triển là những nước chịu tác động của các biện pháp về vệ sinh dịch tễ nhiều nhất bởi hàng xuất khẩu của những nước này chủ yếu dựa vào thiên nhiên có nguồn gốc đa dạng sinh học mà việc khai thác chế biến ảnh hưởng đến môi trường, trình độ khoa học, công nghệ thấp nên các tiêu chuẩn chất lượng và các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ không cao¹⁴⁹.

¹⁴⁸ Hans Binswanger and Ernst Lutz (2000). *Agricultural trade barriers, trade negotiations, and the interests of developing countries*. https://unctad.org/en/Docs/ux_tdxrt1d8.en.pdf, truy cập ngày 25/7/2019.

¹⁴⁹ UNCTAD (2013). *The economics behind non-tariff measures: Theoretical insights and empirical evidence*. Policy issues in international trade and commodities - Study series No. 57, p. 18.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung của Chương 2 tác giả đã làm rõ về mặt lý luận những vấn đề quan trọng của luận án như:

Một là, đã xác định và làm rõ các khái niệm về “biện pháp vệ sinh dịch tễ”, “hàng nông sản”, “mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật”, “kiểm tra an toàn thực phẩm” và “kiểm dịch thực vật”. Qua đó, tác giả đã xác định được nội hàm của các thuật ngữ được sử dụng trong luận án cũng như làm rõ hơn đối tượng nghiên cứu của luận án là chỉ nghiên cứu các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản có nguồn gốc thực vật, được sản xuất ở Việt Nam và tiêu thụ ở thị trường ngoài nước.

Hai là, từ phạm vi nghiên cứu đã được xác định ở Chương 1 của luận án, tác giả đã phân tích vai trò của các quy định liên quan đến mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng hoá nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng. Từ đó, đã bổ sung và làm rõ hơn sự cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

Ba là, Việt Nam với đặc điểm về khí hậu, thổ nhưỡng và con người cũng như điều kiện phát triển về kinh tế - xã hội, có những lợi thế nhất định đối với ngành nông nghiệp. Chính vì vậy, tác giả đã phân tích và chứng minh vai trò quan trọng của hoạt động xuất khẩu hàng nông sản đối với Việt Nam; đồng thời chỉ ra sự cần thiết phải nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu.

Sau cùng, luận án đã làm rõ một cách chung nhất sự ảnh hưởng của các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đối với hoạt động thương mại quốc tế. Việc làm rõ những nội dung cơ bản trên đã tạo nền tảng lý luận vững chắc để tác giả thực hiện phân tích các quy định pháp luật cụ thể có liên quan của Việt Nam, Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ THIẾT LẬP MỨC DƯ LƯỢNG TỐI ĐA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Trọng tâm của Chương 3 là phân tích và so sánh quy định của Việt Nam, Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu liên quan đến việc đăng ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thiết lập mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, từ đó chỉ ra những nội dung chưa phù hợp trong quy định pháp luật của Việt Nam. Sau cùng, từ những bất cập đã được phân tích, tác giả sẽ kiến nghị các giải pháp để hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật.

3.1. Yêu cầu đối với việc xác định mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật

Quy định về MRL cũng như các biện pháp về vệ sinh dịch tễ khác, đều được ban hành với mục tiêu cao nhất là để bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng, sức khỏe cây trồng, vật nuôi và bảo vệ môi trường, tuy nhiên, những biện pháp này không được áp dụng quá mức cần thiết và gây trở ngại cho hoạt động thương mại. Vì vậy, việc xây dựng MRL phải tuân thủ những nguyên tắc chung của Hiệp định SPS của WTO như sau:

Điều 3 của Hiệp định SPS quy định ba cách thức để các quốc gia thành viên có thể chọn khi đưa ra các biện pháp vệ sinh dịch tễ của riêng mình: (i) dựa trên các biện pháp SPS của quốc gia thành viên theo các tiêu chuẩn quốc tế theo Điều 3.1; (ii) tuân thủ các biện pháp SPS của quốc gia thành viên theo tiêu chuẩn quốc tế theo Điều 3.2; và (iii) áp đặt biện pháp SPS với mức độ bảo vệ cao hơn các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận thông thường theo Điều 3.3¹⁵⁰. Theo quan điểm của Hội đồng phúc thẩm trong vụ kiện *EC - Hormones (1998)*, một biện pháp vệ sinh dịch tễ của quốc gia thành viên được coi là dựa trên tiêu chuẩn quốc tế nếu

¹⁵⁰ Peter Van De Bossche and Werner Zdouc (2013). *The law and policy of the World Trade Organization (3rd ed.)*. Cambridge University Press. p. 910.

biện pháp đó có nguồn gốc từ một hoặc một số các tiêu chuẩn quốc tế hiện có¹⁵¹ (dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế để xây dựng MRL cho quốc gia của mình). Liên quan đến phương thức thứ hai, nếu các biện pháp vệ sinh dịch tễ của một quốc gia thành viên tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, các biện pháp đó sẽ được xem là có mức độ bảo vệ thích hợp và phù hợp với Hiệp định SPS cũng như Hiệp định GATT 1994¹⁵² (nội luật hoá hoặc dẫn chiếu trực tiếp đến các tiêu chuẩn quốc tế về MRL, ví dụ như tiêu chuẩn của Codex). Trong trường hợp quốc gia thành viên quyết định áp dụng biện pháp cao hơn các tiêu chuẩn quốc tế hiện có (viện dẫn Điều 5.7 Hiệp định SPS), thì những biện pháp đó phải dựa trên các bằng chứng khoa học và phải thực hiện việc đánh giá rủi ro (*risk assessment*)¹⁵³.

Theo Báo cáo năm 2019 của WTO thì hiện có khoảng 51% các biện pháp về vệ sinh dịch tễ đang được các quốc gia áp dụng khác với các tiêu chuẩn quốc tế có sẵn¹⁵⁴. Bên cạnh đó, theo thống kê của FAO và Codex riêng đối với mặt hàng gạo, hiện nay tỷ lệ các quốc gia trên thế giới áp dụng các tiêu chuẩn về MRL thấp hơn Codex (nghĩa là yêu cầu cao hơn về MRL) đang có xu hướng gia tăng đặc biệt ở các quốc gia: Australia (khoảng 70% MRL thấp hơn Codex), Hoa Kỳ (hơn 70% MRL thấp hơn Codex), EU (hơn 80% MRL thấp hơn Codex), Nhật Bản (gần 80% MRL thấp hơn Codex), Ấn Độ (khoảng 75% MRL thấp hơn Codex), Trung Quốc (khoảng 55% MRL thấp hơn Codex), cá biệt trường hợp của Phillipine có đến gần

¹⁵¹ WT/DS26/AB/R WT/DS48/AB/R, para. 78.

¹⁵² Điều 3.2 Hiệp định SPS.

¹⁵³ Theo chú thích số 02 của Hiệp định SPS thì biện pháp được quốc gia thành viên áp dụng phải “Có lý căn cứ khoa học, nếu trên cơ sở kiểm tra và đánh giá thông tin khoa học sẵn có phù hợp với điều khoản liên quan của Hiệp định SPS và quốc gia thành viên kết luận rằng các tiêu chuẩn quốc tế, hướng dẫn hoặc khuyến nghị hiện có là không đủ để áp dụng trong hoàn cảnh hiện tại.” Tuy nhiên, vấn đề này chỉ có thể được đánh giá một cách tương đối toàn diện khi có yêu cầu xem xét giải quyết của các quốc gia thành viên và có phán quyết cuối cùng của Cơ quan Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm của WTO để kết luận về việc áp dụng một biện pháp cụ thể của quốc gia nhập khẩu là có vi phạm Hiệp định SPS hay không.

¹⁵⁴ WTO – Trade Policy Review Body (2019). *Trade-restrictive measures continue at historically high level*. https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/trdev_22jul19_e.htm, truy cập ngày 23/7/2019.

90% MRL thấp hơn Codex¹⁵⁵... Điều này đã đi ngược lại mục tiêu hài hoà hoá các tiêu chuẩn quốc tế (*standardization*) và có khả năng tạo ra nhiều trở ngại cho hoạt động thương mại quốc tế, tác động tiêu cực đến nền kinh tế và chiến lược xóa đói, giảm nghèo ở các quốc gia đang và kém phát triển¹⁵⁶.

Từ những nguyên tắc chung của WTO, mỗi quốc gia lại có quyền đưa ra những yêu cầu riêng khi xem xét việc cấp phép và thiết lập một mức MRL trong phạm vi lãnh thổ của mình. Chẳng hạn như:

(i) Australia đưa ra nguyên tắc chung để xác định MRL của thuốc BVTV như sau: Cơ quan Thuốc trừ sâu và Thuốc thú y Australia (APVMA) đăng ký và phê duyệt tất cả các hóa chất nông nghiệp hoặc thú y ở Australia và quy định MRL cụ thể cho các chất này. MRL thuốc BVTV được thiết lập dựa trên nguyên tắc là lượng hóa chất cần thiết để kiểm soát sâu bệnh hoặc dịch bệnh và mức độ an toàn cho sức khỏe của con người khi sử dụng những thực phẩm có chứa tồn dư thuốc BVTV. Các giới hạn được thiết lập bằng cách sử dụng các phương pháp được quốc tế công nhận (phương pháp thực nghiệm), dữ liệu khoa học quốc gia và *giới hạn phải thấp hơn nhiều so với mức có thể gây ra rủi ro về sức khỏe và an toàn cho người tiêu dùng*¹⁵⁷.

(ii) Trong Quy định (EC) 396/2005 do Ủy ban Châu Âu ban hành để quy định về việc đăng ký thuốc BVTV và thiết lập MRL tại EU đã nhiều lần nhấn mạnh yêu cầu của việc quản lý và thiết lập MRL là *để bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng ở mức độ cao* (high level of protection)¹⁵⁸. Theo đó, quy định người nộp đơn phải nộp những tài liệu được quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy định (EC)

¹⁵⁵ FAO (2020). *Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*, <http://www.fao.org/3/cb1428en/cb1428en.pdf>, accessed July 5, 2021, pp. 9-11.

¹⁵⁶ FAO (2020). *Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*, <http://www.fao.org/3/cb1428en/cb1428en.pdf>, truy cập ngày 05/7/2021, pp. 21-22.

¹⁵⁷ Food Standards (2018). *Chemicals in food - maximum residue limits*. <https://www.foodstandards.gov.au/consumer/chemicals/maxresidue/pages/default.aspx>, truy cập ngày 08/8/2021.

¹⁵⁸ Điều a khoản 1 Điều 14 Quy định (EC) 396/2005.

396/2005 để làm căn cứ xem xét việc cấp phép sử dụng và thiết lập MRL cho thuốc BVTV. Sau khi xem xét các tài liệu có liên quan, trên cơ sở tham vấn của Cơ quan an toàn thực phẩm châu Âu (European Food Safety Authority)¹⁵⁹, Ủy ban Châu Âu sẽ xem xét và ban hành MRL thuốc BVTV để áp dụng chung cho tất cả các quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu¹⁶⁰. Ở Liên hiệp Vương quốc Anh¹⁶¹, căn cứ để ban hành MRL là dựa theo công thức tính MRL của OECD¹⁶².

(iii) Điều 408 Luật Thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm của Hoa Kỳ (21 U.S.C. 346a) quy định MRL phải được đặt ở mức được cho là “an toàn - safe”¹⁶³. Mức an toàn được giải thích là “sự chắc chắn hợp lý rằng không có tác hại nào xảy ra khi tiếp xúc với dư lượng thuốc trừ sâu”¹⁶⁴. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng thuốc BVTV và thiết lập MRL ở Hoa Kỳ là Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (Environmental Protection Authority - EPA). Theo đó, trước khi cho phép sử dụng thuốc BVTV trên cây trồng, EPA căn cứ vào dữ liệu thực nghiệm để đưa ra giới hạn dư lượng tối đa mà một loại thuốc BVTV được phép tồn tại trong hoặc trên mỗi loại thực phẩm đã qua xử lý (Canada cũng áp dụng theo phương pháp này). Sau khi xem xét toàn diện hồ sơ đăng ký và các kiến nghị từ Hội đồng chuyên môn, EPA sẽ công bố một thông báo trên trang thông tin điện tử của Liên bang để các tổ chức, cá nhân có liên quan có thể cho ý kiến đối với MRL được đề xuất. Từ các dữ liệu có sẵn và trên cơ sở xem xét những ý kiến góp

¹⁵⁹ Khoản 6 Lời nói đầu của Quy định (EC) 396/2005.

¹⁶⁰ EC (2021). *How are EU MRLs set?* https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/maximum-residue-levels/how-are-eu-mrls-set_en, truy cập ngày 08/8/2021.

¹⁶¹ Health and Safety Executive - HSE (2021). *MRLs and import tolerances*. <https://www.hse.gov.uk/pesticides/mrls/index.htm>, truy cập ngày 08/8/2021.

¹⁶² Hướng dẫn cụ thể về công thức và phương pháp xác định mức MRLs của OECD có thể tìm thấy OECD (2021). *OECD Maximum Residue Limit Calculator*. <https://www.oecd.org/chemicalsafety/pesticides-biocides/oecdmaximumresiduelimitcalculator.htm>, truy cập ngày 08/8/2021.

¹⁶³ Điều 21 U.S.C. 346a(b)(2)(A).

¹⁶⁴ Nguyên văn tiếng Anh: 21 U.S.C. 346a(b)(2)(A)(II) “As used in this section, the term “safe”, with respect to a tolerance for a pesticide chemical residue, means that the Administrator has determined that there is a *reasonable certainty that no harm will result from aggregate exposure to the pesticide chemical residue*, including all anticipated dietary exposures and all other exposures for which there is reliable information.”

ý khác, EPA hoặc từ chối đơn đăng ký hoặc sẽ thiết lập một MRL cuối cùng. Sau khi đã thiết lập MRL cho một thuốc BVTV, EPA công bố công khai thông tin này và quy định về MRL mới cũng được bổ sung vào Bộ luật Quy định của Liên bang (CFR)¹⁶⁵.

Hiện nay ở Việt Nam, MRL thuốc BVTV được giao cho hai Bộ chuyên ngành quản lý ở hai góc độ khác nhau: (i) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý danh mục thuốc BVTV cấm và cho phép sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam; (ii) Bộ Y tế quy định loại thuốc BVTV được phép sử dụng và MRL thuốc BVTV được tồn dư trong thực phẩm (nông sản). Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào thống nhất quy định nguyên tắc xây dựng và ban hành MRL cho thuốc BVTV¹⁶⁶. Theo hướng dẫn của Tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 5139:2008 phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc BVTV phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, thì căn cứ để ban hành MRL thuốc BVTV là dựa vào kết quả có được từ phương pháp thực nghiệm, ngoài ra không có hướng dẫn nào khác về nguyên tắc để xác định MRL như thế nào là phù hợp với mục tiêu bảo vệ sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng, bảo vệ cây trồng – vật nuôi và hài hoà với tiêu chuẩn chung của quốc tế¹⁶⁷.

Nguyên tắc ban hành quy định về MRL chỉ được quy định ở một văn bản là Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm của 400 loại chất phụ gia. Nội

¹⁶⁵ Điều 40 CFR 180.29.

¹⁶⁶ Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có quy định về nguyên tắc xác định MRL là Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm. *Phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 24/2019/TT-BYT là MRL đối với phụ gia thực phẩm mà không điều chỉnh MRL đối với thuốc BVTV và hoạt chất khác.*

¹⁶⁷ Mục 4.1 TCVN 5139:2008 chỉ có một hướng dẫn đơn giản dẫn chiếu đến Codex về cách lấy mẫu và phương pháp phân tích mẫu là “Kết quả phân tích phải nhận được từ một hoặc nhiều mẫu phòng thử nghiệm lấy từ lô hàng và tình trạng mẫu phù hợp với phép phân tích. Kết quả cần được xác nhận bằng các dữ liệu kiểm soát chất lượng có thể chấp nhận được (ví dụ: hiệu chuẩn thiết bị và hiệu suất thu hồi thuốc BVTV - Tập 2 của Codex Alimentarius: “Hướng dẫn về thực hành thử nghiệm tốt trong quá trình phân tích dư lượng thuốc BVTV”)).”

dung của Thông tư số 24/2019/TT-BYT là để điều chỉnh về MRL của chất phụ gia thực phẩm mà không phải là MRL thuốc BVTV. Điểm đáng lưu ý của Thông tư số 24/2019/TT-BYT là văn bản này quy định những nguyên tắc rất hoàn chỉnh để điều chỉnh MRL chất phụ gia theo thông lệ chung của thế giới. Cụ thể:

Thứ nhất, MRL phải nhằm mục tiêu bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người; hài hòa với tiêu chuẩn, quy định quốc tế về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; Cập nhật theo các khuyến cáo về quản lý nguy cơ đối với phụ gia thực phẩm của cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam, Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex, của Ủy ban chuyên gia về phụ gia thực phẩm của Tổ chức Nông Lương quốc tế (FAO) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và của quốc gia khác¹⁶⁸.

Thứ hai, quy định nguyên tắc xác định mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm theo Thực hành sản xuất tốt (GMP): (i) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm sử dụng để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn; (ii) Lượng phụ gia thực phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất của thực phẩm hay công nghệ sản xuất thực phẩm; (iii) Phụ gia thực phẩm phải bảo đảm chất lượng, an toàn dùng cho thực phẩm và được chế biến, vận chuyển như đối với nguyên liệu thực phẩm.

Như vậy, hiện nay Việt Nam vẫn chưa có quy định về nguyên tắc và yêu cầu để xác định MRL thuốc BVTV như thế nào là phù hợp để bảo vệ sức khỏe cho con người, cây trồng, vật nuôi và môi trường. Căn cứ để xác định MRL thuốc BVTV trên cây trồng hiện nay là dựa theo hướng dẫn của TCVN 5139:2008, tức là áp dụng phương pháp thực nghiệm các mẫu thu thập được và thiếu hướng dẫn về các yếu tố cụ thể cần phải xem xét khi đưa ra quy định về MRL của một loại thuốc cụ thể như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu hay Australia đang thực hiện.

¹⁶⁸ Điều 4 Thông tư số 24/2019/TT-BYT.

3.2. Đăng ký áp dụng mức dư lượng tối đa

Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định (EC) số 396/2005 để tạo khung pháp lý chung cho việc đăng ký sử dụng và thiết lập MRL thuốc BVTV cũng như điều chỉnh sự hài hoà hoá của hệ thống quy định về MRL trên toàn khu vực EU. Theo quy định của EU, tất cả các chủ thể có mối quan tâm hợp pháp đến sức khỏe, bao gồm các tổ chức xã hội dân sự, nhà sản xuất, người trồng trọt, nhà nhập khẩu và người sản xuất các sản phẩm được đề cập trong Phụ lục I của Quy định (EC) 396/2005 đều có thể nộp đơn đăng ký cấp phép sử dụng và thiết lập MRL cho một hoặc nhiều loại thuốc BVTV đến một quốc gia thành viên EU theo quy định tại Điều 7 Quy định (EC) 396/2005¹⁶⁹, bao gồm cả việc nộp đơn cho dung sai nhập khẩu¹⁷⁰. Quy trình đăng ký cấp phép sử dụng và thiết lập MRL thuốc BVTV được quy định cụ thể từ Điều 6 đến Điều 14 Quy định (EC) 396/2005. Theo đó, người nộp đơn sẽ nộp trực tiếp cho một quốc gia thành viên của EU, quốc gia thành viên sau khi xem xét hồ sơ sẽ gửi hồ sơ kèm với bản đánh giá của mình đến Ủy ban Châu Âu, Ủy ban Châu Âu sẽ chuyển hồ sơ này đến Cơ quan An toàn thực phẩm châu Âu (European Food Safety Authority), Cơ quan An toàn thực phẩm Châu Âu là cơ quan chuyên trách phụ trách xem xét hồ sơ và tham mưu cho Ủy ban Châu Âu về việc chấp thuận đơn đăng ký và thiết lập, sửa đổi hoặc từ chối đơn yêu cầu thiết lập MRL¹⁷¹.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định (EC) 396/2005, những thông tin sau phải được cung cấp cho một quốc gia thành viên EU khi nộp đơn:

¹⁶⁹ Khoản 2 Điều 6 Quy định (EC) 396/2005.

¹⁷⁰ Dung sai nhập khẩu (import tolerance): là một MRL được áp dụng riêng cho các sản phẩm nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu thương mại quốc tế trong trường hợp:

- (i) Việc sử dụng hoạt chất trong thuốc BVTV trên một sản phẩm nhất định không được phép tại EU vì các lý do khác ngoài lý do sức khỏe cộng đồng đối với sản phẩm cụ thể và mục đích sử dụng cụ thể; hoặc
- (ii) Sử dụng ở một cấp độ khác là phù hợp bởi vì MRL đang được quy định sử dụng ở EU được đặt ra vì các lý do khác với lý do sức khỏe cộng đồng cho sản phẩm cụ thể và mục đích sử dụng cụ thể.

¹⁷¹ Duong Anh Son, Tran Vang Phu (2021). *Regulation of the EU on the maximum residue levels of pesticides – comments and criticisms*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-68, pp. 2-3.

Một là, tên và địa chỉ của người nộp đơn;

Hai là, hồ sơ gồm: (i) Một bản tóm tắt của hồ sơ; (ii) Nội dung chính của yêu cầu áp dụng MRL; (iii) Một danh mục tài liệu; (iv) Bản sao một bộ GAP (bộ tiêu chuẩn về thực hành nông nghiệp tốt) liên quan đến việc sử dụng cụ thể của thuốc BVTV.

Ba là, tổng quan toàn diện các bằng chứng khoa học về các mối quan tâm liên quan đến loại thuốc BVTV trong hồ sơ.

Bốn là, dữ liệu được liệt kê trong Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 91/414 về các dữ liệu cần thiết để thiết lập MRL.

Những nội dung sau sẽ được Ủy ban Châu Âu xem xét khi đưa ra quyết định về việc có chấp nhận đơn đăng ký để thiết lập một MRL thuốc BVTV hay không¹⁷²: (i) Thông tin khoa học và kỹ thuật; (ii) Khả năng tồn dư dư lượng thuốc BVTV phát sinh từ các nguồn khác với việc sử dụng các hoạt chất BVTV hiện tại, và các tác động tích lũy và cộng gộp khác; (iii) Kết quả đánh giá rủi ro tiềm ẩn đối với người tiêu dùng có lượng tiêu thụ cao và mức độ dễ bị tổn thương cao và đối với động vật (nếu cần thiết); (iv) Kết quả của tất cả các đánh giá và quyết định liên quan đến sửa đổi việc sử dụng các sản phẩm BVTV; (v) CXL¹⁷³ hoặc GAP được thực hiện ở nước thứ ba để sử dụng hợp pháp một loại thuốc BVTV ở nước đó; (vi) Các yếu tố hợp pháp khác liên quan đến vấn đề đang được xem xét.

Trong trường hợp cần thiết, quốc gia thành viên tiếp nhận hồ sơ có thể yêu cầu người nộp đơn cung cấp thêm thông tin liên quan đến hồ sơ, trong một khoảng thời gian cụ thể, toàn bộ quy trình đăng ký sẽ không vượt quá hai năm¹⁷⁴. Tuy nhiên, theo báo cáo của Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC) thì thời gian thực tế để một loại thuốc BVTV được cấp phép là từ 2,5 đến 3,5 năm kể từ lúc nộp đơn¹⁷⁵. Sau khi hồ sơ đăng ký đã được xem xét bởi Cơ quan An toàn thực

¹⁷² Khoản 2 Điều 14 Quy định (EC) 395/2005.

¹⁷³ CXL là MRL được thiết lập bởi Codex.

¹⁷⁴ Khoản 2 Điều 7 Quy định (EC) 396/2005.

¹⁷⁵ USITC (2020). *Global economic impact of missing and low pesticide maximum residue level*. Investigation number: 332-573, Vol. 1, p.123.

phẩm EU và dựa trên ý kiến tham vấn của cơ quan này, Ủy ban Châu Âu trong thời hạn tối thiểu 03 tháng¹⁷⁶ (nhưng thực tế có thể đến 02 năm¹⁷⁷) sẽ xem xét để thiết lập mức MRL cụ thể cho loại thuốc BVTV đã hoặc đang được xem xét cấp phép sử dụng. Cụ thể, Cơ quan An toàn thực phẩm của EU sẽ tự mình thực hiện các đánh giá rủi ro để qua đó tham mưu cho Ủy ban Châu Âu ban hành MRL thích hợp¹⁷⁸. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký MRL cụ thể không được chấp nhận, thì hàng hoá sử dụng loại thuốc trên sẽ bị áp dụng MRL mặc định hoặc ở mức giới hạn phát hiện thấp nhất (lowest limit of detection – LOD¹⁷⁹). Hai quy trình trên được đánh giá là có nhiều nội dung trùng lặp, gây nhiều tổn kém về thời gian và chi phí cho người nộp đơn và tạo ra trở ngại không cần thiết đối với hoạt động thương mại, đặc biệt là cho hàng hoá nhập khẩu¹⁸⁰.

Cùng điều chỉnh vấn đề này, Hoa Kỳ có những quy định rất chi tiết về đối tượng nộp hồ sơ, thành phần hồ sơ và phí đăng ký. Theo đó, người nộp đơn (bao gồm tất cả các tổ chức, cá nhân) sẽ gửi hai bộ hồ sơ đến Cơ quan bảo vệ Môi trường (EPA) theo quy định tại Điều 180.7 phần 40 Bảo vệ môi trường của Bộ luật Liên bang (Section 180 Part 40 – Environment Protection e-CFR, *viết tắt là 40 CFR 180*). Hồ sơ đăng ký bao gồm 16 loại thông tin được quy định tại Điều

¹⁷⁶ Điều 14 Quy định (EC) 396/2005.

¹⁷⁷ USITC (2020). *Global economic impact of missing and low pesticide maximum residue level*. Investigation number: 332-573, Vol. 1, p.125.

¹⁷⁸ Theo Tổng cục Y tế và An toàn thực phẩm của EU (Directorate-General for Health and Food Safety) thì do phương pháp thí nghiệm và đánh giá mẫu phẩm của EU là khác với phương pháp do Codex hay OECD khuyến cáo, do đó, mức MRL được thiết lập bởi EU có thể sẽ khác với tiêu chuẩn do Codex khuyến cáo. Xem thêm Ecorys (2018). *Study Supporting the REFIT Evaluation of the EU Legislation on Plant Protection Products and Pesticides Residues (Regulation (EC) No 1107/2009 and Regulation (EC) No 396/2005)*. European Commission, Directorate-General for Health and Food Safety, p. 194.

¹⁷⁹ Điểm f khoản 2 Điều 3 Quy định. (EC) 396/2005 định nghĩa: Giới hạn phát hiện (Limit of Detection – LOD) nghĩa là nồng độ dư lượng thấp nhất của một chất đã được xác nhận có thể được định lượng và báo cáo bằng cách giám sát thường xuyên với các phương pháp kiểm soát đã được xác nhận. Nguyên văn tiếng Anh: “Limit of determination (LOD) means the validated lowest residue concentration which can be quantified and reported by routine monitoring with validated control methods”.

¹⁸⁰ USITC (2020). *Global economic impact of missing and low pesticide maximum residue level*. Investigation number: 332-573, Vol. 1, p.125.

180.7(b), bao gồm một số thông tin chính như: (i) báo cáo tóm tắt các thông tin liên quan đến chất đăng ký; (ii) tên và thành phần của chất đăng ký; (iii) báo cáo đầy đủ các kết quả thí nghiệm (phòng thí nghiệm và thực nghiệm) của chất đăng ký; đề xuất MRL và mức dư lượng do Codex quy định (nếu có); (iv) các tài liệu hỗ trợ cho đơn đăng ký khác hoặc tài liệu khác do EPA yêu cầu.

Pháp luật Hoa Kỳ hiện không quy định cụ thể thời hạn cấp phép sử dụng thuốc BVTV từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ là bao lâu. Thực tế, thời hạn để được cấp phép sẽ tùy thuộc vào từng loại thuốc BVTV và số lượng mẫu thực nghiệm, nhưng trung bình từ thời điểm nộp đơn đến lúc có kết quả sau cùng của EPA là từ 2 đến 3 năm¹⁸¹. Khi xem xét MRL của một loại thuốc BVTV cụ thể thì EPA phải xem xét khuyến cáo của Codex về loại thuốc đang đăng ký, trong trường hợp không sử dụng MRL do Codex khuyến cáo thì EPA¹⁸² hoặc người nộp đơn (trường hợp người nộp đơn đề nghị không sử dụng tiêu chuẩn của Codex) phải có giải thích và niêm yết công khai về lý do không sử dụng tiêu chuẩn của Codex¹⁸³. Khác với EU là người nộp đơn phải thực hiện cả bước nộp hồ sơ cấp phép sử dụng và hồ sơ đăng ký thiết lập MRL cho một loại thuốc BVTV cụ thể, pháp luật Hoa Kỳ quy định sau khi đơn đăng ký cấp phép sử dụng thuốc BVTV được chấp thuận, thì EPA sẽ tự mình thực hiện việc xem xét để thiết lập một MRL cụ thể¹⁸⁴. Song song đó, Hoa Kỳ quy định rất chi tiết về phí đăng ký thiết lập, điều chỉnh hoặc hủy bỏ MRL cũng như những trường hợp được miễn, được hoàn trả phí đăng ký¹⁸⁵, EU không có những quy định cụ thể này.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tất cả thuốc BVTV dùng để phòng trừ sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng cây trồng; bảo quản thực vật; khử trùng kho; trừ mối hại công trình xây dựng và đê điều; trừ cỏ trên đất không

¹⁸¹ EPA (2021). *Pesticide Registration Manual: Chapter 2 - Registering a Pesticide Product*. <https://www.epa.gov/pesticide-registration/pesticide-registration-manual-chapter-2-registering-pesticide-product>, truy cập ngày 01/9/2021.

¹⁸² Điều 21 U.S.C. 346a(b)(4).

¹⁸³ Điều 40 CFR 180.7(b)(14).

¹⁸⁴ Điều 40 CFR 180.29.

¹⁸⁵ Điều 40 CFR 180.33.

trồng trọt; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng (có tên thương phẩm riêng) phải được đăng ký vào “*Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam*”¹⁸⁶. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty kinh doanh thuốc BVTV đang được phép hoạt động tại Việt Nam) đều được trực tiếp đứng tên đăng ký thuốc BVTV do mình sản xuất¹⁸⁷.

Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT quy định hồ sơ và thành phần hồ sơ phải nộp để đăng ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam như sau:

Một là, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến đến Cục Bảo vệ thực vật; Cục Bảo vệ thực vật phải kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc. Nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ, nếu không hợp lệ thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ¹⁸⁸;

Hai là, số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng word hoặc excel hoặc powerpoint đối với mẫu nhãn.

Thành phần hồ sơ bao gồm bốn loại tài liệu sau:

i) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT;

ii) Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm đã được cấp;

iii) Mẫu nhãn thuốc theo quy định tại Mục 1, 2, 3 Chương X của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT;

iv) Bản chính kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly và báo cáo tổng hợp kết quả khảo nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục VI, Phụ lục VII và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

¹⁸⁶ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc BVTV.

¹⁸⁷ Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

¹⁸⁸ Khoản 1 Điều 10 và Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Bốn là, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung thuốc BVTV vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT¹⁸⁹. Mặc dù thời hạn quy định để cấp phép sử dụng thuốc BVTV là 06 tháng kể từ thời điểm Cục Bảo vệ thực vật nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nhưng để được cấp phép thì trong hồ sơ phải kèm theo các số liệu khảo nghiệm đã được kiểm chứng theo quy định pháp luật. Tùy vào từng loại thuốc BVTV mà thời gian và phạm vi khảo nghiệm được quy định khác nhau, nhưng trung bình là từ 01 năm đến 03 năm. Do đó, để được cấp phép sử dụng ở Việt Nam thì người đăng ký phải tốn thời gian từ 02 năm đến 05 năm¹⁹⁰. Một điểm cần lưu ý ở đây là, nếu thuốc BVTV được sáng chế ở nước ngoài nhưng chưa được phép sử dụng ở nước ngoài (nước sáng chế hoặc nước thứ ba khác) thì không được phép đăng ký khảo nghiệm và sử dụng tại Việt Nam¹⁹¹.

Như vậy, để có thể được chấp thuận đăng ký áp dụng thuốc BVTV mới ở Việt Nam thì người đăng ký phải gửi đơn trực tiếp đến Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mặc dù thành phần Hồ sơ được quy định khá đơn giản khi so sánh với quy định của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu, tuy nhiên yếu tố đóng vai trò quyết định đến kết quả xem xét cuối cùng là thông tin khảo nghiệm của loại thuốc đăng ký. Quy trình khảo nghiệm và lấy mẫu hiện nay được quy định tại Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia số TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999) - Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc BVTV phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL); TCVN 9016:2011 - Phương pháp lấy mẫu đối với cây ngắn ngày như rau ăn lá, rau ăn quả, chè; TCVN

¹⁸⁹ Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

¹⁹⁰ Đại Biểu Nhân dân (2018). Tọa đàm “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật - Định hướng và lộ trình thực hiện”. <https://daibieunhandan.vn/toa-dam-nang-cao-hieu-qua-cong-tac-quan-ly-va-su-dung-thuoc-bao-ve-thuc-vat---dinh-huong-va-lo-trinh-thuc-hien-412076>, truy cập ngày 29/9/2021.

¹⁹¹ Điều 6 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

9017:2011 - Phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất, đối với cây dài ngày như cây ăn quả lâu năm; TCVN 9018:2011 - Phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất. Những tiêu chuẩn này đều được soạn căn cứ vào tài liệu do Codex hoặc các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển khác áp dụng, do đó, quy trình khảo nghiệm, lấy mẫu theo quy định hiện nay của Việt Nam là phù hợp với quy định chung của thế giới.

Quy trình khảo nghiệm thuốc BVTV ở Việt Nam được thực hiện theo chuẩn chung của thế giới, nhưng một vấn đề rất quan trọng hiện nay là khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận đơn đăng ký sử dụng một loại thuốc BVTV nào đó để đưa vào Danh mục thuốc BVTV được sử dụng tại Việt Nam, thì cơ quan này lại không đồng thời quy định mức dư lượng thuốc BVTV của loại thuốc đó là bao nhiêu, mà chỉ có hướng dẫn về hàm lượng và liều lượng sử dụng, ngày cách ly trước thu hoạch... Đồng thời cũng không có quy định về quy trình đăng ký để thiết lập MRL cụ thể cho loại thuốc đã được cấp phép¹⁹². Chính sự thiếu sót này đã dẫn đến sự lúng túng cho cả nhà sản xuất và cơ quan chức năng trong việc quản lý và kiểm soát MRL đối với nông sản sau thu hoạch cũng như để so sánh với quy định của quốc gia nhập khẩu. Quy định hiện nay làm cho chi phí quản lý thuốc BVTV rất tốn kém cho cả cơ quan nhà nước và doanh nghiệp cũng như người sử dụng do thủ tục rườm rà về khảo nghiệm và hiệu quả quản lý cũng như thực thi lại rất thấp, đi ngược với cách quản lý của các quốc gia trên thế giới hiện nay.

¹⁹² Liên quan đến thiết lập MRL cho thuốc BVTV hiện nay chỉ có quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xây dựng và gửi Bộ Y tế ban hành quy định về mức giới hạn an toàn đối với các nhóm sản phẩm trong Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có văn bản hướng dẫn quy trình cụ thể về thiết lập mức giới hạn an toàn đối với lương thực thực phẩm cũng như việc phối hợp và trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Bộ Y tế về nội dung này.

3.3. Áp dụng mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật tạm thời và mức dư lượng tối đa mặc định

Do khoa học kỹ thuật có sự phát triển nhanh chóng, điều kiện thổ nhưỡng và kỹ thuật canh tác ở mỗi khu vực, quốc gia là khác nhau, nên danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở mỗi quốc gia cũng khác nhau, song song đó là quy trình đăng ký thuốc mới hoặc sửa đổi, bổ sung một loại thuốc đã đăng ký sẽ tốn khá nhiều thời gian¹⁹³. Để giải quyết các vấn đề phát sinh từ những sự khác biệt trên, các quốc gia trên thế giới đã xây dựng các quy định về mức dư lượng thuốc BVTV tạm thời và mức dư lượng thuốc BVTV mặc định nhằm mục đích bảo vệ tốt hơn sức khỏe của người tiêu dùng và có biện pháp hợp lý để xử lý các lô hàng nhập khẩu chứa thuốc BVTV không thuộc danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng của quốc gia nhập khẩu.

Hoa Kỳ hiện nay không có quy định về MRL thuốc BVTV mặc định, tuy nhiên nước này vẫn có quy định về MRL thuốc BVTV tạm thời. Theo đó, Điều 40 CFR 180.31 quy định việc thiết lập MRL thuốc BVTV tạm thời như sau:

Thứ nhất, người nộp đơn yêu cầu về MRL thuốc BVTV tạm thời phải là người đã có hoặc đang xin giấy phép thử nghiệm đối với thuốc BVTV theo quy định của Luật về thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và thuốc diệt chuột của Liên bang (Federal Insecticide, Fungicide, and Rodenticide Act). Người nộp đơn phải kèm theo các tài liệu được quy định tại Điều 40 CFR 180.7(b) (như trường hợp đăng ký mới) và nộp trước một khoảng phí cho việc xem xét hồ sơ theo quy định tại Điều 40 CFR 180.33.

Thứ hai, MRL thuốc BVTV tạm thời có thể được ban hành trong một khoảng thời gian hợp lý để các mặt hàng nông sản thô được sản xuất trong quá trình thử nghiệm thuốc theo giấy phép thử nghiệm do Cơ quan Thuốc trừ sâu,

¹⁹³ Theo quy trình đăng ký áp dụng thuốc BVTV mới ở Liên minh Châu Âu, thì thời gian trung bình từ lúc đăng ký đến khi có kết quả sau cùng là khoảng 2.5 đến 3 năm; Quy trình công nhận và xem xét của Codex trung bình là 4.2 năm và có trường hợp kéo dài đến 10 năm mới xem xét 1 lần (FAO and WHO (2018). *Codex Alimentarius: Understanding Codex*. 5th ed, pp. 7, 17)

Thuốc diệt nấm và Thuốc diệt chuột của Liên bang cấp. Quy định tạm thời về MRL của một thuốc BVTV nhất định có thể bị thu hồi nếu giấy phép thử nghiệm bị thu hồi, hoặc có thể bị thu hồi bất kỳ lúc nào nếu đơn đăng ký có sai sót nghiêm trọng hoặc có bằng chứng từ dữ liệu khoa học mới cho thấy rằng MRL đã được thiết lập tạm thời đã không đáp ứng tiêu chuẩn an toàn.

Như vậy, do Hoa Kỳ không quy định về MRL thuốc BVTV mặc định và không có quy định về dẫn chiếu đến mức dư lượng được khuyến cáo của Codex, nên trong trường hợp có một loại thuốc BVTV mới mà các công ty sản xuất thuốc BVTV muốn sử dụng hoặc hàng hoá nhập khẩu có chứa dư lượng của loại thuốc này thì trước hết phải nộp đơn đến Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ để được xem xét thiết lập MRL tạm thời. Mặc dù Hoa Kỳ không quy định MRL mặc định, nhưng lại có quy định mức dư lượng bằng không (zero tolerances) đối với những loại thuốc chưa được cấp phép sử dụng tại Hoa Kỳ, không cho phép sử dụng hoặc được sử dụng nhưng không được phép có tồn dư dư lượng thuốc¹⁹⁴, quy định này cũng được đánh giá là gây trở ngại rất lớn đối với hoạt động thương mại¹⁹⁵.

Đối với vấn đề này, Liên minh Châu Âu có cả quy định về mức dư lượng tạm thời và mức dư lượng mặc định cho thuốc BVTV không thuộc danh mục thuốc được quy định tại Quy định (EC) 396/2005. MRL tạm thời cho các thuốc BVTV sẽ được quy định đối với loại thuốc không được liệt kê trong Phụ lục I và II Quy định (EC) 396/2005 và các quốc gia thành viên của EU cũng chưa có quy định MRL ở cấp độ quốc gia của loại thuốc đang xem xét¹⁹⁶. Mức dư lượng tối đa tạm thời sẽ được đặt ở mức thấp nhất có thể đạt được ở tất cả các quốc gia thành viên trên cơ sở thực hành nông nghiệp tốt (GAP). Bên cạnh đó, nếu các hoạt chất chưa được đưa vào Phụ lục I của Chỉ thị 91/414/EEC và không có trong Phụ lục II của Quy định (EC) 396/2005, thì việc thiết lập hoặc sửa đổi các MRL tạm thời sẽ được

¹⁹⁴ Điều 40 CFR 180.5.

¹⁹⁵ Richard J. Fussell (2020). *An Overview of Regulation and Control of Pesticide Residues in Food*, <http://tools.thermofisher.com/content/sfs/brochures/WP-71711-Regulatory-Pesticide-Residue-WP71711-EN.pdf>, truy cập ngày 17/5/2021.

¹⁹⁶ Khoản 1 Điều 22 Quy định (EC) 396/2005.

thực hiện và liệt kê trong Phụ lục III của Quy định (EC) 396/2005¹⁹⁷. Trường hợp MRL tạm thời được thiết lập như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Quy định (EC) 396/2005, thì quy định tạm thời này sẽ bị xóa khỏi Phụ lục III của Quy định (EC) 396/2005 một năm sau ngày đưa hoặc không đưa vào Phụ lục I của Chỉ thị 91/414/EEC của thuốc BVTV liên quan theo quy trình quy định tại khoản 2 Điều 45 Quy định (EC) 396/2005. Tuy nhiên, khi một hoặc nhiều quốc gia thành viên yêu cầu, quy định tạm thời về MRL có thể được duy trì thêm một năm trong khi chờ xác nhận rằng mọi nghiên cứu khoa học cần thiết để hỗ trợ đơn đăng ký thiết lập MRL đã được thực hiện¹⁹⁸.

Một vấn đề cần lưu ý khi đưa MRL tạm thời vào Phụ lục III Quy định (EC) 396/2005 là sẽ dựa trên ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, dữ liệu giám sát và đánh giá chứng minh rằng không có rủi ro không thể chấp nhận được đối với người tiêu dùng hoặc động vật. Hiệu lực tiếp tục của các MRL tạm thời được đề cập trong các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 16 Quy định (EC) 396/2005 sẽ được đánh giá lại ít nhất 10 năm một lần và bất kỳ MRL nào như vậy sẽ được sửa đổi hoặc xóa bỏ khi thích hợp. Ngoài ra, các MRL được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 16 Quy định (EC) 396/2005 sẽ được đánh giá lại khi hết thời hạn sử dụng thiết yếu được cho phép; các MRL được quy định tại điểm f khoản 1 Điều 16 Quy định (EC) 396/2005 sẽ được đánh giá lại khi các nghiên cứu khoa học đã được hoàn thành và đánh giá, nhưng không muộn hơn bốn năm sau khi chúng được đưa vào Phụ lục III¹⁹⁹.

Với những loại thuốc bảo vệ thực vật không thuộc Phụ lục II và III của Quy định 396/2005, EU áp dụng một mức MRL mặc định là 0,01 mg/kg. Điều này đặc biệt quan trọng liên quan đến các sản phẩm nhập khẩu được trồng bên ngoài EU và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không thuộc danh mục được EU quy định. Mức

¹⁹⁷ Điểm b và c khoản 1 Điều 15 Quy định (EC) 396/2005.

¹⁹⁸ Duong Anh Son, Tran Vang Phu (2021). *Regulation of the EU on the maximum residue levels of pesticides – comments and criticisms*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-68, pp. 3-4.

¹⁹⁹ Khoản 2 Điều 16 Quy định (EC) 396/2005.

MRL mặc định của EU rất thấp (nghĩa là yêu cầu rất cao), New Zealand và Canada cũng đặt mức MRL mặc định là 0,1 mg/kg, mức này cao gấp 10 lần so với quy định của EU, tức là thấp hơn quy định của EU 10 lần²⁰⁰ (bảng 3.1).

Quốc gia	Tự động công nhận tiêu chuẩn MRL của Codex	Mức MRL mặc định cho thuốc BVTV không có trong danh sách	Số thuốc BVTV cho phép
EU	Không	Có quy định – 0,01 mg/kg	1100
Nhật Bản	Không	Có quy định – 0,01 mg/kg	600
New Zealand	Có	Có quy định – 0,1 mg/kg	-
Canada	Không	Có quy định – 0,1 mg/kg	-
Australia	Không	Không quy định	11000
Hoa Kỳ	Không	Không quy định	16000
Trung Quốc	Không	Không quy định	25000
Việt Nam	Không	Không quy định	5260
Chú thích: “-” là không tìm thấy dữ liệu.			

Bảng 3.1: So sánh quy định về dư lượng thuốc BVTV của một số thị trường nhập khẩu trái cây Việt Nam (Nguồn: VCCI, 2021)²⁰¹

Theo đánh giá của Nghị viện Châu Âu trong Báo cáo về thủ tục ủy quyền của Liên minh đối với thuốc trừ sâu năm 2018 thì quy định về MRL thuốc BVTV của Liên minh Châu Âu là một trong những quy định khắt khe và phức tạp nhất

²⁰⁰ VCCI (2019). *Nghiên cứu hoa quả Việt Nam vượt qua các rào cản của thị trường EU để tận dụng cơ hội từ EVFTA*. Hà Nội, tr. 49-52.

²⁰¹ VCCI (2021). *EVFTA và ngành rau quả Việt Nam: Các biện pháp SPS chính mà EU áp dụng đối với mặt hàng trái cây tiềm năng của Việt Nam*. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17729-evfta-va-nganh-rau-quua-viet-nam-cac-bien-phap-sps-chinh-ma-eu-ap-dung-doi-voi-mat-hang-trai-cay-tiem-nang-cua-viet-nam>, truy cập ngày 11/8/2021.

trên thế giới²⁰², một báo cáo khác được thực hiện năm 2018 của Ủy ban Châu Âu đã chỉ ra rằng, quy định mức MRL mặc định của EU là không được khuyến cáo bởi Codex và có khả năng gây trở ngại nhất định cho hoạt động thương mại quốc tế²⁰³. Liên quan đến quy định về MRL mặc định và quy định MRL ở mức giới hạn phát hiện của EU đã bị Ấn Độ, Argentina, Brazil, Pakistan và Thái Lan đánh giá là (i) không hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế; (ii) thiếu bằng chứng khoa học và thiếu đánh giá rủi ro; (iii) lạm dụng Điều 5.7 của Hiệp định SPS; (iv) thiếu nỗ lực để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến hoạt động thương mại²⁰⁴.

Ngoài ra, một vấn đề rất quan trọng khác là danh mục các loại thuốc được sử dụng trong sản xuất, chế biến nông sản của EU là rất ít so với các quốc gia phát triển khác, điều này sẽ hạn chế việc áp dụng các loại thuốc mới, các phát minh mới trong sản xuất²⁰⁵. Song song đó, Quy định (EC) 396/2005 được sửa đổi rất thường xuyên, nhiều lần trong một năm hoặc thậm chí nhiều lần trong 01 tháng²⁰⁶, do đó, quy định của EU đã gây ra rất nhiều khó khăn cho các nhà sản xuất nước ngoài trong việc cập nhật quy định của EU để điều chỉnh lại quy trình sản xuất và chế biến nông sản²⁰⁷.

²⁰² European Parliament – EP (2018). *Report on the Union's authorisation procedure for pesticides*. pp. 7, 17. https://www.europarl.europa.eu/doceo/document/A-8-2018-0475_EN.pdf, truy cập ngày 30/8/2021.

²⁰³ Ecorys (2018). *Study Supporting the REFIT Evaluation of the EU Legislation on Plant Protection Products and Pesticides Residues (Regulation (EC) No 1107/2009 and Regulation (EC) No 396/2005)*. European Commission, Directorate-General for Health and Food Safety, pp. 191-194.

²⁰⁴ WTO (2021). *STC Number – 306 - Maximum residue levels of pesticides*. <http://spsims.wto.org/en/SpecificTradeConcerns/View?ImsId=306>, truy cập ngày 04/9/2021.

²⁰⁵ United States Trade Representative - USTR (2014). *Report on Sanitary and Phytosanitary Measures*. <https://ustr.gov/sites/default/files/FINAL-2014-SPS-Report-Compiled.pdf>, truy cập ngày 08/4/2020.

²⁰⁶ Theo thống kê của tác giả từ trang thông tin điện tử chính thức của EU thì Quy định (EC) 396/2005 được ban hành ngày 23/01/2005 và tính đến ngày 26/7/2021 đã được sửa đổi, bổ sung 168 lần, trong đó có một số trường hợp sửa đổi, bổ sung nhiều lần trong cùng 1 tháng, chẳng hạn như: tháng 05/2011: 04 lần; tháng 06/2014: 04 lần; tháng 10/2014: 05 lần; tháng 01/2016: 04 lần; tháng 06/2016: 04 lần; tháng 01/2019: 07 lần; tháng 06/2020: 04 lần. Xem thêm tại <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2005/396/2021-07-26>, truy cập ngày 01/9/2021.

²⁰⁷ Richard J. Fussell (2020). *An Overview of Regulation and Control of Pesticide Residues in Food*, <http://tools.thermofisher.com/content/sfs/brochures/WP-71711-Regulatory-Pesticide-Residue-WP71711-EN.pdf>, truy cập ngày 17/5/2021.

Một ví dụ điển hình cho vấn đề này là vào năm 2011 một số lô hàng trái cây tươi của Kenya đã bị EU từ chối nhập khẩu vì không đáp ứng được các yêu cầu về giới hạn tối đa hàm lượng thuốc BVTV²⁰⁸. Theo đó vào năm 2011, EU giảm mức MRL của thuốc bảo vệ thực vật Dimethoate từ 0,2 mg/kg xuống 0,02 mg/kg. Sự thay đổi này đã gây thiệt hại khoảng 192 triệu USD cho các nhà xuất khẩu Kenya. Có hai nguyên nhân dẫn đến thiệt hại trên: (i) 0,02 mg/kg là mức dư lượng rất thấp và khó đáp ứng đối với Dimethoate (quy định này của EU thấp hơn quy định của Codex)²⁰⁹; (ii) Kenya thiếu thông tin về sự thay đổi trong quy định của EU, hệ quả là họ vẫn xuất khẩu sản phẩm sang EU theo tiêu chuẩn MRL 0,2 mg/kg và cuối cùng bị từ chối nhập khẩu vì không đáp ứng được mức MRL mới²¹⁰.

Một ví dụ khác về sự biến động đối với MRL của EU là quy định các loại thuốc liên quan đến trà (chè). Trước năm 2008, quy định đối với Profenofos trong trà là 0,1 mg/kg, thì năm 2021 là 0,05 mg/kg. Đối với Fenitrothion và Flucythrinate trước năm 2010 là 0,5mg/kg, thì nay là 0,05 mg/kg; Bifenthrin năm 2008 được quy định là 5 mg/kg, thì hiện nay giảm xuống 0,05 mg/kg²¹¹. Chính sự thay đổi thường xuyên này, nếu các doanh nghiệp xuất khẩu trà của Việt Nam không thường xuyên theo dõi, cập nhật quy định mới thì trà Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn khi xuất khẩu vào EU.

Việt Nam là nước xuất khẩu trái cây nhiệt đới, nên có những loại cây trồng có thể canh tác ở Việt Nam nhưng không thể trồng ở Châu Âu hay Hoa Kỳ và

²⁰⁸ VCCI (2019). *Nghiên cứu hoa quả Việt Nam vượt qua các rào cản của thị trường EU để tận dụng cơ hội từ EVFTA*. Hà Nội, tr. 55.

²⁰⁹ Tran Vang Phu, Mohamad Ayub Dar (2020). *Overuse of consumer protection doctrine and its adverse impact on international trade*. International Journal of Economics, Commerce and Management, Vol. VIII, Issue 6, June 2020, pp. 107-114.

²¹⁰ U.S International Trade Center – USITC (2014). *Kenya: Company perspectives – An ITC series on non-tariff measures*. <http://www.intracen.org/publications/ntm/Kenya/>, truy cập ngày 09/4/2020, pp. 34-35.

²¹¹ Đỗ Thị Hương, Nguyễn Thị Thơ (2021). *Hàm ý chính sách từ việc so sánh giới hạn dư lượng thuốc BVTV đối với chè xuất khẩu của Việt Nam và EU*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 7, tháng 3/2021. <https://kinhtevadubao.vn/ham-y-chinh-sach-tu-viec-so-sanh-gioi-han-du-luong-thuoc-bao-ve-thuc-vat-doi-voi-che-xuat-khau-cua-viet-nam-va-eu-18786.html>, truy cập ngày 02/9/2021.

ngược lại (Nhãn, Thanh Long, Vải Thiều...), vì vậy, sẽ dẫn đến tình huống là một loại thuốc BVTV mà Việt Nam sử dụng không nằm trong danh mục thuốc BVTV do EU công bố, nên phải đăng ký áp dụng mức dư lượng thuốc BVTV tạm thời hoặc phải áp dụng mức dư lượng mặc định là 0,01 mg/kg khi xuất khẩu vào thị trường EU đối với những loại thuốc không thuộc Phụ lục I và II của Quy định (EC) 396/2005²¹², hoặc MRL bằng không khi xuất khẩu vào Hoa Kỳ, điều này sẽ gây trở ngại rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cả về chi phí và thời gian²¹³.

Theo số liệu công bố năm 2018 của FAO đối với 160 quốc gia có sử dụng thuốc BVTV thì Việt Nam xếp hạng thứ 80 với lượng thuốc BVTV sử dụng trung bình là 1,7 kg/ha²¹⁴. Minh chứng là Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ vi phạm cao nhất liên quan đến quy định về MRL khi xuất khẩu vào thị trường EU²¹⁵. Một vấn đề quan trọng hiện nay là quy định MRL của một số loại thuốc BVTV của Việt Nam chênh lệch khá lớn với quy định của EU và Hoa Kỳ (bảng 3.2). Đơn cử như trường hợp chất Bifenthrin như sau:

²¹² Tran Vang Phu, Duong Anh Son (2021). *The European Union's Import Conditions on Agricultural Products*. Empirical Economics Letters, Vol. 20, Number 6, pp. 1041-1043.

²¹³ Tran Vang Phu, Lam Ba Khanh Toan, Nguyen Thanh Giao (2021). *Comparison of Vietnam's and the European Union's regulations on product labelling and maximum residue levels of pesticides*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-238, pp. 4-5.

²¹⁴ Minh Huệ (2020). Tăng cường kiểm soát, quản lý thuốc bảo vệ thực vật. <https://nhandan.vn/tin-tuc-xa-hoi/tang-cuong-kiem-soat-quan-ly-thuoc-bao-ve-thuc-vat-629542/>, truy cập ngày 29/9/2021.

²¹⁵ Joe Whitworth (2021). *EFSA presents data on pesticide residues in food*. <https://www.foodsafetynews.com/2021/04/efsa-presents-data-on-pesticide-residues-in-food/>, truy cập ngày 04/9/2021.

Loại thực phẩm	Việt Nam²¹⁶	Hoa Kỳ²¹⁷	EU²¹⁸	Codex²¹⁹
Chuối	0,1 mg/kg	0,1 mg/kg	0,1 mg/kg	0,1 mg/kg
Cà chua	0,3 mg/kg	0,3 mg/kg	0,05 mg/kg	0,3 mg/kg
Các loại rau thuộc họ bắp cải, cải bắp, cải bông (Brassica vegetables)	0,4 mg/kg	0,6 mg/kg	0,4 mg/kg	0,4 mg/kg
Cây Mù tạt nói chung (Mustards)	4 mg/kg	Không tìm thấy	0,02 mg/kg: 4 mg/kg hạt Mù tạt (Mustard seeds) 0,01mg/kg: Mù tạt đỏ (Mustard red)	4 mg/kg (Mustard green)
Trà	30 mg/kg	Không tìm thấy	30 mg/kg	30 mg/kg
Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05 mg/kg	0,05 mg/kg	0,05 mg/kg	Không tìm thấy

Bảng 3.2: So sánh MRL của chất Bifenthrin theo quy định của Việt Nam, Hoa Kỳ, EU và Codex (Nguồn: tác giả tổng hợp)

²¹⁶ Phụ lục Giới hạn tối đa thuốc BVTV trong thực phẩm được ban hành kèm theo Thông tư số 50/2016/TT-BYT.

²¹⁷ 40 CFR 180.442 Bifenthrin; tolerances for residues. <http://fluoridealert.org/wp-content/pesticides/bifenthrin.us.residue.level.htm>, truy cập ngày 02/9/2021.

²¹⁸ Phụ lục II Quy định EC 396/20005 (được sửa đổi, bổ sung bởi Quy định (EU) 2017/170 ngày 30/01/2017).

²¹⁹ Codex (2021). 178 - Bifenthrin. http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/codex-texts/dbs/pestres/pesticide-detail/en/?p_id=178, truy cập ngày 02/9/2021.

Qua những phân tích trên có thể tóm tắt quy định của Hoa Kỳ, EU và Việt Nam như sau (bảng 3.3):

Tiêu chí so sánh	Hoa Kỳ	EU	Việt Nam
Nguyên tắc thiết lập MRL	- Có quy định	- Có quy định	- Không có quy định
Đăng ký sử dụng và thiết lập MRL	- Tất cả tổ chức, cá nhân đều có thể đăng ký sử dụng thuốc BVTV. - EPA sẽ tự thiết lập MRL cho loại thuốc BVTV đã được cấp phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng thuốc BVTV cũng là cơ quan có thẩm quyền thiết lập MRL. - Không quy định cụ thể thời gian cấp phép và thiết lập MRL.	- Tất cả tổ chức, cá nhân đều có thể đăng ký sử dụng thuốc BVTV. - Quy trình đăng ký thiết lập MRL được thực hiện độc lập và tiếp sau hoặc song song quy trình đăng ký sử dụng thuốc BVTV. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng thuốc BVTV cũng là cơ quan có thẩm quyền thiết lập MRL. - Quy trình đăng ký cấp phép sử dụng thuốc BVTV từ 2.5 đến 3.5 năm. Quy trình đăng ký thiết lập MRL khoảng 2 năm.	- Tất cả tổ chức, cá nhân đều có thể đăng ký sử dụng thuốc BVTV. - Không có quy định về quy trình đăng ký thiết lập MRL. Cơ quan cấp phép sử dụng thuốc BVTV không đồng thời là cơ quan thiết lập MRL. - Quy trình xin phép sử dụng thuốc BVTV là 06 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khảo nghiệm thuốc BVTV.

Quy định về thiết lập MRL tạm thời và MRL mặc định	- Có quy định về thiết lập MRL tạm thời. - Không quy định về MRL mặc định nhưng có quy định MLR bằng không (zero tolerance) đối với loại thuốc BVTV không có trong danh mục cấp phép sử dụng.	- Có quy định về thiết lập MRL tạm thời. - Có quy định về MRL mặc định là 0,01mg/kg đối với loại thuốc không thuộc danh mục cho phép sử dụng, và không thuộc trường hợp đã đăng ký MRL tạm thời.	- Không quy định về thiết lập MRL tạm thời²²⁰. - Không quy định về thiết lập MRL mặc định, nhưng có quy định chỉ cho phép sử dụng những loại thuốc BVTV đã được cấp phép vào Danh mục thuốc BVTV được sử dụng tại Việt Nam. Quy định này mang ý nghĩa điều chỉnh tương tự như quy định MRL bằng không của Hoa Kỳ.
Tự động dẫn chiếu đến tiêu chuẩn của Codex khi trong nước/khu	- Không quy định.	- Không quy định.	- Không quy định. ²²¹

²²⁰ Phụ lục của Thông tư số 50/2016/TT-BYT có dẫn chiếu đến 01 trường hợp sử dụng MRL tạm thời là thuốc *Carbaryl trên Lúa Miến*, nhưng quy định không rõ ràng.

²²¹ Tuy nhiên, một số loại thuốc trong Phụ lục của Thông tư số 50/2016/TT-BYT có hướng dẫn đến việc dẫn chiếu tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế khác (Codex, ASEAN, APEC).

vực không có quy định			
Số lượng thuốc BVTV và hoạt chất được phép sử dụng	- Khoảng 10,000 loại thuốc và hoạt chất được cấp phép.	- Khoảng 1100 loại thuốc và hoạt chất được cấp phép.	- Khoảng 5,260 loại thuốc BVTV và hoạt chất.

***Bảng 3.3.** So sánh một số quy định quan trọng về MRL của Hoa Kỳ, EU và Việt Nam (Nguồn: tác giả tổng hợp)*

Từ bảng so sánh trên có thể rút ra một số lưu ý sau:

Một là, thời gian cấp phép sử dụng thuốc BVTV ở mỗi quốc gia là khác nhau. Tại Việt Nam, thời gian cấp phép là không quá 06 tháng kể từ khi cơ quan chức năng nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nhưng để có thể nộp hồ sơ, tổ chức, cá nhân nộp đơn phải có Giấy phép khảo nghiệm và Kết quả khảo nghiệm đã được thẩm định, thời gian để hoàn thành được thủ tục khảo nghiệm và có kết quả khảo nghiệm được cơ quan chức năng chấp thuận là khoảng 03 năm. Như vậy, thời gian cấp phép sử dụng một loại thuốc BVTV ở Việt Nam là khoảng 2.5 đến 3.5 năm, tương đương với thời gian cấp phép phổ biến trên thế giới.

Hai là, khác với Hoa Kỳ và EU sau khi đã cấp phép sử dụng thuốc BVTV thì cơ quan chức năng sẽ tiến hành thiết lập MRL cụ thể cho loại thuốc đó, ở Việt Nam không có quy định cụ thể về chủ thể được phép yêu cầu, thành phần hồ sơ, thời gian, lệ phí để thiết lập MRL. Chính điều này đã làm cho việc quản lý và sử dụng thuốc BVTV ở Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn và lúng túng cho cả cơ quan quản lý và chủ thể sử dụng thuốc. Hiện nay, theo quy định của Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT thì Việt Nam có khoảng 5260 loại thuốc BVTV và hoạt chất được cấp phép sử dụng tại Việt Nam, nhưng Thông tư số 50/2016/TT-BYT

chỉ quy định MRL cho 270 loại thuốc BVTV và hoạt chất và Thông tư số 24/2019/TT-BYT quy định MRL cho 400 loại phụ gia thực phẩm. Như vậy, hiện nay có khoảng 4900 loại thuốc BVTV và hoạt chất được sử dụng ở Việt Nam nhưng không có MRL cụ thể để hướng dẫn người sử dụng thuốc và cơ quan chức năng cũng không thể kiểm tra hay xử lý việc lạm dụng thuốc BVTV trong sản xuất và chế biến thực phẩm nói chung, hàng nông sản xuất khẩu nói riêng. Ngoài ra, cả Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT và Thông tư số 50/2016/TT-BYT nêu trên của hai Bộ đều không có quy định về thời gian định kỳ để kiểm tra và cập nhật lại danh mục thuốc BVTV hoặc hoạt chất cũng như MRL cho phép để phù hợp với tốc độ phát triển về khoa học, công nghệ hiện nay trên thế giới, Thông tư số 24/2019/TT-BYT quy định thời gian định kỳ là 02 năm hoặc tùy tình hình thực tế để xem xét MRL của chất phụ gia thực phẩm²²². Bên cạnh đó, Việt Nam cũng không có quy định về MRL thuốc BVTV tạm thời và mặc định.

Cũng điều chỉnh vấn đề này nhưng Hoa Kỳ²²³ và Liên minh Châu Âu²²⁴ đều có quy định về định kỳ và đợt xuất kiểm tra lại danh sách thuốc BVTV được phép sử dụng cũng như MRL²²⁵. Theo báo cáo tại Hội nghị lần thứ 45 của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Ủy ban Codex) được tổ chức tại Hà Nội do Việt Nam và Hoa Kỳ đăng cai chủ trì, qua thống kê có “khoảng 70% các tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn của Codex”²²⁶. Ngoài ra, theo Báo cáo của FAO vào tháng 10/2020 thì hiện nay chỉ tính riêng đối với mặt hàng

²²² Khoản 2 Điều 17 Thông tư 24/2019/TT-BYT quy định Cục An toàn thực phẩm đề xuất soát xét, sửa đổi Thông tư này định kỳ hai (02) năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý trên cơ sở cập nhật tiêu chuẩn CAC và đề nghị của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, thực phẩm.

²²³ Điều 40 CFR 180.32.

²²⁴ Điều 5, 14, 22 và 24 của Quy định (EC) 1107/2009. Quy trình cụ thể được hướng dẫn tại EC (2021). *Approval of active substances*. https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/approval-active-substances_en, truy cập ngày 05/9/2021.

²²⁵ United States Trade Representative - USTR (2014). *Report on Sanitary and Phytosanitary Measures*. <https://ustr.gov/sites/default/files/FINAL-2014-SPS-Report-Compiled.pdf>, truy cập ngày 08/4/2020.

²²⁶ Bạ̉ng Thu (2013). *Khai mạc Hội nghị Codex về thực phẩm ở Hà Nội*. <https://dantri.com.vn/suc-khoe/khai-mac-hoi-nghi-codex-ve-thuc-pham-o-ha-noi-1384650358.htm>, truy cập ngày 02/10/2021.

gạo, có khoảng 60% quy định về MRL của Việt Nam là giống với Codex, khoảng 30% tiêu chuẩn của Codex chưa được Việt Nam quy định và Việt Nam cũng không có quy định tự động áp dụng tiêu chuẩn của Codex trong trường hợp thiếu quy định trong nước²²⁷.

3.4. Bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và kiến nghị hoàn thiện

Mặc dù Việt Nam đã nội luật hóa nhiều cam kết quốc tế liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ nói chung, quy định về MRL thuốc BVTV nói riêng, nhưng quy định pháp luật hiện hành còn bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp thể hiện ở những vấn đề sau:

Thứ nhất, chưa có văn bản pháp quy để quy định nguyên tắc thiết lập các MRL thuốc BVTV. Nguyên tắc để thiết lập MRL thuốc BVTV sẽ giúp xây dựng những căn cứ về mặt lý luận – pháp lý để định hướng và làm tiêu chuẩn cho cả quá trình quản lý và thực thi quy định về MRL. Do thiếu những nguyên tắc này nên việc ban hành các quy định về cấp phép sử dụng thuốc BVTV không xác định được mục tiêu cụ thể để hướng đến trong việc ban hành quy định về MRL là để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và hài hòa với tiêu chuẩn chung trên thế giới, hay được ban hành để bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng ở mức độ cao như trường hợp của EU và Australia. Từ đó, thiếu định hướng rõ ràng cho việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hay các văn bản quy phạm pháp luật làm cho việc tổ chức bộ máy quản lý thiếu đồng bộ và chồng chéo.

Thứ hai, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này còn chồng chéo và tính khả thi thấp, việc phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về MRL thuốc BVTV còn thấp, bị động và hiệu quả chưa cao²²⁸. Tại nhiều quốc gia trên

²²⁷ FAO (2020). *Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*, <http://www.fao.org/3/cb1428en/cb1428en.pdf>, truy cập ngày 05/7/2021, pp. 9-10.

²²⁸ OECD (2015). *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*. <https://www.oecd.org/countries/vietnam/agricultural-policies-in-viet-nam-2015-9789264235151-en.htm>, truy cập ngày 20/12/2019.

thể giới, cơ quan có trách nhiệm xem xét cấp phép sử dụng thuốc BVTV cũng chính là cơ quan có thẩm quyền thiết lập MRL cho loại thuốc mà họ đã cấp phép, cách làm này bảo đảm sự thông suốt và thống nhất trong quá trình quản lý, tạo đầu mối thống nhất và tăng tính trách nhiệm trong việc quản lý và cung cấp thông tin đến các bên có liên quan, đồng thời tạo sự thuận lợi cho cả người sản xuất và sử dụng thuốc BVTV. Ngược lại với cách quản lý trên, Việt Nam không có quy định về điều kiện và quy trình để thiết lập MRL cho thuốc BVTV. Điều đó có nghĩa là một loại thuốc sau khi đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép sử dụng ở Việt Nam, sẽ được phép đưa vào lưu thông, sử dụng, nhưng không bị kiểm soát về MRL. Quy định về thiết lập MRL để bảo đảm an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản hiện nay chỉ được quy định ngắn gọn tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm “xây dựng và gửi Bộ Y tế ban hành quy định về mức giới hạn an toàn đối với các nhóm sản phẩm trong Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP”. Như vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ dự thảo mức MRL và gửi Bộ Y tế để ban hành cụ thể, tuy nhiên, quy trình xây dựng MRL của thuốc BVTV và việc phối hợp giữa hai Bộ này trong việc ban hành MRL như thế nào thì pháp luật hiện hành lại không quy định. Điều này làm cho công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn, nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất và xuất khẩu nông sản gặp nhiều lúng túng trong việc sử dụng thuốc BVTV, đặc biệt là ở giai đoạn xin kiểm tra an toàn thực phẩm và giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật trước khi thông quan hàng hoá và rủi ro rất lớn từ thị trường nhập khẩu.

Sự tách biệt về cơ quan quản lý và thiếu sót về quy trình thiết lập MRL đã dẫn đến một bất cập là hiện nay có khoảng 5,260²²⁹ loại thuốc BVTV và hoạt chất

²²⁹ Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

được cấp phép sử dụng ở Việt Nam nhưng chỉ có khoảng 270²³⁰ loại thuốc BVTV và 400²³¹ loại phụ gia thực phẩm được quy định MRL, nghĩa là hiện nay có khoảng 4900 loại thuốc BVTV và hoạt chất đang được sử dụng ở Việt Nam nhưng không được kiểm soát MRL²³². Sự không thống nhất trong quy trình đăng ký sử dụng thuốc BVTV và thiết lập MRL thuốc BVTV còn dẫn đến việc khó thực thi quy định của Bộ luật Hình sự về “Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm”. Theo đó, điểm b và c khoản 1 Điều 317 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đều dựa vào một căn cứ để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội là hành vi sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cấm sử dụng, không thuộc danh mục thuốc được sử dụng hoặc thuộc danh mục thuốc được sử dụng nhưng dẫn đến hậu quả là có “*tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm*” hay không để định khung hình phạt. Tuy nhiên, như đã phân tích, hiện nay có khoảng 4900 loại thuốc thuộc Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam đang được sử dụng nhưng không có quy định về MRL, những loại thuốc không thuộc Danh mục thuốc BVTV được sử dụng tại Việt Nam và thuộc Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam sẽ không được quy định mức dư lượng tối đa. Như vậy, trong trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi sử dụng một loại thuốc BVTV nhưng loại thuốc này chưa được quy định MRL thì cơ quan chức năng khó có thể xác định được hành vi phạm tội theo Điều 317 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)²³³, vì không có căn cứ để xác định là việc

²³⁰ Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

²³¹ Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

²³² Tran Vang Phu, Lam Ba Khanh Toan, Nguyen Thanh Giao (2021). *Comparison of Vietnam's and the European Union's regulations on product labelling and maximum residue levels of pesticides*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-238, pp. 4-5.

²³³ Khoản 1 Điều 317 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:
a) Sử dụng chất cấm trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm hoặc bán, cung cấp thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm có sử dụng chất cấm;

sử dụng loại thuốc BVTV cụ thể nào đó là có “*tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm*” hay không.

Một ví dụ điển hình cho sự chòng chéo và lúng túng trong quản lý về việc sử dụng thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV trong quy định hiện nay là vụ việc vào tháng 8/2021 Cơ quan An toàn thực phẩm Ireland và Hệ thống Cảnh báo nhanh của Châu Âu về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF) đã thông báo về việc một số lô mì ăn liền của Công ty Acecook Việt Nam và mì khô vị bò gà của Công ty Thiên Hương, chứa dư lượng thuốc Ethylene Oxide vượt quá mức cho phép của EU. Cụ thể, sản phẩm mì Hảo Hảo của Công ty Acecook Việt Nam chứa chất Ethylene Oxide trên hệ thống cảnh báo RASFF số 2021.4233 là 0,066 mg/kg và mì khô vị bò gà của Công ty Cổ phần thực phẩm Thiên Hương là 0,052 mg/kg. Trong khi đó, theo Chỉ thị số 91/414/EEC của EU và Quy định (EC) 396/2005, thì hàm lượng Ethylene Oxide trong các loại thực phẩm này phải dưới 0,05 mg/kg²³⁴. Vụ Khoa học và Công nghệ thuộc Bộ Công thương giải thích rằng Việt Nam hiện chưa quy định cho phép hay cấm sử dụng chất Ethylene Oxide trong sản xuất nông nghiệp hay giới hạn dư lượng trong thực phẩm. Bên cạnh đó, theo thông tin được công bố vào tháng 9/2021, thì trong sản phẩm mì Hảo Hảo sản xuất cho thị trường

b) Sử dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm muối, sơ chế, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và muối *tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm*;

c) Sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chất xử lý cải tạo môi trường ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc không đúng quy định trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm muối *tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm* hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi tại điểm này hoặc điểm a khoản này mà còn vi phạm;

d) Chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm; sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm: gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

²³⁴ Food Safety Authority of Ireland (2021). *Recall of Certain Batches of Instant Noodle Products due to the Presence of the Unauthorized Pesticide Ethylene Oxide*. https://www.fsai.ie/news_centre/food_alerts/instant_noodles_ethylene_oxide_recall.html, truy cập ngày 04/9/2021.

Việt Nam không chứa chất Ethylene Oxide, nhưng lại chứa chất 2-Chloroethano, với MRL là 1,17 mg/kg²³⁵. Một vấn đề quan trọng ở đây là cả chất Ethylene Oxide và 2-Chloroethano đều không nằm trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam, tức là không được phép sử dụng ở Việt Nam với mục đích phòng trừ sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng cây trồng; bảo quản thực vật; khử trùng kho; trừ mối hại công trình xây dựng và đê điều; trừ cỏ trên đất không trồng trọt; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng²³⁶. Từ đó, có thể kết luận rằng, việc sử dụng thuốc Ethylene Oxide và 2-Chloroethano là không đúng quy định pháp luật. Để xử lý vụ việc này, các cơ quan chức năng của Việt Nam đang phối hợp với nhau để xem xét cấp phép sử dụng và quy định MRL cho hai loại thuốc BVTV nêu trên²³⁷. Bên cạnh đó, như đã phân tích, vì hai loại thuốc trên không thuộc danh mục thuốc BVTV được sử dụng ở Việt Nam, nên sẽ không được cơ quan có thẩm quyền thiết lập MRL, vì vậy, cơ quan chức năng của Việt Nam sẽ khó có thể xử lý trách nhiệm hình sự, mà nhiều nhất chỉ có thể xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi “*Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh Mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam*” với mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người vi phạm là cá nhân, đối với tổ chức vi phạm mức phạt là gấp đôi²³⁸. Ngoài ra, tác giả cũng không tìm thấy

²³⁵ Trần Chung (2021). *Mì Hào Hào bị thu hồi ở EU, nhà cung cấp dùng chất khử khuẩn nguyên liệu*. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/cong-bo-ket-qua-chi-tiet-kiem-nghiem-thuc-te-mau-mi-hao-hao-774244.html>, truy cập ngày 13/9/2021.

²³⁶ Một điểm cần lưu ý thêm ở đây là cả hai chất này đều được EU quy định MRL chung là 0,05 mg/kg, nhưng cả Canada và Hoa Kỳ đều cho phép sử dụng với mức dư lượng rất cao. Canada và Hoa Kỳ đều quy định MRL là 7 mg/kg đối với Ethylene Oxide và 940 mg/kg đối với 2 - Chloroethanol áp dụng cho hạt mè. Xem thêm Health Canada Pest Management Regulatory Agency (2019). *Proposed Maximum Residue Limit PMRL2019-29, Ethylene Oxide*. <https://www.canada.ca/en/health-canada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/consultations/proposed-maximum-residue-limit/2019/ethylene-oxide/document.html>, truy cập ngày 15/9/2021.

²³⁷ Minh Chiến (2021). *Từ vụ mì Hào Hào bị thu hồi ở Ireland, Phó Thủ tướng chỉ đạo khẩn*. <https://nld.com.vn/kinh-te/tu-vu-mi-hao-hao-bi-thu-hoi-o-ireland-pho-thu-tuong-chi-dao-khan-20210912220928414.htm>, truy cập ngày 29/9/2021.

²³⁸ Điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

thông tin Công ty Acecook Việt Nam và Công ty Thiên Hương bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm pháp luật theo Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với hành vi sử dụng thuốc BVTV ngoài danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam như đã phân tích.

Thứ ba, thiếu những quy định mang tính nguyên tắc chung, mang tính dự báo để có thể theo kịp sự phát triển của thế giới.

Việt Nam hiện hay tiếp cận về thuốc BVTV và MRL theo hướng lập danh sách những chất được và không được phép sử dụng (positive lists). Cách tiếp cận này nếu được sử dụng kết hợp với việc ban hành các nguyên tắc quản lý đồng bộ sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc quản lý và sử dụng thuốc BVTV cũng như kiểm soát MRL. Tuy nhiên, cách tiếp cận hiện nay của Việt Nam tạo nên sự lúng túng trong công tác quản lý của cơ quan chức năng và sự khó khăn cho chủ thể sử dụng thuốc BVTV, thể hiện ở những điểm sau:

(i) Những loại thuốc BVTV đã được cấp phép sử dụng, nhưng chưa được thiết lập MRL thì cơ quan có thẩm quyền không có căn cứ để kiểm tra, đánh giá và xử lý việc sử dụng thuốc BVTV là có đúng quy định hay không, người sử dụng thuốc BVTV cũng khó điều chỉnh hành vi của mình trong việc sử dụng thuốc;

(ii) Không có quy định về chủ thể có thẩm quyền yêu cầu thiết lập MRL cho thuốc BVTV, quy trình, thủ tục, căn cứ thiết lập MRL... sẽ dẫn đến tình trạng cả cơ quan nhà nước cũng lúng túng trong việc thực hiện và người sử dụng thuốc cũng không biết phải làm gì để có được MRL cho loại thuốc đang cần sử dụng, vì nếu dựa theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc của quốc gia nhập khẩu để sản xuất, nhưng sau đó cơ quan chức năng của Việt Nam đưa ra quy định về MRL thấp hơn mức người sử dụng thuốc đã căn cứ thì không được phép xuất khẩu²³⁹;

(iii) Không có quy định về MRL thuốc BVTV tạm thời và mặc định sẽ gây cản trở cho hoạt động sản xuất trong nước đối với những loại thuốc BVTV

²³⁹ Nội dung này sẽ được tác giả minh chứng cụ thể tại Mục 4.1.1 của luận án.

chưa được cấp phép sử dụng hoặc đã được cấp phép sử dụng nhưng chưa được quy định MRL, đồng thời, cơ quan chức năng của Việt Nam (cơ quan Hải quan và cơ quan Kiểm dịch thực vật) chỉ có thể từ chối làm thủ tục nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất đối với các lô hàng sử dụng thuốc BVTV mà Việt Nam chưa cấp phép hoặc đã cấp phép mà chưa có quy định về MRL do không có MRL để làm căn cứ xác định sự phù hợp của hàng hoá nước ngoài;

(iv) Việc không quy định thời gian định kỳ xem xét lại quy định về MRL thuốc BVTV để phù hợp với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật có thể dẫn đến tình trạng Việt Nam bị các quốc gia xuất khẩu kiện do áp dụng các tiêu chuẩn quá khắc khe hoặc không dựa trên các bằng chứng khoa học sẵn có, gây trở ngại quá mức cần thiết cho hoạt động thương mại quốc tế²⁴⁰.

Từ những bất cập đã phân tích và kinh nghiệm của Hoa Kỳ cũng như EU, tác giả kiến nghị những giải pháp sau để góp phần hoàn thiện quy định về quản lý đối với thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV ở Việt Nam:

Một là, cần xác định rõ nguyên tắc và mức độ bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, sức khỏe cây trồng, vật nuôi và bảo vệ môi trường khi xây dựng các quy định về quản lý đối với thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV. Cụ thể, do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam chưa cho phép áp dụng các tiêu chuẩn quá cao về vệ sinh an toàn thực phẩm, do đó, nguyên tắc trong việc quản lý thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV hiện nay nên tiếp thu quy định của Hoa Kỳ là đặt ở mức được cho là *cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đồng thời xem xét nhu cầu về nguồn cung cấp thực phẩm đầy đủ, an toàn và tiết kiệm*²⁴¹. Bên cạnh đó, do sự ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sức khỏe của con người, động thực vật và môi trường của việc sử dụng không đúng thuốc BVTV và không tuân thủ MRL

²⁴⁰ Hiện nay chỉ có quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định: “*Hàng năm*, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam”.

²⁴¹ National Academy of Sciences (1987). *Regulating Pesticides in Food*. National Academy Press, Washington, D.C., pp. 22-25.

thuốc BVTV, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 31/2016/NĐ-CP quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo hướng tăng mức xử phạt và quy định cụ thể từng mức độ vi phạm sẽ có mức phạt tương ứng và bắt buộc thu hồi hoặc tiêu huỷ đối với hàng hoá vi phạm quy định về sử dụng thuốc BVTV và quy định về MRL thuốc BVTV, đặc biệt là hành vi sử dụng thuốc BVTV không thuộc Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam²⁴². Đồng thời, xem xét sửa đổi, bổ sung Điều 317 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) “Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm” theo hướng tăng mức chế tài đối với hành vi vi phạm, bổ sung quy định về định khung hình phạt theo giá trị lô hàng vi phạm quy định về an toàn thực phẩm, dẫn chiếu trực tiếp đến tiêu chuẩn của Codex trong trường hợp loại thuốc BVTV đang bị xem xét chưa có quy định về MRL để làm căn cứ xác định ngưỡng vi phạm. Qua đó, có thể tăng tính răn đe đối với tổ chức, cá nhân có hành vi không tuân thủ đúng quy định về sử

²⁴² Mức xử phạt và các biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi “Vi phạm quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật” hiện nay tương đối thấp và thiếu tính răn đe, biện pháp khắc phục hậu quả cũng không hợp lý trong trường hợp tổ chức cá nhân sử dụng thuốc BVTV để sản xuất thực phẩm. Theo đó, hành vi “Vi phạm quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật” được xử lý theo quy định tại Điều 26 Nghị định 31/2016/NĐ-CP như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn thuốc;
 - b) Không thu gom, để đúng nơi quy định bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) *Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh Mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;*
 - b) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng ống tiêm thủy tinh.
3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng nội dung hướng dẫn ghi trên nhãn gây hậu quả nguy hiểm.
4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong Danh Mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.
5. Biện pháp khắc phục hậu quả
 - a) Buộc tiêu huỷ thuốc đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, 4 Điều 26 Nghị định 31/2016/NĐ-CP;
 - b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 26 Nghị định 31/2016/NĐ-CP.

dụng thuốc BVTV và quy định về MRL thuốc BVTV gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe con người, động thực vật và môi trường²⁴³.

Hai là, trên cơ sở kinh nghiệm của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới (Thái Lan²⁴⁴, Australia²⁴⁵, Ấn Độ²⁴⁶...) trong việc tổ chức thống nhất một cơ quan quản lý về thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV, Việt Nam cần cải cách lại bộ máy quản lý nhà nước về thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV theo hướng tập trung vào một cơ quan đầu mối để quản lý. Cụ thể, thành lập một Cơ quan An toàn thực phẩm trên cơ sở chia tách và sáp nhập bộ phận chuyên môn có liên quan của Cục Bảo vệ thực vật, Văn phòng SPS Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục An toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế. Cơ quan An toàn thực phẩm này có thể tổ chức là cơ quan trực thuộc Chính phủ, việc sáp nhập ba cơ quan trên để thành lập một cơ quan mới bởi những lý do sau:

(i) Một bộ phận của Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện nay phụ trách chuyên về khảo nghiệm thuốc BVTV nên đã có chuyên môn, kinh nghiệm và có hệ thống các phòng thí nghiệm phù hợp để đánh giá mức độ độc hại của thuốc BVTV, từ đó sẽ tham mưu để ban hành quy định về hàm lượng sử dụng, thời gian cách ly thuốc hiệu quả nhất.

(ii) Bộ phận chuyên môn của Cục An toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế có sẵn kinh nghiệm trong việc quản lý MRL đối với thuốc BVTV và phụ phẩm sử dụng trong thực phẩm và đồng thời cũng có hệ thống các phòng thí nghiệm để

²⁴³ Người tiêu dùng vẫn có thể viện dẫn pháp luật về dân sự và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, nếu chọn giải quyết bằng biện pháp dân sự thì trách nhiệm chứng minh thuộc về bên yêu cầu tức là người tiêu dùng, tính khả thi của giải pháp này không cao vì người tiêu dùng thiếu kiến thức pháp luật, khó chứng minh thiệt hại và viện dẫn các bằng chứng khoa học...

²⁴⁴ National Bureau of Agricultural Commodity and Food Standards – ACFS (2022). *Structure of organization*. <https://www.acfs.go.th/#/page/11>, truy cập ngày 14/01/2022.

²⁴⁵ Food Standards (2018). *Chemicals in food - maximum residue limits*. <https://www.foodstandards.gov.au/consumer/chemicals/maxresidue/pages/default.aspx>, truy cập ngày 08/8/2021.

²⁴⁶ Food Safety and Standards Authority of India – FSSAI (2022). *Food Authority*. <https://www.fssai.gov.in/cms/food-authority.php>, truy cập ngày 14/01/2022.

đánh giá về mức độ ngộ độc thực phẩm, qua đó sẽ có thể tham mưu tốt cho việc xác định MRL phù hợp nhất để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng đối với sản phẩm trong nước cũng như hàng hoá nhập khẩu.

(iii) Văn phòng SPS Việt Nam hiện nay có chức năng tổng hợp các thông tin liên quan đến các biện pháp về vệ sinh dịch tễ do các nước thành viên WTO thông báo, là đầu mối quan trọng để cập nhật quy định về vệ sinh dịch tễ nói chung và quy định về MRL nói riêng trên thế giới, để cảnh báo sớm cho các cơ quan chức năng của Việt Nam và doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, cơ quan này cũng có thể xem là am hiểu nhất quy định trên thế giới về quản lý thuốc bảo vệ thực vật và việc thiết lập MRL. Do đó, từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới, có thể tham mưu để xây dựng các quy định về cấp phép sử dụng thuốc BVTV cũng cách thức thiết lập MRL phù hợp với tiêu chuẩn chung của thế giới nhưng vẫn đảm bảo tương thích với điều kiện kinh tế - xã hội và mục tiêu lập pháp của Việt Nam.

Do các cơ quan này được tổ chức thống nhất lại, nên dựa trên kết quả khảo nghiệm thuốc BVTV, kết quả đánh giá mức độ độc hại đối với con người và tiêu chuẩn chung của thế giới, Cơ quan An toàn thực phẩm có thể đưa ra quyết định phù hợp nhất cho việc cấp phép sử dụng thuốc BVTV và thiết lập mức MRL. Việc tổ chức lại thành một cơ quan thống nhất như hiện nay sẽ không làm phát sinh thêm nhân sự và kinh phí quá lớn, do đã có sẵn nguồn nhân lực và trang thiết bị. Việc thay đổi thời gian đầu có thể gây xáo trộn, nhưng về lâu dài hiệu quả mang lại sẽ nhiều hơn cho Việt Nam ở những góc độ sau: (i) thống nhất được quy trình cấp phép sử dụng thuốc BVTV và thiết lập mức MRL, phù hợp với cách làm của nhiều nước trên thế giới hiện nay như Hoa Kỳ, EU, Australia... và phù hợp với quy trình thiết lập MRL của Codex, hiện nay Việt Nam không có quy định về quy trình thiết lập MRL; (ii) do thống nhất trong quản lý, nên hạn chế được thấp nhất tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm, từ đó tăng hiệu quả và trách nhiệm trong quản lý nhà nước đối với việc sử dụng thuốc BVTV, hạn chế được tình trạng lạm dụng thuốc BVTV trong sản xuất và chế biến thực phẩm; (iii) tạo sự thuận lợi

không chỉ cho cơ quan kiểm dịch thực vật khi xem xét điều kiện cấp phép kiểm dịch thực vật, cơ quan hải quan trong việc kiểm tra hàng hoá trước khi cho thông quan, mà còn tạo ra nhiều sự thuận lợi cho người sản xuất và sử dụng thuốc BVTV trong việc đăng ký sử dụng hoặc tra cứu thông tin.

Ba là, bổ sung quy định về MRL tạm thời và MRL mặc định. Hiện nay Việt Nam không có quy định về thiết lập mức MRL tạm thời, mức dung sai nhập khẩu và MRL mặc định nên sẽ tạo ra một khoảng trống rất lớn cho công tác quản lý hàng hoá nói chung, thực phẩm nói riêng khi xem xét điều kiện lưu thông, xuất hoặc nhập khẩu. Chính vì vậy, cần tham khảo kinh nghiệm quốc tế đặc biệt là của EU để thiết lập ba quy định cho loại thuốc BVTV không có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam: (i) quy trình đăng ký và thiết lập MRL tạm thời; (ii) dung sai nhập khẩu²⁴⁷ cho hàng hoá chứa chất không thuộc danh mục thuốc BVTV đã cho phép sử dụng (chính thức và tạm thời), quy định này có ngoại lệ là chỉ áp dụng mức MRL đối với hàng nhập khẩu mà không áp dụng với hàng nội địa²⁴⁸; (iii) thiết lập mức MRL mặc định đối với những loại thuốc đã cho phép sử dụng nhưng chưa thiết lập MRL, có thể là 0,1 mg/kg như kinh nghiệm của Canada, New Zealand²⁴⁹, hoặc dẫn chiếu trực tiếp đến tiêu chuẩn của Codex (nếu có). Trong khu vực Đông Nam Á hiện nay, Thái Lan có nhiều điểm tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và cũng có điều kiện sản xuất – xuất khẩu nông sản tương tự Việt Nam, thì từ năm 2017 đã bổ sung quy định về MRL mặc định và tự động dẫn chiếu đến tiêu chuẩn của Codex trong trường hợp Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm và Hàng hóa Nông nghiệp Quốc gia Thái Lan chưa có quy định²⁵⁰.

²⁴⁷ Điểm g khoản 2 Điều 3 Quy định (EC) 396/2005.

²⁴⁸ USITC (2020). *Global economic impact of missing and low pesticide maximum residue level*. Investigation number: 332-573, Vol. 1, p.127.

²⁴⁹ VCCI (2021). *EVFTA và ngành rau quả Việt Nam: Các biện pháp SPS chính mà EU áp dụng đối với mặt hàng trái cây tiềm năng của Việt Nam*. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17729-evfta-va-nganh-rau-qua-viet-nam-cac-bien-phap-sps-chinh-ma-eu-ap-dung-doi-voi-mat-hang-trai-cay-tiem-nang-cua-viet-nam>, truy cập ngày 11/8/2021.

²⁵⁰ USDA (2017). *Thai FDA Revises Pesticide Residue Standards and MRLs in Food*. <https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/report/downloadreportbyfilename?filename=Thai%20FD>

Bốn là, hài hoà hoá quy định trong nước với tiêu chuẩn chung trên thế giới về MRL. Một khi đã tham gia vào thị trường quốc tế và đã gia nhập các điều ước quốc tế, Việt Nam phải thay đổi để thích nghi với môi trường quốc tế. Nói một cách khác, Việt Nam phải nội luật hoá dần các cam kết quốc tế của mình. Trong điều kiện hiện nay, nếu Việt Nam bổ sung quy định là sẽ áp dụng tiêu chuẩn của Codex trong trường hợp trong nước chưa có quy định thì có thể đẩy nhanh tiến trình nội luật hoá, hài hoà hoá các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước với tiêu chuẩn chung của thế giới, đồng thời cách làm này sẽ giúp tiết kiệm kinh phí rất lớn cho cả phía cơ quan nhà nước và doanh nghiệp sản xuất thuốc BVTV; Thái Lan, Brazil, Indonesia và nhiều nước khác trên thế giới cũng áp dụng cách thức này²⁵¹. Trong điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay, việc áp dụng các tiêu chuẩn của Codex là hoàn toàn phù hợp, trong tương lai khi đã cơ giới hoá được sản xuất nông nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội có sự thay đổi, chế độ dinh dưỡng và thể trạng của người Việt Nam có sự phát triển thì khi đó Việt Nam có thể xem xét điều chỉnh các quy định trong nước theo hướng tự động dẫn chiếu đến quy định của Hoa Kỳ hay EU như các nước tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đang áp dụng hiện nay²⁵².

A%20Revision%20on%20Pesticide%20Residue%20Standards%20and%20MRLs%20in%20Food Bangkok Thailand 2-14-2017.pdf, truy cập ngày 14/01/2022.

²⁵¹ FAO (2020). *Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*, <http://www.fao.org/3/cb1428en/cb1428en.pdf>, truy cập ngày 05/7/2021, pp. 10-11.

²⁵² FAO (2020). *Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*, <http://www.fao.org/3/cb1428en/cb1428en.pdf>, truy cập ngày 05/7/2021, pp. 10-11.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thuốc BVTV để được phép sử dụng ở Việt Nam thì bắt buộc phải xin phép khảo nghiệm và nộp hồ sơ đăng ký cấp phép sử dụng tại Việt Nam. Chỉ những loại thuốc BVTV nào có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam thì mới được phép lưu thông trên thị trường và sử dụng vào hoạt động sản xuất – chế biến hàng nông sản. Kết quả nghiên cứu của Chương 3 đã chỉ ra những vấn đề quan trọng trong quy định pháp luật Việt Nam về quản lý đối với MRL thuốc BVTV sử dụng đối với hàng nông sản. Cụ thể:

Thứ nhất, quy trình thực hiện khảo nghiệm và cấp phép sử dụng thuốc BVTV của Việt Nam hiện nay là tương thích với tiêu chuẩn chung của thế giới, tuy nhiên Việt Nam vẫn chưa “luật hóa” được nguyên tắc chủ đạo để làm nền tảng lý luận và định hướng cho việc xem xét cấp phép sử dụng thuốc BVTV cũng như khi thiết lập MRL thuốc BVTV.

Thứ hai, Việt Nam không có quy định về điều kiện và quy trình để thiết lập MRL cho thuốc BVTV. Điều đó có nghĩa là một loại thuốc sau khi đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép sử dụng ở Việt Nam, sẽ được phép đưa vào lưu thông, sử dụng, nhưng không bị kiểm soát về MRL. Thẩm quyền thiết lập MRL thuộc về Bộ Y tế. Sự tách biệt về cơ quan quản lý và thiếu sót về quy trình thiết lập MRL đã dẫn đến một bất cập là hiện nay có khoảng 4900 loại thuốc BVTV và hoạt chất được cấp phép sử dụng ở Việt Nam nhưng chưa được quy định MRL cụ thể. Điều này làm cho công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn, nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất và xuất khẩu nông sản gặp nhiều lúng túng trong việc sử dụng thuốc BVTV.

Thứ ba, Việt Nam không có quy định về việc thiết lập mức MRL tạm thời và MRL mặc định cũng như không dẫn chiếu đến việc tự động áp dụng tiêu chuẩn của Codex trong trường hợp thiếu quy định trong nước. Sự thiếu sót này đã dẫn đến tình trạng quản lý nhà nước về thuốc BVTV và MRL hiệu quả thấp, lúng túng khi xem xét hàng hóa có chứa dư lượng thuốc BVTV không thuộc danh mục thuốc

được phép sử dụng và cũng không thuộc danh mục thuốc BVTV bị cấm, hoặc loại thuốc đó thuộc danh mục thuốc được phép sử dụng tại Việt Nam nhưng chưa có quy định MRL cụ thể nên không thể đánh giá mức độ an toàn đối với người tiêu dùng để làm căn cứ cho việc cấp an toàn thực phẩm hay cấp phép xuất – nhập khẩu²⁵³.

²⁵³ Tran Vang Phu, Lam Ba Khanh Toan, Nguyen Thanh Giao (2021). *Comparison of Vietnam's and the European Union's regulations on product labelling and maximum residue levels of pesticides*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Vol. 24, Special Issue 1-238, pp. 4-5.

CHƯƠNG 4. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU

Các vấn đề được phân tích ở Chương 4 bao gồm: (i) quy định về quy trình kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật; (ii) quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu là nông sản; (iii) xác định những vấn đề còn bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam trên cơ sở so sánh các quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU, từ đó xây dựng kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.1. Quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật

4.1.1. Quy định chung về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật

Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 quy định về việc bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu như sau:

(i) Người xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

(ii) Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất²⁵⁴.

²⁵⁴ Điều 9 Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặt ra yêu cầu đảm bảo chất lượng hàng hóa trước khi xuất khẩu đối với người xuất khẩu hàng hóa nhưng chỉ dừng lại ở việc dẫn chiếu ngược lại Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007: “Người xuất khẩu có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi xuất khẩu hàng hóa.”

Song song đó, Điều 41 Luật An toàn thực phẩm năm 2010 quy định điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm xuất khẩu bao gồm: (i) Đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam; (ii) Phù hợp với quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với quốc gia, vùng lãnh thổ có liên quan. Một nội dung cần lưu ý thêm là theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6.5 của Chương SPS thuộc Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Việt Nam sẽ có trách nhiệm kiểm tra, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn của EU. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ kiểm tra được hàng hoá có phù hợp với pháp luật Việt Nam hay không và với điều kiện hiện tại khó có thể kiểm tra xem hàng hoá đó có phù hợp với quy định của quốc gia nhập khẩu để cấp phép xuất khẩu hay không (như trường hợp chất Ethylene Oxide trên mì Hảo Hảo của công ty Acecook không phát hiện ở giai đoạn kiểm tra trước thông quan, nhưng bị phát hiện ở quốc gia nhập khẩu).

Bên cạnh đó, thực tế đã xảy ra trường hợp hàng hoá phù hợp với quy định của quốc gia nhập khẩu, nhưng không phù hợp với quy định của Việt Nam nên không được cấp phép xuất khẩu. Điển hình như trường hợp Công ty hoa Dalat Hasfarm tại Đà Lạt và 40 hộ nông dân trồng hoa tại vùng hoa Đà Lạt (gồm Đà Lạt và các huyện lân cận) phải tiêu hủy 700.000 cành hoa Cúc là hoa xuất khẩu do Tổ kiểm dịch của Cục Bảo vệ thực vật đóng tại huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng không đồng ý cấp giấy phép Kiểm dịch thực vật²⁵⁵. Nguyên nhân do khoản 2 Điều 2 Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam quy định: “Các thuốc BVTV chứa hoạt

²⁵⁵ Phan Hậu (2021). *Vì sao Úc yêu cầu dùng chất gây ung thư Glyphosate xử lý hoa tươi nhập khẩu?* <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/vi-sao-uc-yeu-cau-dung-chat-gay-ung-thu-glyphosate-xu-ly-hoa-tuoi-nhap-khau-1414455.html>, truy cập ngày 16/9/2021.

chất Glyphosate không được sản xuất, nhập khẩu; chỉ được buôn bán, sử dụng đến ngày 30/6/2021”. Như vậy, theo quy định trên thì các đơn vị sản xuất hoa không được sử dụng hoạt chất Glyphosate để triệt mầm hoa trước khi xuất bán kể từ ngày 30/6/2021. Mức độ độc hại của hợp chất Glyphosate là nguyên nhân khiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn loại bỏ hợp chất này ra khỏi danh mục các hợp chất được sử dụng trong nông nghiệp²⁵⁶. Tuy nhiên, theo quy trình xuất hoa sang thị trường Australia, hoa Cúc và hoa Cẩm Chướng cần phải sử dụng hoạt chất Glyphosate để triệt mầm hoa (ngâm 35cm cành hoa trong dung dịch 0,5% hoạt chất trên trong vòng 20 phút), đơn vị nhập khẩu hoa của Australia không chấp nhận sử dụng hợp chất thay thế ngoài Glyphosate. Do đó, nếu người sản xuất hoa cho thị trường Australia làm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì sẽ không được phía Australia tiếp nhận. Nếu làm theo quy định của đối tác phía Australia thì vi phạm quy định của Việt Nam và không được cấp phép xuất khẩu²⁵⁷.

Một ví dụ khác về sự khác nhau giữa quy định của Việt Nam và quốc gia nhập khẩu là đối với thuốc *Ractopamine*. Theo đó, Codex khuyến nghị MRL của Ractopamine là từ 0 đến 0,01mg/kg trên trọng lượng cơ thể và tùy loại thực phẩm sẽ dao động từ 0,1mg/kg đến 0,9 mg/kg²⁵⁸; Hoa Kỳ quy định lượng hàng ngày chấp nhận được cho tổng dư lượng Ractopamine là 0,012 mg/kg trọng lượng cơ

²⁵⁶ Thanh Trà (2021). *Việc cấm sử dụng hoạt chất Glyphosate trong nông nghiệp đã theo đúng lộ trình*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/viec-cam-su-dung-hoat-chat-glyphosate-trong-nong-nghiep-da-theo-dung-lo-trinh-655048/>, truy cập ngày 16/9/2021.

²⁵⁷ Mai Vinh (2021). *Vướng quy định mới, hoa Đà Lạt xuất khẩu phải xay làm phân*. https://tuoitre.vn/vuong-quy-dinh-moi-hoa-da-lat-xuat-khau-phai-xay-lam-phan-20210713231435745.htm?fbclid=IwAR044kv5exOtMPiE4i_w0qsuodZUVI4RelQONuF4gMn8xctYA4Eu5pxWL60, truy cập ngày 14/7/2021.

²⁵⁸ Codex (2015). *Maximum residue limits (MRLs) and risk management recommendations (RMRs) for residues of veterinary drugs in foods*, https://www.google.com/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=&ved=2ahUKEwjv1_abzeLwAhXC_mEKHZixAq0QFjADegQIAhAD&url=http%3A%2F%2Fwww.fao.org%2Finput%2Fdownload%2Fstandards%2F45%2FMRL2_2015e.pdf&usg=AOvVaw01f3-yaVHVjUpCW_VaKkKY, truy cập ngày 24/5/2021, trang 31.

thể mỗi ngày, MRL cho thịt bò là 0,03 mg/kg²⁵⁹; trong khi đó Việt Nam quy định mức dư lượng bằng không (0) và không cho phép sử dụng thuốc này²⁶⁰. Như vậy, giả sử thịt bò hoặc thịt heo của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ nếu chứa dư lượng của thuốc Ractopamin thì sẽ không được phép xuất khẩu, nhưng nếu MRL từ 0,03 mg/kg trở xuống thì sẽ được Hoa Kỳ chấp thuận; ngược lại nếu thịt bò của Hoa Kỳ chứa dư lượng Ractopamin thì sẽ không được phép nhập khẩu vào Việt Nam, trong Báo cáo năm 2017 của Văn phòng các vấn đề nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã đưa ra quan ngại về quy định này của Việt Nam²⁶¹.

Như vậy, quy định điều kiện chung để xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam chỉ đưa ra những nguyên tắc đơn giản và quy trách nhiệm cho doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng thực tế lại phát sinh vướng mắc đối với trường hợp quy định về việc sử dụng thuốc BVTV hoặc mức MRL của thuốc BVTV của Việt Nam khác với quy định của quốc gia nhập khẩu thì không có quy định để giải quyết vấn đề này, điều này dẫn đến rủi ro trên thực tế là nếu doanh nghiệp tuân thủ quy định về điều kiện sử dụng thuốc BVTV hoặc MRL trong nước thì không đáp ứng được quy định của quốc gia nhập khẩu, nhưng nếu sản xuất theo tiêu chuẩn của quốc gia nhập khẩu thì không đủ điều kiện để được cấp phép xuất khẩu theo quy định của Việt Nam, như ví dụ về chất Glyphosate nêu trên. Đối với vấn đề này, EU quy định rằng trong trường hợp hàng hoá sản xuất trong nước không tuân thủ quy định về việc sử dụng thuốc BVTV và MRL của EU, nhưng hàng hoá đó được sản xuất để xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba và có bằng chứng rõ ràng rằng hàng hoá đó mặc dù khác với quy định của EU nhưng

²⁵⁹ 21 CFR 556.570 (xem thêm e-CFR (2021). *Ractopamin*. https://www.ecfr.gov/cgi-bin/retrieveECFR?gp=1&SID=4e4bac5e17063c1640d5474fbb1cfe72&ty=HTML&h=L&mc=true&r=SECTION&n=se21.6.556_1570, truy cập ngày 05/9/2021).

²⁶⁰ Công văn số 1525/BNN-QLCL ngày 22/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Bộ Y tế về việc quy định Ractopamin trong thực phẩm.

²⁶¹ Pham Thu Minh và Benjamin Petlock (2017). *Vietnam - Food and Agricultural Import Regulations and Standards*. https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/report/downloadreportbyfilename?filename=Food%20and%20Agricultural%20Import%20Regulations%20and%20Standards%20-%20Certification_Hanoi_Vietnam_12-28-2017.pdf, truy cập ngày 15/10/2019.

phù hợp với quy định của quốc gia nhập khẩu thì vẫn được phép sản xuất và xuất khẩu²⁶².

4.1.2. Quy định chi tiết về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật

Đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc thực vật, theo quy định tại Điều 23 Nghị định 15/2018/NĐ-CP thì việc kiểm tra được quy định chung như sau:

Một là, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực được phân công quản lý tại các Điều 62, 63 và Điều 64 của Luật an toàn thực phẩm khi có yêu cầu của nước nhập khẩu.

Hai là, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra đối với lô hàng thực phẩm xuất khẩu gồm nhiều mặt hàng thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 Bộ trở lên. Từ quy định trên, ngày 28/12/2018, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT về kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu cụ thể như sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.

Chi cục kiểm dịch thực vật vùng, Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu là cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra)²⁶³.

Thứ hai, về hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm tra đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.

Thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục kiểm tra được quy định như sau:

Một là, về thành phần hồ sơ²⁶⁴.

²⁶² Khoản 3 Điều 2 Quy định (EC) 396/2005.

²⁶³ Điều 3 Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT.

²⁶⁴ Khoản 1 Điều 4 Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT.

- i) Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT.
- ii) Bản sao chứng thực hoặc bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) và chỉ nộp khi đăng ký kiểm tra lần đầu một trong các giấy tờ sau:
 - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm²⁶⁵.
 - Giấy chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)²⁶⁶, Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)²⁶⁷,

²⁶⁵ Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

- a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;
- b) Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định;
- c) Sơ chế nhỏ lẻ;
- d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;
- đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;
- e) Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm;
- g) Nhà hàng trong khách sạn;
- h) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm;
- i) Kinh doanh thức ăn đường phố;
- k) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

²⁶⁶ GAP – Good Agricultural Practices – Thực hành nông nghiệp tốt. Giấy chứng nhận GAP là việc đánh giá tự nguyện nhằm xác minh rằng trái cây và rau quả được sản xuất, đóng gói, xử lý và lưu trữ một cách an toàn nhất có thể để giảm thiểu rủi ro về các mối nguy an toàn thực phẩm do vi sinh vật gây ra. Thông tin chi tiết tại *FAO (2016)*, <http://www.fao.org/3/i6677e/i6677e.pdf>, và *USDA (2021)*, <https://www.ams.usda.gov/services/auditing/gap-ghp>, truy cập ngày 08/4/2021.

²⁶⁷ HACCP - Hazard Analysis and Critical Control Points - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn. Hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP dựa trên cơ sở phân tích các mối nguy và các điểm kiểm soát trọng yếu. Công cụ này giúp tập trung nguồn lực kỹ thuật, chuyên môn vào những bước chế biến có ảnh hưởng quyết định đến an toàn vệ sinh thực phẩm. Hiện nay các tiêu chuẩn của HACCP được tích hợp trong Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) số 5603:2008. TCVN 5603:2008 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC/F5 Vệ sinh thực phẩm và chiếu xạ biên soạn được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố năm 2008 thay thế cho TCVN 5603:1998. Đây là tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam, hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn của CODEX số hiệu CAC/RCP 1-1969, Rev.4-2003, đưa ra những quy phạm thực hành về nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm đã được thế giới công nhận là cần thiết để đảm bảo chất lượng vệ sinh thực phẩm.

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)²⁶⁸, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS – International Food Standard)²⁶⁹, Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC - British Retailer Consortium)²⁷⁰, Chứng nhận hệ thống an toàn thực

TCVN 5603:2008 hướng dẫn toàn bộ chu trình thực phẩm từ khâu ban đầu tới khâu tiêu thụ cuối cùng và chỉ ra cách kiểm tra theo từng giai đoạn của chu trình chế biến, đưa ra khuyến cáo về những cách giải quyết cơ bản, dựa trên HACCP để tăng cường vấn đề an toàn thực phẩm. Tiêu chuẩn nguyên tắc chung này là nền móng vững chắc cho việc đảm bảo vệ sinh thực phẩm, cần được áp dụng cùng với từng qui phạm riêng về thực hành vệ sinh một cách thích hợp và kết hợp với các hướng dẫn về chỉ tiêu sinh vật. Xem thêm tại Viện An toàn thực phẩm (FSI), http://www.fsi.org.vn/cate/998_3137/haccp-tecvn-56032008-con-duong-tien-den-thi-truong-the-gioi.html, truy cập ngày 08/4/2021.

²⁶⁸ ISO 22000 là một tiêu chuẩn được quốc tế công nhận kết hợp cách tiếp cận ISO9001 với quản lý an toàn thực phẩm và HACCP để đảm bảo an toàn thực phẩm ở mọi mức độ. Tiêu chuẩn này chỉ ra cách một tổ chức có thể chứng minh được khả năng kiểm soát các mối nguy an toàn để đảm bảo rằng thực phẩm là an toàn. ISO 22000 có thể được bất kỳ tổ chức nào sử dụng trong chuỗi cung ứng thực phẩm. Xem thêm tại ControlUnion (2021). *ISO 22000 - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm*, <https://certifications.controlunion.com/vi/certification-programs/certification-programs/iso-22000-food-safety-management-system>, truy cập ngày 11/4/2021.

²⁶⁹ IFS - Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế, được Hiệp hội kinh doanh bán lẻ Đức (HDE) hình thành vào năm 2003 dành cho các thương hiệu của các nhà bán lẻ Đức và Pháp. Hệ thống đảm bảo chất lượng của các chuỗi sản xuất thực phẩm luôn được duy trì ổn định. Đạt được giấy chứng nhận tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS Food), doanh nghiệp chứng minh cho khách hàng biết rằng thực phẩm do doanh nghiệp sản xuất và bán ra đã đáp ứng các tiêu chuẩn cao nhất về an toàn, chất lượng và pháp lý. Tiêu chuẩn IFS bao gồm 03 thành tố chính: (i) Hệ thống quản lý thực phẩm an toàn; (ii) thực hành nuôi trồng tốt/thực hành sản xuất tốt/thực hành thương mại tốt; và (iii) HACCP. Xem thêm tại ISOISCVietnam (2017). *Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế*, <https://isoiscvietnam.wordpress.com/2017/12/07/tieu-chuan-thuc-pham-quoc-te-ifs/>, truy cập ngày 11/4/2021.

²⁷⁰ BRC là tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm do Hiệp hội bán lẻ Anh quốc (British Retailer Consortium-BRC) thiết lập vào năm 1998 cho các nhà sản xuất thực phẩm cung cấp hàng hóa mang nhãn hiệu của các nhà bán lẻ vào thị trường bán lẻ Vương quốc Anh. BRC là viết tắt của tiêu chuẩn BRC Global Standard for Food Safety ban hành mới nhất là phiên bản thứ 6 tháng 7/2011. BRC được sử dụng trên toàn thế giới, hỗ trợ cho doanh nghiệp về sản xuất an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm - BRC được thiết lập thích hợp cho việc kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thực phẩm, yêu cầu các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ tuân thủ luật lệ và bảo vệ người tiêu dùng. Tiêu chuẩn BRC là một tiêu chuẩn được quốc tế thừa nhận áp dụng cho các nhà sản xuất thực phẩm với mục đích trợ giúp các nhà sản xuất tạo ra các sản phẩm an toàn và chất lượng. Thực hiện theo tiêu chuẩn này, các doanh nghiệp sẽ thiết lập một hệ thống được công nhận để tránh việc thu hồi sản phẩm, kết hợp với một số yếu tố cần thiết để khẳng định “Trách nhiệm đạo đức” được đảm bảo và khi đó tổ chức được công nhận sẽ được đăng ký trên cơ sở dữ liệu được nhiều tập đoàn bán lẻ toàn cầu sử dụng để đánh giá, lựa chọn các nhà cung cấp. Xem thêm tại Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam (2021). *Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm BRC-Food*, <http://iasvn.org/tin-tuc/Tieu-chuan-toan-cau-ve-an-toan-thuc-pham-BRC-Food-5722.html>, truy cập ngày 11/4/2021.

phẩm (FSSC 22000)²⁷¹ hoặc tương đương đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (sau đây gọi là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

Bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

iii) Bản sao Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm quy định tại Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trong lô hàng gồm nhiều mặt hàng thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai bộ trở lên quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Hai là, trình tự thực hiện thủ tục kiểm tra đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu²⁷².

i) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 4 đến Cơ quan kiểm tra quy định tại Điều 3 của Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT.

²⁷¹ FSSC là viết tắt tên của tổ chức chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (Food Safety System Certification). Bộ tiêu chuẩn FSSC 22000 được ra đời từ năm 2008 và có trụ sở tại Hà Lan. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các đơn vị sản xuất và chế biến thực phẩm. Tất cả những nơi liên quan đến chuỗi cung ứng thực phẩm đều áp dụng cơ chế này. Tiêu chuẩn FSSC 22000 ra đời dựa trên sự kết hợp của tiêu chuẩn ISO 22000 và tiêu chuẩn PAS 220 cùng với các yêu cầu bổ sung liên quan. FSSC 22000 được công nhận bởi tổ chức GFSI (The Global Food Safety Initiative - Sáng kiến An toàn thực phẩm Toàn cầu). Đặc biệt, tiêu chuẩn này đóng vai trò ngang hàng và có thể thay thế cho các tiêu chuẩn như IFS, BAP, BRC, GLOBALGAP... các tiêu chuẩn này cũng được tổ chức GFSI công nhận từ trước. Xem thêm tại Viện Tiêu chuẩn (2021). *Tiêu chuẩn FSSC 22000*, <https://vientieuchuan.vn/cap-tieu-chuan-chung-nhan-fssc-22000-ve-attp.html>, truy cập ngày 11/4/2021.

²⁷² Khoản 2 Điều 4 Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT.

ii) Việc nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công.

iii) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm tra xem xét: trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định thì tiếp nhận để giải quyết; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thành hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm tra phải kiểm tra hồ sơ lô hàng và ra Thông báo kết quả kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Một vấn đề đặt ra ở đây là, để được cấp các Giấy chứng nhận như GAP, GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC... thì doanh nghiệp cần phải thực hiện và tuân thủ rất nhiều các tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế nhưng hệ thống pháp luật và điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam chưa tạo được nền tảng, điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp giá trị cao, chuỗi liên kết sản xuất trong nông nghiệp còn chưa thực sự hiệu quả²⁷³. Chẳng hạn như, để đạt được những giấy chứng nhận trên thì trước hết khu vực sản xuất phải đăng ký mã vùng sản xuất, phải kiểm soát chặt chẽ được hoạt động sản xuất cây giống, giám sát được quy trình canh tác và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, tuân thủ đúng thời gian cách ly trước thu hoạch, quy trình thu hoạch, vận chuyển, lưu kho, chế biến...

Đơn cử như trường hợp điều kiện cấp mã số đăng ký vùng trồng²⁷⁴ đối với những loại nông sản xuất khẩu. Theo hướng dẫn tại Mục 4.2 Tiêu chuẩn cơ sở số

²⁷³ Ngân hàng thế giới (2016). *Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào*. Nxb Hồng Đức, tr. 16-20.

²⁷⁴ Theo định nghĩa tại Mục 3.1 và 3.2 của Tiêu chuẩn cơ sở số TCCS 774:2020/BVTV về quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng được ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục trưởng Cục bảo vệ thực vật thì “*Vùng trồng*” là một vùng sản xuất chủ yếu một loại cây trồng, có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm sản xuất theo yêu cầu của quốc gia nhập khẩu; “*Mã số vùng trồng*” (Production Unit Code – PUC) là mã số định danh cho một vùng trồng nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát sinh vật gây hại; truy xuất nguồn gốc nông sản.

774:2020/BVTV về quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng được ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật thì đối với nông sản diện tích đất tối thiểu để đăng ký vùng trồng là 10 hecta và trong trường hợp quốc gia nhập khẩu có yêu cầu về vùng đệm²⁷⁵ hoặc yêu cầu khác về diện tích thì phải tuân thủ theo yêu cầu của quốc gia nhập khẩu. Từ điều kiện này, đối chiếu với quy định pháp luật đất đai hiện hành và các quy định về chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều nội dung chưa phù hợp. Theo đó, Việt Nam hiện có khoảng 10 triệu hộ nông dân cá thể với trên 76 triệu thửa đất nhỏ lẻ, phân tán, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người ở Việt Nam là 0,25 hecta²⁷⁶. Pháp luật đất đai hiện nay tồn tại nhiều bất cập như không chế về hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; ở góc độ các doanh nghiệp thì cũng gặp nhiều khó khăn trong cả ba hình thức thuê đất đầu tư phát triển nông nghiệp: (i) khi thuê đất trực tiếp của người dân thì chi phí giao dịch cao; (ii) thuê đất của cơ quan quản lý Nhà nước thì thuận lợi hơn về giá thuê, tuy nhiên, quỹ đất công hiện rất hạn chế và ngày càng ít; (iii) hình thức mới nhất đang được thực hiện thí điểm ở Hà Nam là Nhà nước thuê đất của người dân rồi cho doanh nghiệp thuê lại thì hiện vẫn thiếu khung pháp lý để làm căn cứ thực hiện²⁷⁷.

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến ngày 28/4/2021 hiện chỉ có Chanh, Bưởi và Xoài là được cấp mã số vùng trồng để

²⁷⁵ Theo định nghĩa tại Mục 3.13 của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN3937:2007 về Kiểm dịch thực vật - Thuật ngữ và định nghĩa, *Vùng đệm* là một vùng mà ở đó một loài dịch hại cụ thể không xuất hiện hoặc xuất hiện ở mức độ thấp và bị kiểm soát chính thức, nơi này có thể là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp với vùng bị nhiễm dịch hại, nơi sản xuất bị nhiễm dịch, một vùng ít bị nhiễm dịch hại, khu vực sản xuất không nhiễm dịch hại hoặc địa điểm sản xuất không nhiễm dịch hại, và ở đó các biện pháp KDTV được áp dụng để ngăn chặn sự lan rộng của dịch hại.

²⁷⁶ Đỗ Hương (2019). *Phát huy quyền sử dụng đất nông nghiệp nâng cao kinh tế*. <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=378208>, truy cập ngày 17/7/2021.

²⁷⁷ Lê Hoà (2018). *Hạn chế về chính sách đất đai cản trở đầu tư vào nông nghiệp*. <http://baokiemtoannhanuoc.vn/phat-trien-ben-vung/han-che-ve-chinh-sach-dat-dai-can-tro-dau-tu-vao-nong-nghiep-139682>, truy cập ngày 17/9/2021.

xuất khẩu sang thị trường EU²⁷⁸ (Chanh có 16 vùng, Bưởi có 32 vùng, Xoài có 5 vùng); đối với thị trường Hoa Kỳ hiện nay Việt Nam đã có 6 loại trái cây được Hoa Kỳ cho phép nhập khẩu (Thanh Long, Chôm Chôm, Nhãn, Vải, Vú Sữa và Xoài) nhưng vẫn chưa có vùng trồng được cấp mã số đăng ký mà phải đàm phán với từng loại cây trồng cụ thể²⁷⁹.

Bên cạnh đó, các chính sách và quy định pháp luật về tập trung ruộng đất và các chính sách khuyến khích xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi; các biện pháp khuyến khích còn chung chung, chưa thực sự đến được tay người nông dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ; chính sách phát triển nông nghiệp hiện nay lại chủ yếu hướng đến sản lượng mà chưa chú trọng vào chất lượng, thiếu đầu tư hệ thống hạ tầng phục vụ cho phát triển nông nghiệp và các ngành hỗ trợ khác như chế biến thực phẩm và hậu cần thương mại (logistic)²⁸⁰... Chính sự bất cập và thiếu đồng bộ trong các quy định pháp luật hiện nay đã làm rào cản rất lớn cho việc cơ giới hoá và áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại trong sản xuất nông nghiệp; hạn chế từ quy định của pháp luật đất đai đã làm nghẽn giai đoạn đầu tiên về diện tích đất sản xuất tối thiểu của quy trình đăng ký vùng sản xuất nông sản²⁸¹. Chính vì vậy, có thể nhận định rằng quy định điều kiện để xác nhận về an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản xuất khẩu hiện theo hướng đẩy trách nhiệm cho doanh nghiệp xuất khẩu phải tự có được những giấy chứng nhận đạt chuẩn quốc tế để làm căn cứ cho việc cấp phép về an toàn thực phẩm mặc dù có ý nghĩa tăng tính tự chủ và tự chịu trách

²⁷⁸ Cục Bảo vệ thực vật (2021). *Quản lý mã số vùng trồng - cơ sở đóng gói*. <https://www.ppd.gov.vn/quan-ly-ma-so-vung-trong---co-so-dong-goi.html>, truy cập ngày 15/9/2021.

²⁷⁹ Thanh Hải (2020). *Trái cây tươi Việt Nam chuẩn bị tiếp tục xuất khẩu sang Hoa Kỳ*. <https://www.sggp.org.vn/tra-i-cay-tuoi-viet-nam-chuan-bi-tiep-tuc-xuat-khau-sang-hoa-ky-687445.html>, truy cập ngày 09/9/2021.

²⁸⁰ Bùi Kim Thanh (2020). *Những yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*. <https://nhandan.vn/dang-va-cuoc-song/nhung-yeu-cau-dat-ra-cho-phat-trien-nong-nghiep-viet-nam-trong-boi-can-h-moi-624415/>, truy cập ngày 17/9/2021.

²⁸¹ Minh Phúc (2021). *Nền nông nghiệp phải được tổ chức lại dưới góc nhìn của nhà kinh tế*. <https://nongnghiep.vn/nen-nong-nghiep-phai-duoc-to-chuc-lai-duoi-goc-nhin-cua-nha-kinh-te-d305029.html>, truy cập ngày 14/10/2021.

nhệm cho doanh nghiệp xuất khẩu, nhưng xét ở góc độ tính đồng bộ và phù hợp của cả hệ thống pháp luật là chưa hợp lý.

Hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm của Việt Nam, thì còn phải đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm, đặc biệt là quy định về kiểm tra MRL thuốc BVTV của quốc gia nhập khẩu. Theo quy định của Hoa Kỳ và EU thì quy trình lấy mẫu hàng để kiểm tra MRL của thuốc BVTV đối với hàng nông sản nhập khẩu sẽ được thực hiện chung với quy trình lấy mẫu kiểm dịch thực vật. Do đó, nội dung về việc lấy mẫu kiểm tra an toàn thực phẩm (kiểm tra MRL của thuốc BVTV trên hàng nông sản) tại Hoa Kỳ và EU sẽ được tác giả phân tích ở nội dung tiếp theo về kiểm dịch thực vật.

4.2. Quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu

4.2.1. Quy định chung về kiểm dịch thực vật xuất khẩu

Các tiêu chuẩn quốc tế hiện nay về kiểm dịch thực vật được thực hiện theo các bộ tiêu chuẩn của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật (International Plant Protection Convention - IPPC). Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật là một tổ chức Hiệp ước quốc tế nhằm mục đích để bảo đảm phối hợp, hành động hiệu quả để ngăn chặn và kiểm soát sự du nhập và lan rộng của dịch hại thực vật và các sản phẩm thực vật. Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật hướng đến hài hoà hoá các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm dịch thực vật để bảo đảm sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên thực vật toàn cầu từ sự lây lan và du nhập các dịch hại của các loài thực vật, nhằm bảo đảm an ninh lương thực, đa dạng sinh học và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế²⁸². Các quy định về kiểm dịch thực vật của Việt Nam hiện nay chủ yếu được soạn theo hướng hài hoà hoá với Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật và các Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM): cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, quy trình kiểm dịch và lấy mẫu kiểm dịch...

²⁸² IPPC (2021). *Overview*. <https://www.ippc.int/en/about/overview/>, truy cập 02/10/2021.

Để bảo vệ thực vật trong nước, minh bạch trong quy định về kiểm dịch thực vật đối với hàng hoá xuất – nhập khẩu và tuân thủ các cam kết quốc tế²⁸³, tùy vào từng giai đoạn cụ thể Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành: Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam. Hàng nông sản để được phép làm thủ tục thông quan xuất khẩu thì bên cạnh việc phải đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm, nếu thuộc vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi xuất khẩu thì phải thực hiện thủ tục kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, đối với hàng hoá không thuộc danh mục vật thể phải kiểm dịch theo quy định pháp luật Việt Nam, sẽ được thực hiện kiểm dịch thực vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc gia nhập²⁸⁴. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. Trường hợp đã kiểm dịch tại cơ sở sản xuất hoặc nơi xuất phát hoặc nơi bảo quản ở sâu trong nội địa thì chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi đến cửa khẩu cuối cùng để xuất khẩu²⁸⁵.

4.2.2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật

Trình tự đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 và được hướng dẫn chi tiết tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, như sau:

²⁸³ Điều 7 Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật.

²⁸⁴ Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

²⁸⁵ Điều 31 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Thứ nhất, đăng ký kiểm dịch thực vật.

Tổ chức, cá nhân (chủ vật thể) trước khi xuất khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký và nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch (thông thường là trước từ 1-2 ngày xuất hàng). Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT, có thể nộp trực tiếp tại Chi cục Bảo vệ thực vật nơi gần nhất hoặc thông qua phần mềm PQS (Plants Quarantine System) để khai báo thủ tục Kiểm dịch thực vật²⁸⁶.

Thứ hai, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và kiểm tra vật thể.

Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ. Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể theo trình tự sau đây:

i) Kiểm tra sơ bộ. Kiểm tra bên ngoài lô vật thể, bao bì đóng gói, phương tiện chuyên chở; khe, kẽ và những nơi sinh vật gây hại có thể ẩn nấp; thu thập côn trùng bay, bò hoặc bám bên ngoài lô vật thể.

ii) Kiểm tra chi tiết. Kiểm tra bên trong và lấy mẫu lô hàng theo quy định tại QCVN 01-141:2013/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật; thu thập các vật thể mang triệu chứng gây hại và sinh vật gây hại; phân tích giám định mẫu vật thể, sinh vật gây hại đã thu thập được.

Thứ ba, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT) cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch *đối với vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu*. Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết. Trường hợp phát hiện lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch

²⁸⁶ Điều 9 Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT.

thực vật của nước nhập khẩu thì Cơ quan kiểm dịch thực vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, đồng thời phải thông báo cho chủ vật thể biết.

Như vậy, hàng xuất khẩu có nguồn gốc thực vật nói chung, hàng nông sản nói riêng, trước khi xuất khẩu phải thực hiện 02 thủ tục:

Một là, thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều kiện để hàng xuất khẩu được cấp giấy Thông báo đã đủ điều kiện an toàn thực phẩm là hàng hoá đó phải được sản xuất: (i) đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam; (ii) phù hợp với quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với quốc gia, vùng lãnh thổ có liên quan.

Hai là, thực hiện kiểm dịch thực vật. Yêu cầu được nhấn mạnh trong quy định về kiểm dịch thực vật là lô hàng xuất khẩu phải *đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu*.

Doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản phải thực hiện cả hai thủ tục trên thì mới đủ điều kiện để làm thủ tục thông quan. Một vấn đề cần xem xét ở đây là cả thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá có nguồn gốc thực vật và thủ tục kiểm dịch thực vật trước khi xuất khẩu đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Bảo vệ thực vật nơi gần nhất của doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời thành phần hồ sơ của kiểm tra an toàn thực phẩm gần như bao quát luôn cả việc kiểm dịch thực vật (kiểm tra cả rủi ro về vật lý, sinh học và hoá học). Do đó, tác giả cho rằng việc duy trì song song cả hai thủ tục này là không cần thiết và nên thống nhất lại thành một thủ tục là kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật. Theo đó, doanh nghiệp xuất khẩu (chủ vật thể) sẽ chỉ nộp một bộ hồ sơ “Đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm và Kiểm dịch thực vật” đến Chi cục Bảo vệ thực vật nơi gần nhất, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Bảo vệ thực vật phải cấp giấy xác nhận an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật. Hồ sơ và quy trình giải quyết sẽ trên cơ sở bổ sung hồ sơ và bước kiểm dịch mẫu vật thể vào quy trình kiểm tra an toàn thực phẩm. Một điểm cần lưu ý thêm ở đây là mặc dù hợp nhất quy trình kiểm tra an toàn thực

phẩm với kiểm dịch thực vật, nhưng cơ quan chức năng vẫn cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật cho doanh nghiệp. Nếu hợp nhất cả hai quy trình kiểm tra và kiểm dịch trên lại thì không chỉ giúp cải cách thủ tục hành chính, thống nhất được quy trình kiểm tra và lưu trữ hồ sơ về bảo đảm an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản mà còn tạo được nhiều thuận lợi cho phía doanh nghiệp xuất khẩu cả về chi phí và thời gian để thông quan hàng hoá.

Hàng nông sản xuất khẩu sau khi đã được cơ quan chức năng của Việt Nam kiểm tra về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật, thì khi đến cảng của quốc gia nhập khẩu, trong hầu hết các trường hợp, vẫn phải được lấy mẫu hàng để kiểm tra lại. Chính vì vậy, nội dung tiếp theo tác giả sẽ phân tích các quy định về kiểm dịch thực vật của Hoa Kỳ và EU để từ đó chỉ ra những điểm cần lưu ý đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam khi xuất khẩu vào hai thị trường này.

Hiện nay Hoa Kỳ có hai luật đang áp dụng để thực hiện mục tiêu bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật nhập khẩu là Luật Bảo vệ thực vật Hoa Kỳ (7 U.S.C 7756) và quy định tại phần 319 của Bộ luật số 7 về nông nghiệp (7 U.S.C, sau đây viết tắt là *7 U.S.C 319*). Theo quy định tại Điều 7 U.S.C 319.56(3)(d) tất cả trái cây hoặc rau quả nhập khẩu đều phải kiểm tra trước khi làm thủ tục thông quan, đồng thời Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ có quyền cấm hoặc hạn chế nhập khẩu bất kỳ thực vật hoặc sản phẩm thực vật nào nếu xác định rằng việc cấm hoặc hạn chế là cần thiết để ngăn chặn sự du nhập vào Hoa Kỳ của một loại sâu bệnh gây hại cây trồng hoặc cỏ dại độc hại²⁸⁷. Theo đó, Cơ quan Kiểm dịch Động Thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa kỳ (Animal and Plant Health Inspection Service - APHIS) sẽ kiểm tra và chứng nhận tất cả các lô hàng trước khi cho phép thực hiện thủ tục khai báo Hải quan. Nếu có dấu hiệu của sâu hại hoặc dịch bệnh được phát hiện, sản phẩm có thể bị khử trùng (hoặc xử lý theo cách khác), bị trả lại nước xuất khẩu hoặc bị tiêu hủy²⁸⁸. Một nội dung cần lưu ý là, nếu hàng hoá nông sản

²⁸⁷ Điều 7 U.S.C 319.56(1)(a) và Điều 412(a) Luật Bảo vệ thực vật Hoa Kỳ.

²⁸⁸ APHIS (2021). *Plants health*. <https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth>, truy cập ngày 24/9/2021.

được sản xuất từ các vùng trồng đã đăng ký²⁸⁹, cơ sở đóng gói đã đăng ký, được kiểm tra xuất xứ và giám sát quá trình sản xuất bởi cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ thực vật của quốc gia xuất khẩu thì những lô hàng này có thể được APHIS giảm bớt các thủ tục kiểm dịch²⁹⁰.

Theo hướng dẫn mới nhất của APHIS, để được nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ đối với trái cây, rau, thực vật hoặc sản phẩm thực vật chưa phải là hàng hóa được phê duyệt, thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép nhập khẩu hàng hóa. Quy trình để xin phép nhập khẩu hàng nông sản phải trải qua bốn bước sau²⁹¹:

Một là, xác định xem hàng hóa đang làm thủ tục có phải là hàng hóa đã được phê duyệt nhập khẩu²⁹² hay thuộc danh mục đang được phân tích nguy cơ dịch hại²⁹³.

Hai là, nếu hàng hóa đó không thuộc danh mục hàng hóa được phê duyệt nhập khẩu hoặc không thuộc danh mục hàng hóa đang được phân tích nguy cơ dịch hại, thì cơ quan bảo vệ cây trồng của quốc gia xuất khẩu có thể gửi hồ sơ cho APHIS để yêu cầu nhập khẩu hàng hóa đó²⁹⁴. Cơ quan bảo vệ cây trồng của quốc gia xuất khẩu phải gửi năm nhóm thông tin được quy định tại Điều 7 U.S.C

²⁸⁹ Hiện nay, Việt Nam chưa có vùng sản xuất nông sản nào được đăng ký để sản xuất cho thị trường Hoa Kỳ.

²⁹⁰ Điều 7 U.S.C 319.56(4)(b)(4).

²⁹¹ APHIS (2020). *Commodity Import Approval Process*. https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/ct_commodity_import_approval_process, truy cập ngày 09/9/2021.

²⁹² Theo công bố của Cơ quan kiểm dịch động thực vật Hoa Kỳ (APHIS), tính đến ngày 24/9/2021 Việt Nam có 26 loại hàng nông sản được phê duyệt để nhập khẩu vào Hoa Kỳ. APHIS (2021). *Country Summary: Approved Commodities - Viet Nam*. https://epermits.aphis.usda.gov/manual/index.cfm?REGION_ID=186&NEW=1&ACTION=countr ySummCommPI, truy cập ngày 24/9/2021.

²⁹³ Tính đến ngày 25/9/2021, Việt Nam có 1 loại hàng nông sản đang được phân tích nguy cơ dịch hại để xem xét cấp phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ là Bưởi. APHIS (2019). *Current In-Progress PPQ Risk Analyses*. https://www.aphis.usda.gov/import_export/plants/plant_imports/downloads/PRAlist.pdf, truy cập ngày 25/9/2021.

²⁹⁴ APHIS (2021). *Commodity Import Request Process*. https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/ct_request, truy cập ngày 25/9/2021.

319.5(d)²⁹⁵ cho APHIS. Sau khi nhận được hồ sơ hoàn chỉnh, APHIS sẽ bắt đầu quá trình phân tích nguy cơ dịch hại.

Ba là, APHIS sẽ tiến hành phân tích nguy cơ dịch hại và đánh giá môi trường để xác định dịch hại tiềm ẩn có khả năng vẫn còn trên hàng hóa khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ và đánh giá các biện pháp giảm thiểu có thể cần phải thực hiện để tránh, giảm hoặc loại bỏ nguy cơ du nhập sâu bệnh vào Hoa Kỳ²⁹⁶. APHIS tiến hành phân tích rủi ro theo Tiêu chuẩn Quốc tế về Các Biện pháp Kiểm dịch Thực vật số 11 - Phân tích Rủi ro dịch hại đối với dịch hại kiểm dịch, theo quy định của Công ước quốc tế về Bảo vệ Thực vật²⁹⁷.

Bốn là, nếu APHIS xác định rằng hàng hóa có thể được nhập khẩu an toàn vào Hoa Kỳ, APHIS sẽ bắt đầu quy trình quản lý theo quy định để lấy ý kiến cộng đồng. Theo đó, nếu hàng hóa sau khi hoàn thành quy trình phân tích rủi ro được đánh giá đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 7 U.S.C 319.56(4), APHIS sẽ cung cấp các phân tích rủi ro và tài liệu kèm theo để lấy ý kiến công chúng bằng cách đăng công khai thông báo ban đầu (Initial notice) hoặc quy tắc đề xuất (proposed rule) trên trang thông tin điện tử của Cơ quan đăng ký Liên bang Hoa Kỳ (Federal Register). Những thông tin này sẽ được đăng tải công khai trong ít nhất 60 ngày²⁹⁸. Sau khi đã hết thời hạn cho ý kiến, APHIS xem xét các góp ý và chuẩn bị các giải trình (nếu có). Tiếp theo APHIS soạn thảo thông báo cuối cùng và gửi đi kiểm tra tính hợp pháp của thông báo này. Sau cùng, APHIS sẽ công bố Thông báo cuối cùng (Final Notice) trên trang thông tin điện tử của Cơ quan đăng ký Liên bang

²⁹⁵ Quy định tại Điều 7 U.S.C 319.5(d) yêu cầu cơ quan bảo vệ thực vật của quốc gia xuất khẩu phải nộp năm nhóm thông tin sau: (i) Thông tin của bên gửi yêu cầu; (ii) Thông tin về hàng hóa được đề xuất nhập khẩu vào Hoa Kỳ; (iii) Thông tin vận chuyển: số lượng, phương tiện vận chuyển, cách thức vận chuyển hàng hóa, số lượng, kích thước lô hàng; (iv) Mô tả sâu bệnh hại liên quan đến hàng hóa; (v) Các chiến lược hiện tại để giảm thiểu hoặc quản lý rủi ro. Xem thêm Điều 7 U.S.C 319.5 - Requirements for submitting requests to change the regulations in 7 U.S.C 319. <https://www.law.cornell.edu/cfr/text/7/319.5>, truy cập ngày 25/9/2021.

²⁹⁶ Điều 7 U.S.C 319.56(4)(c)(3)(i).

²⁹⁷ APHIS (2021). *Risk Analysis Process*. <https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/risk-assessment/analysis>, truy cập ngày 25/9/2021.

²⁹⁸ Điều 7 U.S.C 319.56(4)(c)(3)(ii).

Hoa Kỳ²⁹⁹. Bên cạnh đó, để tạo sự thuận lợi hơn cho việc bảo đảm tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ, cơ quan bảo vệ thực vật của quốc gia xuất khẩu hoặc một nhóm các nhà xuất khẩu có thể yêu cầu nhân viên của APHIS đến làm việc trực tiếp để hướng dẫn chi tiết về điều kiện và quy trình sản xuất nhằm bảo đảm sự tuân thủ về kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản chuẩn bị xuất khẩu sang Hoa Kỳ³⁰⁰. Toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình nhân viên của APHIS đến quốc gia xuất khẩu làm việc sẽ do cơ quan hữu quan của quốc gia xuất khẩu hoặc một nhóm các nhà xuất khẩu tư nhân chi trả, tùy theo thỏa thuận cụ thể, và phải ký một Hợp đồng uỷ thác với APHIS (Trust Fund Agreement)³⁰¹.

Một vấn đề cần lưu ý thêm là ngoài những quy định về kiểm dịch thực vật nêu trên, thì theo Luật Hiện đại hóa an toàn thực phẩm (FDA Food Safety Modernization Act – FSMA, 21 U.S.C 2201) doanh nghiệp xuất khẩu nông sản vào Hoa Kỳ bắt buộc phải đăng ký cơ sở sản xuất và đăng ký người đại diện tại Hoa Kỳ và sau mỗi 2 năm³⁰², doanh nghiệp nước ngoài đang xuất hàng thực phẩm vào thị trường Hoa Kỳ phải tiến hành đăng ký lại cơ sở sản xuất và người đại diện tại Hoa Kỳ để được cấp mã số kinh doanh hợp lệ mới³⁰³.

Như vậy, theo quy định của 7 U.S.C 319, tất cả thực vật và sản phẩm từ thực vật (nông sản) khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ đều bắt buộc phải được kiểm dịch

²⁹⁹ APHIS (2020). *Regulatory Administrative Process*. https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/rulemaking/ct_rulemaking, truy cập ngày 25/9/2021.

³⁰⁰ Trong thời gian qua, Cục Bảo vệ thực vật đã nhiều lần mời các nhân viên kiểm dịch của APHIS sang hỗ trợ Việt Nam trong việc chuẩn bị xuất khẩu hàng nông sản sang Hoa Kỳ. Xem thêm: Hoàng Anh Thư (2020). *Gỡ khó cho các doanh nghiệp xuất khẩu trái cây sang Mỹ*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/go-kho-cho-cac-doanh-nghiep-xuat-khau-trai-cay-sang-my-616079/>, truy cập ngày 25/9/2021; Lê Thuý (2020). *Tìm cách đưa nhân viên kiểm dịch Mỹ sang Việt Nam “giải cứu” trái cây ách tắc*. <https://vnbusiness.vn/thi-truong/tim-cach-dua-nhan-vien-kiem-dich-my-sang-viet-nam-giai-cuu-trai-cay-ach-tac-1072409.html>, truy cập ngày 25/9/2021.

³⁰¹ Điều 7 U.S.C 319.56(6).

³⁰² FDA (2020). *Registration of Food Facilities and Other Submissions*. <https://www.fda.gov/food/guidance-regulation-food-and-dietary-supplements/registration-food-facilities-and-other-submissions>, truy cập ngày 08/4/2022.

³⁰³ Điều 102 Luật Hiện đại hóa an toàn thực phẩm Hoa Kỳ.

bởi APHIS theo các cửa khẩu được chỉ định trước khi được phép làm thủ tục thông quan. Một nội dung quan trọng cần lưu ý thêm ở đây là, theo thoả thuận hợp tác giữa Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) và Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) thì khi APHIS lấy mẫu vật để kiểm dịch thực vật sẽ đồng thời lấy mẫu để kết hợp với FDA kiểm tra luôn MRL thuốc BVTV của lô hàng nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính³⁰⁴. Hiện nay, việc sử dụng thuốc BVTV của một số loại nông sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn sự khác biệt đáng kể so với quy định của Hoa Kỳ và Việt Nam chưa có vùng trồng nông sản được đăng ký và công nhận bởi Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, do đó, việc cấp giấy phép kiểm dịch thực vật cho hàng nông sản xuất khẩu có thể sẽ gặp nhiều khó khăn hơn so với các thị trường khác. Bên cạnh đó, khác với thị trường EU là doanh nghiệp xuất khẩu phải nằm trong danh sách các nhà xuất khẩu được phê duyệt thì mới được phép xuất khẩu vào EU³⁰⁵, Hoa Kỳ lại quy định rằng, doanh nghiệp xuất khẩu phải đăng ký cơ sở sản xuất và người đại diện tại Hoa Kỳ thì mới được xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ.

Cùng điều chỉnh về kiểm dịch thực vật nhập khẩu, Liên minh Châu Âu có những quy định chi tiết hơn so với Hoa Kỳ. Trước ngày 14/12/2019, vấn đề kiểm dịch thực vật ở EU được thực hiện theo Chỉ thị 2000/29/EC, tuy nhiên ngày 26/10/2016, Nghị viện và Hội đồng Châu Âu đã thông qua Quy định (EU) 2016/2031 về các biện pháp bảo vệ chống lại dịch hại thực vật (“Luật Sức khỏe Thực vật”). Quy định này có hiệu lực và được áp dụng vào ngày 14/12/2019. Quy định (EU) 2016/2031 được ban hành nhằm mục đích hiện đại hóa chế độ sức khỏe thực vật, tăng cường các biện pháp hiệu quả hơn để bảo vệ lãnh thổ và ngành nông

³⁰⁴ FDA (2018). *Importing Food Products into the United States*. <https://www.fda.gov/food/food-imports-exports/importing-food-products-united-states#:~:text=Imported%20food%20products%20are%20subject,in%20compliance%20with%20U.S.%20requirements>, truy cập ngày 08/4/2022.

³⁰⁵ Điều 6.8 Chương SPS của EVFTA.

nghiệp của EU, đồng thời cũng nhằm mục đích bảo đảm thương mại an toàn, cũng như giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với sức khỏe của cây trồng³⁰⁶.

Kể từ ngày 14/12/2019, các Phụ lục của Chỉ thị 2000/29/EC sẽ được thay thế bằng Quy định (EU) 2019/2072³⁰⁷. Theo đó, tất cả thực vật (bao gồm cả các bộ phận sống của thực vật) sẽ phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu để nhập cảnh vào EU, trừ khi hàng hoá đó được liệt kê trong Phụ lục XI của Quy định (EU) 2019/2072 (không yêu cầu kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật). Danh sách các loại thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác thuộc trường hợp phải kiểm dịch thực vật, được miễn kiểm dịch thực vật, không được phép vận chuyển vào lãnh thổ EU và các trường hợp đặc biệt khác được quy định từ Điều 3 đến Điều 14 của Quy định (EU) 2019/2072 và được thể hiện chi tiết trong các Phụ lục tương ứng của Quy định (EU) 2019/2072.

Theo Quy định (EU) 2016/2031, hoạt động nhập khẩu thực vật và sản phẩm thực vật vào EU phải tuân thủ các biện pháp kiểm dịch thực vật nhất định và hàng hóa phải đáp ứng những yêu cầu sau³⁰⁸:

Một là, phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do các cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Quy định (EU) 2016/2031. Ngoài ra, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật chỉ được EU công nhận khi đáp ứng đầy đủ quy định tại Điều 76 Quy định (EU) 2016/2031, trong đó phải thỏa mãn tất cả ba điều kiện sau³⁰⁹: (i) Giấy chứng nhận sử dụng ít nhất 01 trong 24 ngôn ngữ chính thức của EU; (ii) Xác định rõ cơ quan có thẩm quyền về bảo

³⁰⁶ Điều 1 Quy định (EU) 2016/2031.

³⁰⁷ Quy định (EU) 2019/2072 ban hành các phụ lục hướng dẫn chi tiết để thống nhất thực hiện Quy định (EU) 2016/2031.

³⁰⁸ Trần Vang Phủ (2021). *Quy định về kiểm dịch thực vật của Liên minh Châu Âu và một số lưu ý đối với doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 32, tháng 11/2021, tr. 28-29.

³⁰⁹ Khoản 2 Điều 76 Quy định (EU) 2016/2031.

vệ thực vật của quốc gia nhập khẩu thuộc EU; (iii) Giấy chứng nhận được cấp không quá 14 ngày, kể từ ngày lô hàng rời khỏi quốc gia xuất khẩu³¹⁰.

Hai là, việc nhập khẩu thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác vào EU phải được thực hiện thông qua một “nhà điều hành chuyên nghiệp – professional operator” đã đăng ký hoạt động tại một quốc gia thành viên EU theo quy định từ Điều 65 đến Điều 70 của Quy định (EU) 2016/2031.

Ba là, thực hiện thủ tục kiểm tra hải quan tại Trạm Kiểm tra Biên giới được chỉ định tại điểm nhập khẩu vào EU và phải thông báo cho cơ quan hải quan trước khi đến điểm nhập khẩu. Quy trình lấy mẫu hàng hoá để kiểm tra an toàn thực phẩm (kiểm tra MRL thuốc BVTV) sẽ được thực hiện cùng lúc với quy trình lấy mẫu để kiểm dịch thực vật³¹¹.

Bên cạnh việc kiểm dịch bắt buộc đối với nông sản nhập khẩu, EU còn quy định cụ thể về việc sử dụng gỗ để đóng gói hàng hoá. Theo đó, Điều 43 và Điều 96 Quy định (EU) 2016/2031 quy định vật liệu đóng gói bằng gỗ được sử dụng trong việc vận chuyển hàng hoá sẽ chỉ được đưa vào lãnh thổ EU nếu đáp ứng tất cả các yêu cầu sau:

(i) Gỗ đã được xử lý đúng theo một hoặc nhiều phương pháp xử lý đã được phê duyệt và tuân thủ các yêu cầu áp dụng nêu trong Phụ lục 1 của Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch động thực vật số 15, Quy định về vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế (Regulation of Wood Packaging Material in International Trade - ISPM15);

(ii) Gỗ đã được đánh dấu bằng nhãn hiệu nêu trong Phụ lục 2 của ISPM15 để chứng nhận rằng vật liệu gỗ đã được xử lý theo các biện pháp xử lý nêu trong Phụ lục 1 của Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch động thực vật số 15.

³¹⁰ Một nội dung cần lưu ý thêm là trong quá trình lấy mẫu vật xét nghiệm, Cơ quan kiểm dịch thực vật của quốc gia thành viên EU sẽ đồng thời kiểm tra các mối nguy hại từ côn trùng, sinh vật gây hại cũng như kiểm tra luôn cả MRL thuốc BVTV trong các lô hàng nhập khẩu. Xem thêm EU (2015). *European Union food safety experience*. https://cn.ambafrance.org/IMG/pdf/6_presentation_le_gosles.pdf, truy cập ngày 20/01/2022.

³¹¹ EC (2021). *Import conditions*. https://ec.europa.eu/food/horizontal-topics/international-affairs/import-conditions_en, truy cập ngày 30/9/2021.

Trường hợp các lô hàng thực vật hoặc sản phẩm thực vật có xuất xứ từ các nước thứ ba, có thể gây rủi ro cho lãnh thổ của EU, các quốc gia thành viên hoặc chính EU có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để phòng ngừa dịch hại³¹². Ngoài ra, rau quả và trái cây để được nhập khẩu và lưu thông trên thị trường EU cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn về tiếp thị được quy định tại Quy định (EC) 1234/2007 và Quy định (EU) 543/2011.

Do giữa Việt Nam và EU có hiệp định thương mại tự do, nên hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam ngoài việc tuân thủ các điều kiện chung được quy định tại Quy định (EC) 2016/2031 và Quy định (EU) 2019/2072 thì còn phải tuân thủ theo các cam kết về việc kiểm soát an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật tại Chương SPS của EVFTA. Một số nội dung quan trọng của Chương SPS có liên quan trực tiếp đến việc kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật như sau³¹³:

Một là, theo khoản 7 Điều 6.6 Chương SPS thì cả Việt Nam và EU đều phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát, sử dụng các tên gọi khoa học và cung cấp các danh sách này cho bên kia để phối hợp tốt hơn trong việc kiểm dịch thực vật và kiểm soát các mối nguy hại.

Hai là, theo Điều 6.8 Chương SPS thì theo yêu cầu của bên nhập khẩu, bên xuất khẩu phải lập danh sách các doanh nghiệp tuân thủ các yêu cầu của bên nhập khẩu về vệ sinh an toàn thực phẩm để bên nhập khẩu phê duyệt danh sách này. Danh sách này gồm tên các doanh nghiệp và kèm theo mã số tương ứng với mặt hàng xuất khẩu do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Chỉ có những doanh nghiệp thuộc danh sách được phê duyệt mới được xuất khẩu hàng hoá sang bên nhập khẩu. Những doanh nghiệp thuộc danh sách đã được bên nhập khẩu phê duyệt sẽ được xuất khẩu hàng hoá tương ứng với mã số được cấp sang thị trường bên nhập

³¹² Điều 49 Quy định (EU) 2016/2031.

³¹³ Trần Vang Phủ (2021). *Quy định về kiểm dịch thực vật của Liên minh Châu Âu và một số lưu ý đối với doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 32, tháng 11/2021, tr. 29-30.

khẩu mà không phải thực hiện việc kiểm tra doanh nghiệp³¹⁴. Tuy nhiên, nếu bên nhập khẩu phát hiện doanh nghiệp xuất khẩu không đáp ứng các quy định về vệ sinh thực phẩm và không đáp ứng được các quy định về kiểm dịch thì sẽ bị xoá tên khỏi danh sách.

Ba là, Ủy ban về vệ sinh dịch tễ của hai bên sẽ thỏa thuận các nội dung chi tiết về các biện pháp liên quan đến sức khỏe động thực vật, trong đó đặc biệt là các vấn đề về công nhận khu vực phi sâu bệnh, khu vực có mức sâu bệnh thấp, khu vực được bảo vệ và vùng sản xuất không có sâu bệnh, qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại nông nghiệp giữa hai bên.

Bốn là, do điều kiện về kinh tế - xã hội của Việt Nam có sự khác biệt lớn so với EU, nên theo quy định tại Điều 6.15 Chương SPS, EU sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của Châu Âu về an toàn vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch thực vật. Tùy vào từng mặt hàng cụ thể và sự thỏa thuận giữa các bên, trong trường hợp hàng hoá của Việt Nam chưa đáp ứng được hoàn toàn quy định của EU, EU có thể áp dụng các phương án sau: (i) dành cho Việt Nam một khoảng thời gian quá độ đủ để đáp ứng các quy định của EU; (ii) Việt Nam đề xuất một biện pháp về vệ sinh dịch tễ để yêu cầu EU công nhận tương đương; (iii) EU hỗ trợ cho Việt Nam các biện pháp kỹ thuật khác.

Như vậy, để doanh nghiệp có thể xuất khẩu hàng nông sản sang thị trường EU, cần đáp ứng những điều kiện sau: (i) doanh nghiệp có tên trong danh sách được phê duyệt đủ điều kiện xuất khẩu sang EU với mặt hàng đã đăng ký; (ii) Hàng hoá phải được Cục Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật và Thông báo đáp ứng về an toàn thực phẩm; (iii) vùng trồng phải được đăng ký và giám sát quá trình sản xuất – chế biến theo quy định của Việt Nam và EU; (iv) phải tuân thủ quy định về sử dụng thuốc BVTV và ghi nhãn hàng hoá. Bên

³¹⁴ Tính đến ngày 26/9/2021, Việt Nam có 49 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản được phê duyệt đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường EU. Thông tin chi tiết được Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản công bố tại trang điện tử: http://nafiqad.gov.vn/danh-sach-doanh-nghiep-che-bien-thuy-san-viet-nam-du-dieu-kien-bao-dam-an-toan-thuc-pham-va-xuat-khau-vao-cac-thi-truong_t221c330n39, truy cập ngày 26/9/2021.

cạnh đó, do Việt Nam được ưu đãi về thuế quan và hạn ngạch xuất khẩu từ EVFTA, nên hàng nông sản của Việt Nam để được hưởng các ưu đãi từ Hiệp định, phải đáp ứng cả điều kiện về truy xuất nguồn gốc xuất xứ (Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hoặc tự công nhận)³¹⁵.

4.3. Hạn chế trong quy định pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật, kiểm dịch thực vật xuất khẩu và kiến nghị hoàn thiện

Qua việc nghiên cứu các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và trên cơ sở so sánh với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu, tác giả cho rằng quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu của Việt Nam tồn tại một số hạn chế sau:

Một là, quy trình kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu có nhiều nội dung bị trùng lặp. Nội dung kiểm tra an toàn thực phẩm sẽ kiểm tra cả ba mối nguy có thể xảy ra đối với hàng hoá xuất khẩu là mối nguy về vật lý (chứa mảnh vỡ thủy tinh, kim loại...), mối nguy về sinh học (vi khuẩn, virus, ký sinh trùng, côn trùng...) và mối nguy về hoá học (thuốc trừ sâu, chất kháng sinh...), do đó, đã bao trùm luôn cả việc kiểm dịch côn trùng có khả năng gây hại trên các lô hàng nông sản xuất khẩu³¹⁶. Bên cạnh đó, mặc dù phương pháp lấy mẫu kiểm tra giữa Việt Nam, Hoa Kỳ và EU là đều dựa theo Tiêu chuẩn quốc tế đối với các biện pháp dịch tễ (International Standards for Phytosanitary Measures – ISPM – No.31)³¹⁷ nhưng hiệu quả thực thi việc kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu còn thấp, tình trạng hàng nông sản của Việt Nam bị trả

³¹⁵ EC (2021). *EU-Vietnam Free Trade Agreement*. <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/eu-vietnam-free-trade-agreement>, truy cập ngày 26/9/2021.

³¹⁶ Tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm.

³¹⁷ Ở Việt Nam, Tiêu chuẩn này được nội luật hoá thành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số 01-141:2013/BNNT về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật; ở Hoa Kỳ và EU thì sử dụng trực tiếp Tiêu chuẩn này mà không ban hành quy định riêng.

về hoặc tiêu hủy do vi phạm quy định về vệ sinh dịch tễ của quốc gia nhập khẩu còn cao³¹⁸. Do đó, nên thống nhất lại thành một thủ tục là kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật, vẫn giữ nguyên như quy định hiện nay là giao cho cơ quan bảo vệ thực vật nơi gần nhất của doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính này. Nếu hợp nhất cả hai quy trình kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch lại thì không chỉ giúp cải cách thủ tục hành chính, thống nhất được quy trình kiểm tra và lưu trữ hồ sơ về bảo đảm an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản mà còn tạo được nhiều thuận lợi cho phía doanh nghiệp xuất khẩu cả về chi phí và thời gian để thông quan hàng hoá.

Hai là, hiện nay Bộ Tài chính chỉ mới ban hành Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp, dựa trên số lượng hoặc trọng lượng lô hàng, mà không quy định về “chi phí đi lại, ăn, ở, công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể”³¹⁹; thù lao cụ thể sẽ do thoả thuận giữa doanh nghiệp và chuyên viên kiểm dịch, điều này có thể dẫn đến tình trạng tiêu cực trong quá trình lấy mẫu vật và kiểm dịch. Chính vì vậy, cần bổ sung khung định mức chi phí kiểm dịch liên quan đến “chi phí đi lại, ăn, ở, công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể”. Ngoài ra, theo quy định của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đều không quy định rõ trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch thực vật trong trường hợp cơ quan này không tuân thủ đúng quy trình thu và kiểm tra mẫu lô hàng xuất khẩu, dẫn đến hậu quả lô hàng xuất khẩu được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhưng bị quốc gia nhập khẩu phát hiện là không bảo đảm vấn đề phòng chống dịch bệnh gây hại nên áp dụng biện pháp tiêu hủy, trả lại hoặc xử lý bằng biện pháp khác gây thiệt

³¹⁸ Bạch Huệ (2019). *EU trả về 17 lô nông, thủy sản của Việt Nam*. <https://vneconomy.vn/eu-tra-ve-17-lo-nong-thuy-san-cua-viet-nam.htm>, truy cập ngày 26/9/2021; Nam Phương (2019). *Nông sản xuất khẩu bị trả về, đã đến lúc phổ cập tiêu chuẩn quốc tế*. <https://langmoi.vn/nong-san-xuat-khau-bi-tra-ve-da-den-luc-pho-cap-tieu-chuan-quoc-te/>, truy cập ngày 26/9/2021.

³¹⁹ Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

hại và làm phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp xuất khẩu. Mặc dù Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 đã quy định trách nhiệm của cán bộ, công chức trong khi thực thi nhiệm vụ mà có hành vi không thực hiện đúng quy định pháp luật gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì phải chịu trách nhiệm bồi thường, tuy nhiên, những nội dung của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 vẫn còn khá chung chung, thiếu văn bản hướng dẫn thi hành và trong phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính không có quy định về trường hợp gây thiệt hại trong hoạt động kiểm dịch thực vật³²⁰. Bên cạnh đó, việc xác định thiệt hại để được bồi thường từ Điều 22 đến Điều 28 của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 cũng không có quy định bồi thường thiệt hại trong trường hợp người thực thi công vụ không thực hiện đúng trách nhiệm của mình và để xảy ra thiệt hại cho người được thực thi công vụ. Vì vậy, bên cạnh việc bổ sung quy định về thù lao cho công tác kiểm dịch thực vật cần phải đồng thời bổ sung quy định về xử lý trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch thực vật trong trường hợp lô hàng xuất khẩu bị tiêu hủy, trả lại hoặc xử lý bằng biện pháp khác do nguyên nhân từ việc kiểm dịch thực vật chưa đúng quy định gây thiệt hại cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Ba là, quy định hàng hoá phải vừa tuân thủ pháp luật trong nước vừa tuân thủ theo hợp đồng xuất khẩu hoặc quy định của quốc gia nhập khẩu bậc lộ bất cập và chưa có hướng xử lý. Điển hình như trường hợp sử dụng thuốc Glyphosate để xử lý hoa Cúc và hoa Cẩm Chướng xuất khẩu sang Australia như đã phân tích, hoặc sự khác biệt trong danh mục thuốc BVTV và MRL của thuốc BVTV giữa Việt Nam với Hoa Kỳ, EU và các nước khác trên thế giới sẽ gây trở ngại rất lớn cho doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục xin kiểm tra công nhận an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật. Do đó, bên cạnh việc duy trì quy định này, cần tham khảo kinh nghiệm của EU để bổ sung vào Điều 41 Luật An toàn thực phẩm của Việt Nam năm 2010 quy định: “*trường hợp hàng hoá không đáp ứng quy định của*

³²⁰ Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017.

Việt Nam nhưng đáp ứng theo hợp đồng xuất khẩu và quy định của quốc gia nhập khẩu thì vẫn cho phép xuất khẩu”.

Bốn là, hệ thống pháp luật khung để hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao còn chưa đồng bộ và thiếu tính khả thi trên thực tế, chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đạt được các giấy chứng nhận đạt chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm. Theo đó, doanh nghiệp để đạt được các giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm từ các tổ chức quốc tế thì cần phải đáp ứng rất nhiều điều kiện từ quỹ đất sản xuất, trang thiết bị sử dụng, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến, vận chuyển... Tuy nhiên, chính sách và quy định pháp luật để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp lại chưa thật sự hiệu quả như: quy định về đất đai, về hỗ trợ tài chính, hệ thống hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, hệ thống dịch vụ hậu cần thương mại và các ngành công nghiệp phụ trợ khác đều được quy định một cách rời rạc, thiếu tính đồng bộ và hỗ trợ cho nhau³²¹. Vì nông sản đã được xác định là thế mạnh của Việt Nam, tác giả cho rằng cần vận dụng linh hoạt Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh của M. Porter để triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

(i) Quy hoạch lại vùng sản xuất, kiểm soát tốt hơn việc đăng ký và quản lý mã vùng trồng. Bằng cách làm này có thể kiểm soát được tốt hơn việc sử dụng cây giống, con giống, thuốc BVTV. Quy hoạch được hệ thống thuỷ lợi và các công trình hạ tầng khác để phục vụ trực tiếp hoặc hỗ trợ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; song song với việc quy hoạch vùng sản xuất là quy hoạch các khu, cụm công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; đầu tư xây dựng các kho dự trữ lạnh cấp vùng để có thể thu mua và bảo quản nông sản được lâu hơn, hạn chế được tình trạng hư hỏng và bị động khi hàng hoá không xuất khẩu được. Đặc điểm của hàng nông sản là thời gian bảo quản không được

³²¹ OECD (2020). *Vietnam - Agricultural Policy Monitoring and Evaluation 2020*. <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/789c718e-en/index.html?itemId=/content/component/789c718e-en>, truy cập ngày 24/5/2021.

lâu và dễ hư hỏng và theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì chi phí cho logistic trong xuất khẩu nông – thủy sản hiện chiếm từ 20% đến 25% chi phí sản xuất, do đó việc quy hoạch hợp lý vùng sản xuất, các khu công nghiệp và hệ thống hạ tầng còn giúp rút ngắn thời gian và chi phí từ khâu thu hoạch đến chế biến, giữ được chất lượng nông sản được tốt hơn³²². Bên cạnh đó, công tác cấp mã số vùng trồng hiện nay chủ yếu chỉ kiểm tra điều kiện khi doanh nghiệp, hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký mà thiếu cơ chế kiểm tra vào thời điểm đầu, giữa và cuối vụ thu hoạch.

Việc tăng cường kiểm tra các vùng trồng không chỉ giúp kiểm soát được chất lượng thật sự của nông sản được sản xuất trong vùng đó mà còn hạn chế được tình trạng chủ vùng trồng thu mua nông sản từ bên ngoài hoặc cho thuê mã số vùng trồng³²³, làm ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp xuất khẩu cùng nhóm hàng khác do quốc gia nhập khẩu tăng cường các biện pháp kiểm tra³²⁴. Một ví dụ điển hình cho tình trạng này là vào ngày 03/11/2021, Ủy ban châu Âu đã đăng công báo Quy định (EU) số 2021/1900, ban hành ngày 27/10/2021 để sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU. Theo đó, các mặt hàng nông sản của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU như: Húng quế, ngò Tây, Đậu bắp, Hồ tiêu... sẽ bị tăng tỷ lệ kiểm tra từ 10% lên 50% tổng số các lô hàng do không đảm bảo yêu cầu về các biện pháp vệ sinh dịch tễ³²⁵.

³²² Xuân Anh (2021). *Giải pháp tiêu thụ nông sản cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long*. <https://bnews.vn/giai-phap-tieu-thu-nong-san-cho-cac-tinh-dong-bang-song-cuu-long/210825.html>, truy cập ngày 25/10/2021.

³²³ Lê Bền (2020). *Mạo danh mã số vùng trồng: Phải xử lý nghiêm*. <https://nongnghiep.vn/mao-danh-ma-so-vung-trong-phai-xu-ly-nghiem-d271261.html>, truy cập ngày 15/01/2022.

³²⁴ Bộ Công thương (2021). *EU thông báo tạm suất kiểm tra thực tế với một số mặt hàng rau quả được nhập khẩu vào EU*. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/eu-thong-bao-tan-suat-kiem-tra-thuc-te-voi-mot-so-mat-hang-rau-qua-duoc-nhap-khau-vao-eu.html>, truy cập ngày 16/10/2021.

³²⁵ Xem thêm Phụ lục I Quy định Quy định (EU) số 2021/1900, ban hành ngày 27/10/2021 để sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU tại https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1900/oj, truy cập ngày 15/01/2022.

(ii) Cần phải xác định lại chiến lược phát triển ngành nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, hữu cơ và bền vững, không tập trung quá lớn vào mục tiêu sản lượng. Trong thời gian dài, việc đặt ra mục tiêu sản xuất nông nghiệp với sản lượng thu hoạch lớn mà không đề cao đến chất lượng và giá trị kinh tế chỉ có thể đáp ứng tốt được mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, mà chưa đem lại nguồn thu lớn cho đất nước, đặc biệt là người nông dân trực tiếp tạo ra sản phẩm. Bên cạnh đó, do thiếu chú trọng vào chất lượng, nên mặc dù là một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới, nhưng thương hiệu và uy tín về chất lượng nông sản của Việt Nam không cao³²⁶. Chính vì vậy, việc xác định lại hướng phát triển cho ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường cơ giới hoá, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất để nâng cao chất lượng hàng nông sản vừa giúp bảo đảm được chất lượng hàng nông sản, vừa giúp nâng cao giá trị và uy tín của hàng nông sản Việt Nam ở cả thị trường trong nước và quốc tế là việc làm cấp thiết hiện nay ở cả phương diện lý luận và thực tiễn.

(iii) Cần phải xây dựng chính sách hỗ trợ nông nghiệp ở các góc độ: tài chính cho người nông dân và doanh nghiệp, đồng thời đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo kiến thức về nông nghiệp, kinh tế, môi trường, pháp luật... cho tất cả các đối tượng tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp. Michael Porter đã chứng minh rằng việc đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học sẽ tạo được sự phát triển đột phá và bền vững cho một ngành sản xuất, đặc biệt là về trình độ quản trị, sự thay đổi và tiếp thu về khoa học kỹ thuật của ngành đó³²⁷. Doanh nghiệp xuất khẩu không thể kiểm soát hoàn toàn từ bước gieo trồng, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến đóng gói và xuất khẩu, chính vì vậy, cần có sự nhận thức và thực thi các quy định về an toàn thực phẩm nói chung, các quy định,

³²⁶ Chí Kiên (2021). *Thủ tướng: Chuyển nông nghiệp sản lượng cao sang nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái*. <http://baohinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Thu-tuong-Chuyen-nong-nghiep-san-luong-cao-sang-nong-nghiep-cong-nghe-cao-sinh-thai/433030.vgp>, truy cập ngày 25/10/2021.

³²⁷ Jan J. Jorgensen (2008). *Michael Porter's Contribution To Strategic Management*. Revista de Administracao e Contabilidade da Unisinos, Vol 5, No. 3, pp: 236-238

khuyến cáo trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và kiểm soát dịch hại nói riêng để bảo đảm chất lượng cho hàng nông sản xuất khẩu³²⁸. Hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng “nông dân thông minh”³²⁹, “người tiêu dùng thông thái”³³⁰; cả người sản xuất và người tiêu dùng đều cần có kiến thức về sản xuất tốt và thực phẩm an toàn để nâng cao nhận thức và thực hành về thực phẩm an toàn đối với toàn xã hội, qua đó chất lượng thực phẩm nói chung, chất lượng hàng nông sản nói riêng sẽ được kiểm soát tốt hơn.

³²⁸ VCCI (2022). *Xuất khẩu nông sản Việt: Tình trạng bị trả về và tính liên kết trong nông nghiệp*. <https://trungtamwto.vn/hiiep-dinh-khac/13247-xuat-khau-nong-san-viet-tinh-trang-bi-tra-ve-va-tinh-lien-ket-trong-nong-nghiep>, truy cập ngày 13/01/2022.

³²⁹ Lê Minh Hoan (2021). *Nền nông nghiệp cần phát triển tích hợp “đa giá trị”*. <https://nongnghiep.vn/nen-nong-nghiep-can-phat-trien-tich-hop-da-gia-tri-d304454.html>, truy cập ngày 08/10/2021.

³³⁰ Michelle R. Vigil (2021). *A wise consumer*. <https://www.uwyo.edu/uwe/programs/money/saving-investing/wise-consumer.html>, truy cập ngày 08/10/2021.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Kết quả nghiên cứu của Chương 4 đã làm rõ được quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu và quy định về kiểm dịch thực vật nhập khẩu của Hoa Kỳ và EU. Cụ thể:

Một là, hàng nông sản trước khi xuất khẩu phải nộp hồ sơ cho Chi cục Bảo vệ thực vật nơi gần nhất để xin xác nhận bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm. Một điều kiện rất quan trọng được quy định bởi Luật An toàn thực phẩm năm 2010 là hàng nông sản khi xuất khẩu ngoài việc phải tuân thủ đúng các thoả thuận trong hợp đồng xuất khẩu và pháp luật của quốc gia nhập khẩu thì còn phải tuân thủ đúng quy định pháp luật Việt Nam có liên quan. Nếu hàng hoá được sản xuất, chế biến, đóng gói... đúng theo hợp đồng xuất khẩu hoặc quy định của quốc gia nhập khẩu, nhưng không đúng với quy định của Việt Nam thì sẽ không được phép xuất khẩu.

Hai là, chủ lô hàng nông sản xuất khẩu phải nộp hồ sơ để xin cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Hồ sơ này cũng được gửi cho Chi cục Bảo vệ thực vật nơi gần với lô hàng nhất.

Ba là, Hoa Kỳ và EU đều yêu cầu hàng nông sản nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xuất khẩu cấp. Hiện nay Việt Nam vẫn chưa có vùng trồng nông sản nào được đăng ký và công nhận bởi Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ; riêng đối với thị trường EU, Việt Nam hiện chỉ có Chanh, Bưởi và Xoài là được cấp mã số vùng trồng để xuất khẩu sang EU.

Từ những phân tích của Chương 3, tác giả đã chỉ ra những điểm chưa phù hợp trong quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến điều kiện chứng nhận an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với hàng nông sản xuất khẩu như: quy định còn chồng chéo, hiệu quả kiểm tra thấp; quy định về thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV của Việt Nam chưa thống nhất đã ảnh hưởng lớn đến công tác chứng nhận an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu; thiếu quy định về trách

nhệm của cơ quan kiểm dịch thực vật trong trường hợp không tuân thủ đúng quy trình kiểm dịch, gây thiệt hại cho doanh nghiệp do lô hàng bị tiêu huỷ, trả về hoặc phải áp dụng biện pháp khác do không đảm bảo an toàn về phòng chống dịch bệnh. Sau cùng, từ những bất cập đã phân tích, tác giả cũng đồng thời kiến nghị các nhóm giải pháp để hoàn thiện quy định về kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật xuất khẩu, cũng như các nhóm giải pháp chung để nâng cao chất lượng hàng nông sản Việt Nam.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu nghiên cứu của luận án là tìm ra những nội dung chưa phù hợp trong quy định pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, trên cơ sở đối chiếu với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu. Kết quả nghiên cứu của luận án đã khẳng định lại các giả thuyết nghiên cứu của luận án cũng như giải quyết được tất cả các câu hỏi nghiên cứu của luận án. Cụ thể:

Một là, liên quan đến cơ sở lý luận của luận án. Tác giả đã làm rõ các khái niệm được sử dụng trong luận án, đồng thời phân tích sự cần thiết phải hoàn thiện quy định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản xuất khẩu, vai trò của hoạt động xuất khẩu nông sản đối với Việt Nam.

Hai là, liên quan đến MRL thuốc BVTV. Tác giả đã xác định và phân tích bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về MRL thuốc BVTV, so sánh với quy định tương ứng của Hoa Kỳ và EU để qua đó xây dựng các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về quản lý thuốc BVTV và MRL thuốc BVTV.

Ba là, liên quan đến kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật xuất khẩu. Tác giả không chỉ xác định những nội dung chưa phù hợp trong pháp luật Việt Nam về kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu có nguồn gốc thực vật và kiểm dịch thực vật, mà còn chỉ ra những quy định pháp luật khác có liên quan đến việc bảo đảm chất lượng của nông sản xuất khẩu, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến việc phát triển nền nông nghiệp sạch nhằm đạt được các tiêu chuẩn quốc tế an toàn thực phẩm như: quy định về chế độ sử dụng đất, chính sách xây dựng chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp, dịch vụ hậu cần thương mại, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ...

Trên cơ sở định hướng phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “*không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác [...] Đẩy mạnh*

*cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm”*³³¹ và từ những phát hiện của tác giả qua quá trình nghiên cứu luận án, bên cạnh những kiến nghị đã đề xuất trong các chương cụ thể của luận án, để hoàn thiện pháp luật về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, tác giả đề xuất một số giải pháp sau³³²:

Thứ nhất, phải xây dựng chuỗi liên kết sản xuất – xuất khẩu nông sản gắn với định hướng thị trường tiêu thụ và các chính sách hỗ trợ phải thiết thực, hiệu quả. Việc xây dựng chuỗi liên kết sản xuất cần gắn với liên kết thị trường tiêu thụ, cần phải có định hướng rõ ràng về đầu ra của sản phẩm, tức là phải liên kết được với thị trường, phải tìm đầu ra của sản phẩm, tìm hiểu đầy đủ yêu cầu của thị trường trước khi tiến hành hợp tác sản xuất. Chỉ khi nào định hướng và liên kết được thị trường, tìm được đầu ra của sản phẩm thì chuỗi liên kết mới có thể ổn định và phát huy được hiệu quả. Hạn chế được tình trạng “được mùa mất giá”, lúng túng trong khâu tiêu thụ, hàng hoá bị thương lái ép giá hoặc quốc gia nhập khẩu từ chối nhập khẩu. Chuỗi liên kết sản xuất còn giúp kiểm soát tốt hơn chất lượng cây giống và việc sử dụng thuốc BVTV trong suốt quá trình canh tác, thu hoạch, sơ chế, chế biến... Từ đó, có thể giúp quản lý tốt hơn chất lượng thực phẩm, thuận lợi trong việc xin công nhận đạt các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm

³³¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>, truy cập ngày 28/9/2021.

³³² Những giải pháp này được tác giả kiến nghị để bổ sung cho việc hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về các biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu, để tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên cần phải nhấn mạnh rằng để triển khai thực hiện các giải pháp này trên thực tế, đòi hỏi cần phải có các công trình nghiên cứu khoa học tiếp theo để có sự phân tích chuyên sâu hơn cả về lý luận cũng như thực tiễn và điều này vượt quá phạm vi nghiên cứu của luận án nên tác giả chỉ dừng lại ở việc xây dựng những kiến nghị mang tính định hướng này.

và là tiền đề quan trọng để đề nghị quốc gia nhập khẩu công nhận Việt Nam có quy trình sản xuất tương đương³³³.

Quy định về hỗ trợ trong xây dựng chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp hiện nay chủ yếu còn dừng lại ở giai đoạn định hướng mà thiếu các chính sách hỗ trợ cụ thể đến được trực tiếp doanh nghiệp và người nông dân. Chẳng hạn, doanh nghiệp và người nông dân sẽ được hỗ trợ để vay vốn với lãi suất ưu đãi, nhưng vấn đề đặt ra là khi doanh nghiệp và người nông dân đi vay vốn ngân hàng để sản xuất nông nghiệp thì đó lại là câu chuyện giữa ngân hàng và bên đi vay, điều kiện cho vay, thời gian vay lại theo quy định riêng của ngân hàng. Bên cạnh đó, tính liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân chưa cao do thiếu ràng buộc về mặt pháp lý và sự tham gia tích cực của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương đối với các hợp đồng bao tiêu sản phẩm, các cơ quan nhà nước thường lý luận rằng đây là hợp đồng dân sự, do đó, việc các bên có tuân thủ đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng hay không và cách giải quyết như thế nào là việc của các bên trong hợp đồng và cơ quan tài phán. Điều này là đúng ở góc độ lý thuyết, nhưng nhìn nhận vấn đề rộng hơn là mặt bằng dân trí của Việt Nam thấp, kiến thức pháp lý của người nông dân hạn chế, thậm chí một số doanh nghiệp cũng chưa có một bộ phận pháp lý chuyên nghiệp. Do đó, trong trường hợp một trong các bên không tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng và chọn cơ quan tài phán để giải quyết là rất khó, thậm chí sau khi đã có phán quyết của cơ quan có thẩm quyền thì việc có thi hành được phán quyết đó hay không lại là vấn đề khác. Chính vì vậy, trong giai đoạn hiện nay (có thể là giai đoạn 05 năm), cần phải có sự vào cuộc mạnh mẽ của cơ quan nhà nước, các trung tâm hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ các bên trong việc soạn thảo và thực thi hợp đồng, cũng như khi xảy ra tranh chấp. Khi cơ chế này đã vận hành tương đối ổn, khi đó, việc thực thi hợp đồng như thế nào sẽ là trách nhiệm của các

³³³ Cao Tân (2020). *Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thực phẩm*. <https://nhandan.vn/chuyen-lam-an/xay-dung-chuoi-lien-ket-san-xuat-tieu-thu-nong-san-thuc-pham-460256/>, truy cập ngày 25/10/2021.

bên trong hợp đồng, nhà nước chỉ đóng vai trò xây dựng chính sách và khung pháp lý để hỗ trợ các bên cũng như chế tài khi có sai phạm xảy ra.

Thứ hai, cần có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế (thuộc nhà nước và tư nhân). Việc xây dựng các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế được quốc gia xuất khẩu công nhận có vai trò hết sức quan trọng: (i) các doanh nghiệp trong nước có thể rút ngắn thời gian và chi phí kiểm nghiệm hơn khi không phải gửi mẫu xét nghiệm ra nước ngoài; (ii) Kết quả kiểm nghiệm chính xác theo chuẩn quốc tế giữ vai trò “tiền kiểm” quan trọng cho hàng hoá trong nước để doanh nghiệp có thể chủ động điều chỉnh lại quy trình sản xuất và kiểm soát tốt hơn chất lượng hàng hoá trước khi xuất khẩu³³⁴; (iii) giúp hạn chế tỷ lệ hàng xuất khẩu bị trả về hoặc tiêu huỷ do không đáp ứng điều kiện của quốc gia nhập khẩu³³⁵; (iv) nâng cao uy tín về khoa học công nghệ cho Việt Nam³³⁶.

Thứ ba, tổ chức lại hệ thống cơ quan chuyên trách về an toàn thực phẩm quốc gia và sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về quản lý và sử dụng thuốc BVTV, quy định về thiết lập MRL cho thuốc bảo vệ thực vật; cần có quy định về định kỳ và đột xuất xem xét lại danh mục thuốc BVTV đã được cấp phép sử dụng, trên cơ sở cập nhật các quy định mới của các thị trường xuất chủ yếu của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc... Cùng với đó, là cập nhật lại hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước, bước đầu là hài hoà hoá với tiêu chuẩn của Codex, dần tiến đến các nước phát triển khác để nâng cao chất lượng của hàng nông sản Việt Nam, không chỉ nhằm mục đích xuất khẩu mà còn hướng

³³⁴ Trần Thuỳ Dung (2018). *Đánh giá các cam kết về kiểm dịch động thực vật trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang châu Âu*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 16, tr. 3-12.

³³⁵ FAO (2003). *Assuring Food Safety and Quality: Guidelines for Strengthening National Food Control Systems*. <https://www.fao.org/sustainable-food-value-chains/library/details/en/c/265857/>, truy cập ngày 11/3/2022.

³³⁶ Peter A. Petri (2016). *Tham luận: Hiệp định TPP và EVFTA có ý nghĩa gì đối với Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo: Việt Nam nắm bắt cơ hội của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, do Bộ Công thương và Ngân hàng thế giới đồng tổ chức, Hà Nội, trang 103-104.

đến xây dựng nền nông nghiệp xanh, bền vững để bảo vệ cả cho người tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, cơ quan chức năng cần phối hợp với các doanh nghiệp xuất khẩu để chủ động nghiên cứu, khảo nghiệm và cung cấp tài liệu cho quốc gia nhập khẩu để đàm phán về việc điều chỉnh MRL đối với những loại thuốc BVTV được sử dụng chính ở Việt Nam trong trường hợp không có giải pháp thay thế. Song song với việc hoàn thiện quy định về quản lý thuốc BVTV, cần có cơ chế khuyến khích việc nghiên cứu và ứng dụng thuốc BVTV sinh học, đồng thời xây dựng quy trình khảo nghiệm, đăng ký sử dụng và thiết lập MRL cho thuốc BVTV sinh học. Tăng cường sử dụng thuốc BVTV sinh học vừa phát huy được tối đa ưu thế của thuốc BVTV trong hỗ trợ sản xuất – xuất khẩu nông sản, vừa tăng tính an toàn cho người sử dụng, cây trồng, vật nuôi và môi trường³³⁷.

Thứ tư, trên cơ sở phương hướng phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam là “phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm [...] và đổi mới các chính sách quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; bãi bỏ các giới hạn về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp”³³⁸, từ đó rà soát lại quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu nông sản như pháp luật về đất đai, trồng trọt, xây dựng, hải quan... Để tạo sự thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tạo hành lang thông thoáng cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản. Đồng thời cũng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm được tốt hơn. Bên cạnh đó, cần quy hoạch lại vùng sản xuất để kiểm soát tốt hơn nguồn gốc và chất lượng hàng hoá; đầu tư phát triển công nghệ sau thu hoạch, cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ

³³⁷ Minh Huệ (2021). *Gỡ khó cho sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học*. <https://nhandan.vn/bandoc/go-kho-cho-san-xuat-va-su-dung-thuoc-bao-ve-thuc-vat-sinh-hoc-666607/>, truy cập ngày 25/10/2021.

³³⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>, truy cập ngày 28/9/2021.

sản xuất – xuất khẩu nông nghiệp; đầu tư và khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ hậu cần thương mại³³⁹. Song song đó, tích cực tham gia vào các cuộc họp, các diễn đàn quốc tế có liên quan và nội luật hoá các cam kết quốc tế để hài hoà hoá pháp luật trong nước với pháp luật quốc tế³⁴⁰./.

³³⁹ Phùng Dũng (2021). *Đòn bẩy cho logistics nông sản đồng bằng sông Cửu Long*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/don-bay-cho-logistics-nong-san-dong-bang-song-cuu-long-641447/>, truy cập ngày 25/10/2021.

³⁴⁰ Vũ Thị Tú Quyên (2019). *Báo cáo tổng hợp kết quả “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng chương trình hành động của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chương trình TBT trong Hiệp định FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) và Hiệp định FTA Việt Nam – EU (EVFTA) để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, tiếp cận thị trường Châu Âu và Hàn Quốc”*. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Hà Nội, tr. 58-60.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. *Overuse of consumer protection doctrine and its adverse impact on international trade*. International Journal of Economics, Commerce and Management, Vol. VIII, Issue 6, pp. 107-114.
2. *SPS and TBT Measures Analysis: Indian Agricultural Export Case Study*. South Asian Academic Research Journals, Vol. 10, Issue 11, pp. 204-215.
3. *An Analysis of SPS and TBT Measures: A Case Study of Vietnam Agricultural exports*. International Journal of Law, Vol. 6, Issue 6, pp. 137-141.
4. *Green Marketing Trends and Current Practices*. Psychology and Education Journal, Vol. 57(7), pp: 587-594. (Scopus Q4)
5. *The United States SPS and TBT Measures on Catfish: Arguments on the side of Vietnam*. Journal of Contemporary Issues in Business and Government Vol. 27, Issue 1, pp. 1485-1495. (ABDC – indexed C)
6. *Hydroponics Cultivation Using Real Time Iot Measurement System*. Journal of Physics: Conference Series, Vol. 1712 (2020) 012040, pp. 1-7. (Scopus)
7. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở: *Pháp luật về hàng rào kỹ thuật đối với hàng nông sản khi xuất khẩu sang thị trường Liên minh Châu Âu*; Nghiệm thu ngày 24/4/2021 theo Quyết định số 1000/QĐ-ĐHCT ngày 22/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ; Xếp loại: Tốt (91/100 điểm)
8. *Regulation of the EU on the maximum residue levels of pesticides – comments and criticisms*, Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-68, pp.1-5. (Scopus Q2)

9. *The European Union's Import Conditions on Agricultural Products*. Empirical Economics Letters, Vol. 20, Number 6, pp. 1035-1046. (ABDC – indexed C)
10. *Comparison of Vietnam's and the European Union's regulations on product labelling and maximum residue levels of pesticides*, Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-238, pp.1-7. (Scopus Q2)
11. *The effects of the EU's sanitary and phytosanitary measures on Vietnam's agricultural products*. International Journal of Entrepreneurship, Vol. 25, Special Issue 4(89), pp. 1-6. (Scopus Q3)
12. *Quy định về kiểm dịch thực vật của Liên minh Châu Âu và một số lưu ý đối với doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 32, trang 27-30.
13. *Sự ảnh hưởng của lý thuyết về bảo vệ người tiêu dùng trong việc xây dựng các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế*. Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội, số 12/2021, trang 55-63.
14. *Vietnamese Agricultural Products Quarantine –Reviews and Recommendations*. Indian Journal of Economics and Business, Vol. 20, No. 4, pp. 555-562. (Scopus Q2)
15. Tham luận: “*Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*”, Hội thảo quốc tế “*Đổi mới kinh tế và hoàn thiện pháp luật với phát triển bền vững - Legal and economic innovation for sustainable development (ELIS-2021)*”, Viện Khoa học giáo dục, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Đà Lạt, ngày 31/12/2021, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 430-436.
16. *The U.S. Food and Drug Administration's Role in Ensuring Food Safety in the United States*. CU Global Management Review, Vol. 9, Issue 1, pp. xxx. (Đã được chấp nhận và chờ xuất bản).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

A. Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
2. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam.
3. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. Văn bản pháp luật của Việt Nam

1. Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)
2. Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017 bởi Luật Quản lý ngoại thương năm 2017)
3. Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)
4. Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)
5. Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017
6. Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa
7. Nghị định 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật
8. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm
9. Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kiểm dịch và bảo vệ thực vật

10. Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam
11. Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
12. Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật
13. Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
14. Thông tư 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu
15. Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe
16. Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm
17. Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam
18. Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp
19. Quyết định số 1099/QĐ-BKHCN ngày 19/6/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia số TCVN3937:2007 về Kiểm dịch thực vật - Thuật ngữ và định nghĩa

20. Quyết định số 979/QĐ-BKHCN ngày 03/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Tiêu chuẩn Việt Nam số 5603:2008 về Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm
21. Quyết định số 1169/QĐ-BKHCN ngày 16/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Tiêu chuẩn Việt Nam số 5139:2008 về Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL)
22. Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố thống kê đất đai năm 2016
23. Quyết định số 4056/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Tiêu chuẩn Việt Nam số 12562:2018 về Thuốc bảo vệ thực vật - Khảo nghiệm thời gian cách ly của thuốc trên cây trồng
24. Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019
25. Quyết định số 742/QĐ-CBTTNS-CB ngày 29/6/2018 của Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến nông sản.
26. Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục trưởng Cục bảo vệ thực vật về việc ban hành Tiêu chuẩn cơ sở số 774:2020/BVTV về quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng
27. Công văn số 3310/BNN-KH ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020
28. Công văn số 1525/BNN-QLCL ngày 22/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Bộ Y tế về việc quy định Ractopamin trong thực phẩm

C. Sách, báo, tạp chí và tài liệu khác

1. Ái Vân (2018). *Việt Nam xuất khẩu chính ngạch nông sản vào thị trường khó tính*. <http://www.sggp.org.vn/day-manh-xuat-khau-chinh-ngach-nong-san-vao-thi-truong-kho-tinh-566743.html>, truy cập ngày 29/7/2019.
2. Bạch Huệ (2019). *EU trả về 17 lô nông, thủy sản của Việt Nam*. <https://vneconomy.vn/eu-tra-ve-17-lo-nong-thuy-san-cua-viet-nam.htm>, truy cập ngày 10/9/2021.
3. Bằng Thu (2013). *Khai mạc Hội nghị Codex về thực phẩm ở Hà Nội*. <https://dantri.com.vn/suc-khoe/khai-mac-hoi-nghi-codex-ve-thuc-pham-o-ha-noi-1384650358.htm>, truy cập ngày 02/10/2021.
4. Bộ Công thương (2021). *Báo cáo xuất – nhập khẩu năm 2020*. Nxb Công Thương, tr. 14, 22-24. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021). *Thúc đẩy sản xuất, cung ứng nông sản trong điều kiện dịch Covid-19*. <https://www.mard.gov.vn/Pages/thuc-day-san-xuat-cung-ung-nong-san-trong-dieu-kien-dich-covid-19.aspx>, truy cập ngày 20/7/2021.
5. Bùi Kim Thanh (2020). *Những yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*. <https://nhandan.vn/dang-va-cuoc-song/nhung-yeu-cau-dat-ra-cho-phat-trien-nong-nghiep-viet-nam-trong-boi-canhh-moi-624415/>, truy cập ngày 17/9/2021.
6. Bùi Thị Hồng Nương (2019). *Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay*. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
7. Cao Tân (2020). *Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thực phẩm*. <https://nhandan.vn/chuyen-lam-an/xay-dung-chuoi-lien-ket-san-xuat-tieu-thu-nong-san-thuc-pham-460256/>, truy cập ngày 25/10/2021.
8. Chí Kiên (2021). *Thủ tướng: Chuyển nông nghiệp sản lượng cao sang nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái*. <http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet->

- dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Thu-tuong-Chuyen-nong-nghiep-san-luong-cao-sang-nong-nghiep-cong-nghe-cao-sinh-thai/433030.vgp, truy cập ngày 25/10/2021.
9. Control Union (2021). *ISO 22000 - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm*. <https://certifications.controlunion.com/vi/certification-programs/certification-programs/iso-22000-food-safety-management-system>, truy cập ngày 11/4/2021.
 10. Cục Bảo vệ thực vật (2021). *Quản lý mã số vùng trồng - cơ sở đóng gói*. <https://www.ppd.gov.vn/quan-ly-ma-so-vung-trong---co-so-dong-goi.html>, truy cập ngày 15/9/2021.
 11. Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản (2012). *Danh sách doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và xuất khẩu vào các thị trường*. http://nafiqad.gov.vn/danh-sach-doanh-nghiep-che-bien-thuy-san-viet-nam-du-dieu-kien-bao-dam-an-toan-thuc-pham-va-xuat-khau-vao-cac-thi-truong_t221c330n39, truy cập ngày 26/9/2021.
 12. Đan kinh te (2021). *Lý thuyết về Lợi thế cạnh tranh quốc gia: Mô hình kim cương của Porter*. <http://www.dankinhte.vn/ly-thuyet-ve-loi-the-canhh-tranh-quoc-gia-mo-hinh-kim-cuong-cua-porter/>, truy cập ngày 22/4/2021.
 13. Diệu Oanh (2019). *Xuất khẩu nông sản Việt Nam năm 2019 hướng tới mục tiêu 43 tỷ USD*. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te/2019/54065/Xuat-khau-nong-san-Viet-Nam-nam-2019-huong-toi-muc-tieu.aspx>, truy cập ngày 29/7/2019.
 14. Đại Biểu Nhân dân (2018). Tọa đàm “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật - Định hướng và lộ trình thực hiện”. <https://daibieunhandan.vn/toa-dam-nang-cao-hieu-qua-cong-tac-quan-ly-va-su-dung-thuoc-bao-ve-thuc-vat---dinh-huong-va-lo-trinh-thuc-hien-412076>, truy cập ngày 29/9/2021.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>, truy cập ngày 28/9/2021.
16. Đỗ Thị Hương, Nguyễn Thị Thơ (2021). *Hàm ý chính sách từ việc so sánh giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với chè xuất khẩu của Việt Nam và EU*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 7, tr. 3-6.
17. Đào Thị Thu Giang (2009). *Các biện pháp vượt rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương, năm 2009.
18. Đào Thọ (2019). *Nhiều lô hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu bị trả về*. <https://baodansinh.vn/nhieu-lo-hang-nong-san-cua-viet-nam-xuat-khau-bi-tra-ve-97612.htm>, truy cập ngày 27/9/2021.
19. Đặng Kim Sơn và cộng sự (2014). *Đổi mới chính sách nông nghiệp Việt Nam – bối cảnh, nhu cầu và triển vọng*. Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, tr. 22.
20. Đinh Văn Thành (2004). *Nghiên cứu các rào cản trong thương mại quốc tế và đề xuất các giải pháp đối với Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công thương, năm 2004.
21. Đỗ Hương (2019). *Phát huy quyền sử dụng đất nông nghiệp nâng cao kinh tế*. <http://baochinhpvu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=378208>, truy cập ngày 17/7/2021.
22. Đỗ Thị Hương, Nguyễn Thị Thơ (2021). *Hàm ý chính sách từ việc so sánh giới hạn dư lượng thuốc BVTV đối với chè xuất khẩu của Việt Nam và EU*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 7, tháng 3/2021. <https://kinhtevadubao.vn/ham-y-chinh-sach-tu-viec-so-sanh-gioi-han-du-luong-thuoc-bao-ve-thuc-vat-doi-voi-che-xuat-khau-cua-viet-nam-va-eu-18786.html>, truy cập ngày 02/9/2021.

- 23.ISOISC Vietnam (2017). *Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế*.
<https://isoiscvietnam.wordpress.com/2017/12/07/tieu-chuan-thuc-pham-quoc-te-ifs/>, truy cập ngày 11/4/2021.
- 24.Fulbright (2012). *Những định tố của lợi thế cạnh tranh của quốc gia*.
<https://fsppm.fulbright.edu.vn/cache/MPP04-545-R01V-2012-11-14-16102466.pdf>, truy cập ngày 22/4/2021.
- 25.Hà Thị Thanh Bình (2008). *Vấn đề sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế của Việt Nam*. Tạp chí Khoa học pháp lý, số 6(49), tr. 10-12.
- 26.Hà Thị Thanh Bình (2010). *Khía cạnh pháp lý của vấn đề hạn chế thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*. Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
- 27.Hoa Hữu Cường và Nguyễn An Hà (2018). *Nâng cao khả năng xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực của Việt Nam sang thị trường Liên minh Châu Âu đến năm 2025*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật.
- 28.Học Thuyet Doanh Nghiep (2019). *Học thuyết lợi thế cạnh tranh (Theory of Competitive Advantage)*. <https://hocthuyetdoanhnghiep.edu.vn/thuyet-loi-the-canhh-tranh/>, truy cập ngày 22/4/2021.
- 29.Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (VINASTAS) (2016). *Vai trò của tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hoá trong việc thúc đẩy an toàn thực phẩm và bảo vệ người tiêu dùng*. Kỷ yếu Hội thảo: “Người tiêu dùng, tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm tại Việt Nam”, Thanh Hoá.
- 30.Hoàng Anh Thư (2020). *Gỡ khó cho các doanh nghiệp xuất khẩu trái cây sang Mỹ*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/go-kho-cho-cac-doanh-nghiep-xuat-khau-trai-cay-sang-my-616079/>, truy cập ngày 25/9/2021.
- 31.Lê Bền (2020). *Mạo danh mã số vùng trồng: Phải xử lý nghiêm*. <https://nongnghiep.vn/mao-danh-ma-so-vung-trong-phai-xu-ly-nghiem-d271261.html>, truy cập ngày 15/01/2022.
- 32.Lê Hoà (2018). *Hạn chế về chính sách đất đai cản trở đầu tư vào nông nghiệp*. <http://baokiemtoannhanuoc.vn/phat-trien-ben-vung/han-che-ve->

- chinh-sach-dat-dai-can-tro-dau-tu-vao-nong-nghiep-139682, truy cập ngày 17/9/2021.
33. Lê Hoàng Đạt (2018). *Khó khăn trong bảo đảm kiểm dịch thực vật tại các cửa khẩu*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/kho-khan-trong-bao-dam-kiem-dich-thuc-vat-tai-cac-cua-khau-319841/>, truy cập ngày 10/10/2021.
 34. Lê Minh Hoan (2021). *Nền nông nghiệp cần phát triển tích hợp “đa giá trị”*. <https://nongnghiep.vn/nen-nong-nghiep-can-phat-trien-tich-hop-da-gia-tri-d304454.html>, truy cập ngày 08/10/2021.
 35. Lê Minh Nhựt và Lê Thị Thanh Bình (2021). *Áp dụng các tiêu chuẩn kiểm dịch động – thực vật theo WTO và kiến nghị cho Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 6(430), tr.16-26.
 36. Lê Tiến Đạt, Vũ Trọng Nghĩa (2020). *Hoạt động xuất khẩu nông sản Việt Nam sang một số thị trường trọng điểm*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoat-dong-xuat-khau-nong-san-viet-nam-sang-mot-so-thi-truong-trong-diem-70433.htm>, truy cập ngày 27/7/2021.
 37. Lê Thuý (2020). *Tìm cách đưa nhân viên kiểm dịch Mỹ sang Việt Nam “giải cứu” trái cây ách tắc*. <https://vnbusiness.vn/thi-truong/tim-cach-dua-nhan-vien-kiem-dich-my-sang-viet-nam-giai-cuu-trai-cay-ach-tac-1072409.html>, truy cập ngày 25/9/2021.
 38. Lê Vân (2018). *Vì sao vẫn tiếp diễn tình trạng nông sản xuất khẩu bị trả về?* <https://kinhtevadubao.vn/vi-sao-van-tiep-dien-tinh-trang-nong-san-xuat-khau-bi-tra-ve-7263.html>, truy cập ngày 26/9/2021.
 39. Lý Quý Trung (2021). *Nông nghiệp không chỉ là bệ đỡ cho nền kinh tế*. <https://nongnghiep.vn/nong-nghiep-khong-chi-la-be-do-cho-nen-kinh-te-d304339.html>, truy cập ngày 11/10/2021.
 40. Mai Vinh (2021). *Vương quy định mới, hoa Đà Lạt xuất khẩu phải xay làm phân*. <https://tuoitre.vn/vuong-quy-dinh-moi-hoa-da-lat-xuat-khau-phai-xay-lam-phan->

- 20210713231435745.htm?fbclid=IwAR044kv5exOtMPiE4i_w0qsuodZUVl4RelQONuF4gMn8xctYA4Eu5pxWL60, truy cập ngày 14/7/2021.
41. Minh Duyên (2021). *Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế*. <https://bnews.vn/nong-nghiep-tiep-tuc-khang-dinh-vai-tro-la-tru-do-cua-nen-kinh-te/186252.html>, truy cập ngày 31/7/2021.
 42. Minh Huệ (2020). *Tăng cường kiểm soát, quản lý thuốc bảo vệ thực vật*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-xa-hoi/tang-cuong-kiem-soat-quan-ly-thuoc-bao-ve-thuc-vat-629542/>, truy cập ngày 29/9/2021.
 43. Minh Huệ (2021). *Gỡ khó cho sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học*. <https://nhandan.vn/bandoc/go-kho-cho-san-xuat-va-su-dung-thuoc-bao-ve-thuc-vat-sinh-hoc-666607/>, truy cập ngày 25/10/2021.
 44. Minh Phúc (2021). *Nền nông nghiệp phải được tổ chức lại dưới góc nhìn của nhà kinh tế*. <https://nongnghiep.vn/nen-nong-nghiep-phai-duoc-to-chuc-lai-duoi-goc-nhin-cua-nha-kinh-te-d305029.html>, truy cập ngày 14/10/2021.
 45. Minh Sáng (2020). *Cảnh báo lạm dụng thuốc BVTV: Phun cả thuốc cấm cực độc!* <https://nongnghiep.vn/canh-bao-lam-dung-thuoc-bvtv-phun-ca-thuoc-cam-cuc-doc-d248832.html>, truy cập ngày 10/9/2021.
 46. Minh Trường (2019). *Người tiêu dùng “thông thái”*. <https://baothuathienhue.vn/nguoi-tieu-dung-thong-thai-a72938.html>, truy cập ngày 08/10/2021.
 47. MUTRAP (2014). *Nghiên cứu các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt trên các thị trường xuất khẩu chủ yếu*. Báo cáo của Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và Đầu tư của Châu Âu, Hà Nội.
 48. Nam Phương (2019). *Nông sản xuất khẩu bị trả về, đã đến lúc phổ cập tiêu chuẩn quốc tế*. <https://langmoi.vn/nong-san-xuat-khau-bi-tra-ve-da-den-luc-pho-cap-tieu-chuan-quoc-te/>, truy cập ngày 26/9/2021.

49. Ngân hàng thế giới (2016). *Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào*. Nxb Hồng Đức, tr. 16-20.
50. Ngô Văn Lương, Đồng Văn Phường (2012). *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Nxb Chính trị - Hành chính, tr. 111-116.
51. Nguyễn Thị Đường (2012). *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc*. Viện Nghiên cứu Thương mại, Luận án tiến sĩ kinh tế.
52. Nguyễn Thị Phong Lan (2017). *Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế*. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
53. Nguyễn Trọng Khương và Trương Thị Thu Trang (2017). *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 14(342), tr. 42-50.
54. Peter A. Petri (2016). *Tham luận: Hiệp định TPP và EVFTA có ý nghĩa gì đối với Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo: Việt Nam nắm bắt cơ hội của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, do Bộ Công thương và Ngân hàng thế giới đồng tổ chức, Hà Nội, trang 103-104.
55. Phạm Xuân Thu (2017). *Nghiên cứu đề xuất giải pháp vượt rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng trái cây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long sang thị trường Mỹ*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công thương.
56. Phan Hậu (2021). *Vì sao Úc yêu cầu dùng chất gây ung thư Glyphosate xử lý hoa tươi nhập khẩu?* <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/vi-sao-uc-yeu-cau-dung-chat-gay-ung-thu-glyphosate-xu-ly-hoa-tuoi-nhap-khau-1414455.html>, truy cập ngày 16/9/2021.
57. Phùng Dũng (2021). *Đòn bẩy cho logistics nông sản đồng bằng sông Cửu Long*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/don-bay-cho-logistics-nong-san-dong-bang-song-cuu-long-641447/>, truy cập ngày 25/10/2021.

58. Tạp chí Tài chính (2012). *Phát triển xuất khẩu nông sản theo hướng bền vững*. <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/phan-trien-xuat-khau-nong-san-theo-huong-ben-vung-3094.html>, truy cập ngày 28/7/2021.
59. Thanh Hải (2020). *Trái cây tươi Việt Nam chuẩn bị tiếp tục xuất khẩu sang Hoa Kỳ*. <https://www.sgpp.org.vn/traoi-cay-tuoi-viet-nam-chuan-bi-tiep-tuc-xuat-khau-sang-hoa-ky-687445.html>, truy cập ngày 09/9/2021.
60. Thanh Thúy (2018). *Thủy sản Việt Nam làm gì để EU rút lại thẻ vàng*. <http://thuongtruong.com.vn/kinh-te/thuong-mai/thuy-san-viet-nam-lam-gi-de-eu-rut-lai-the-vang-5873.html>, truy cập ngày 20/9/2018.
61. Thanh Trà (2021). *Việc cấm sử dụng hoạt chất Glyphosate trong nông nghiệp đã theo đúng lộ trình*. <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/viec-cam-su-dung-hoat-chat-glyphosate-trong-nong-nghiep-da-theo-dung-lo-trinh-655048/>, truy cập ngày 16/9/2021.
62. Tổng cục Hải quan (2021). *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng/2021*. <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1984&Category=Phan%20t%C3%ADch%20định%20kỳ&Group=Phan%20t%C3%ADch>, truy cập ngày 14/10/2021.
63. Tổng cục Thống kê (2021). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>, truy cập ngày 28/9/2021.
64. Trần Chung (2021). *Mì Hảo Hảo bị thu hồi ở EU, nhà cung cấp dùng chất khử khuẩn nguyên liệu*. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/cong-bo-ket-qua-chi-tiet-kiem-nghiem-thuc-te-mau-mi-hao-hao-774244.html>, truy cập ngày 13/9/2021.
65. Trần Thị Hà (2017). *FTA Việt Nam – EU: những cơ hội và thách thức từ hàng rào phi thuế quan*. http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd_chitiet

?dDocName=MOFUCM105275&dID=109397&_afrLoop=47619076084896089#!%40%40%3FdID%3D109397%26_afrLoop%3D47619076084896089%26dDocName%3DMOFUCM105275%26_adf.ctrl-state%3Dykw1w030d_4, truy cập ngày 21/9/2018

66. Trần Thị Vân Trà (2019). *Quy định về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và giải pháp hoàn thiện*. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 2(323), trang 38-42.
67. Trần Thuỳ Dung (2018). *Đánh giá các cam kết về kiểm dịch động thực vật trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang châu Âu*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 16, tr. 3-12.
68. Trần Vang Phủ (2021). *Quy định về kiểm dịch thực vật của Liên minh Châu Âu và một số lưu ý đối với doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 32, tr. 27-30.
69. Trần Vang Phủ (2021). *Sự ảnh hưởng của lý thuyết về bảo vệ người tiêu dùng trong việc xây dựng các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế*. Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội, số 12/2021, tr. 55-63.
70. Trần Vang Phủ (2021). Tham luận: “*Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*”, Hội thảo quốc tế “*Đổi mới kinh tế và hoàn thiện pháp luật với phát triển bền vững - Legal and economic innovation for sustainable development (ELIS-2021)*”, Viện Khoa học giáo dục, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Đà Lạt, ngày 31/12/2021, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 430-436.
71. VCCI (2021). *EVFTA và ngành rau quả Việt Nam: Các biện pháp SPS chính mà EU áp dụng đối với mặt hàng trái cây tiềm năng của Việt Nam*. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17729-evfta-va-nganh-rau-qua-viet-nam-cac-bien-phap-sps-chinh-ma-eu-ap-dung-doi-voi-mat-hang-trai-cay-tiem-nang-cua-viet-nam>, truy cập ngày 11/8/2021.

72. VCCI (2021). *Rào cản kỹ thuật đối với thương mại*.
<https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-6%20raocankt.pdf>, truy cập ngày 12/4/2021.
73. VCCI (2021). *Hiệp định nông nghiệp*.
<https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-9%20nong%20nghiep.pdf>, truy cập ngày 12/3/2021.
74. VCCI (2021). *Quy định tiêu chuẩn nông sản xuất khẩu sang EU*.
<https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17731-quy-dinh-tieu-chuan-nong-san-xuat-khau-sang-eu>, truy cập ngày 20/7/2021.
75. VCCI (2022). *Xuất khẩu nông sản Việt: Tình trạng bị trả về và tính liên kết trong nông nghiệp*. <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/13247-xuat-khau-nong-san-viet-tinh-trang-bi-tra-ve-va-tinh-lien-ket-trong-nong-nghiep>, truy cập ngày 13/01/2022.
76. Viện An toàn thực phẩm (FSI) (2014). *HACCP/ TCVN 5603:2008 - Con đường tiến đến thị trường thế giới*.
http://www.fsi.org.vn/cate/998_3137/haccp-tcvn-56032008-con-duong-tien-den-thi-truong-the-gioi.html, truy cập ngày 08/4/2021.
77. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam (2021). *Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm BRC-Food*. <http://iasvn.org/tin-tuc/Tieu-chuan-toan-cau-ve-an-toan-thuc-pham-BRC-Food-5722.html>, truy cập ngày 11/4/2021.
78. Viện Tiêu chuẩn (2021). *Tiêu chuẩn FSSC 22000*.
<https://vientieuchuan.vn/cap-tieu-chuan-chung-nhan-fssc-22000-ve-attp.html>, truy cập ngày 11/4/2021.
79. Vũ Thị Tú Quyên (2019). *Báo cáo tổng hợp kết quả “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng chương trình hành động của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chương trình TBT trong Hiệp định FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) và Hiệp định FTA Việt Nam – EU (EVFTA) để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, tiếp*

cận thị trường Châu Âu và Hàn Quốc”. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Hà Nội.

80. Xuân Anh (2021). *Giải pháp tiêu thụ nông sản cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long*. <https://bnews.vn/giai-phap-tieu-thu-nong-san-cho-cac-tinh-dong-bang-song-cuu-long/210825.html>, truy cập ngày 25/10/2021.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

A. Văn kiện quốc tế

1. Hiệp định về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch thực vật của Tổ chức thương mại thế giới (Hiệp định SPS)
2. Hiệp định nông nghiệp của Tổ chức thương mại thế giới
3. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)
4. Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật (IPPC)
5. Các nguyên tắc kiểm tra, chứng nhận xuất nhập khẩu thực phẩm của Codex (CAC/GL 20–1995)
6. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật (gỗ) xuất khẩu số 15 (ISPM 15)
7. Luật về thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và thuốc diệt chuột Liên bang Hoa Kỳ (7 U.S.C 6)
8. Luật Bảo vệ thực vật Hoa Kỳ (7 U.S.C. 104)
9. Luật Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (40 CFR 180)
10. Luật Thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm liên bang Hoa Kỳ (21 U.S.C. 9)
11. Luật Hiện đại hóa an toàn thực phẩm Hoa Kỳ (21 U.S.C. 27)
12. Quy định (EC) 396/2005 do Ủy ban Châu Âu ban hành ngày 23/2/2005 quy định về mức dư lượng tối đa cho các thuốc bảo vệ thực vật và hoạt chất sử dụng cho nông sản.

13. Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 26/10/2016 về các biện pháp bảo vệ chống lại dịch hại thực vật, sửa đổi Quy định (EU) số 228/2013, (EU) số 652/2014 và (EU) số 1143 / 2014 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu và bãi bỏ các Chỉ thị của Hội đồng Châu Âu số 69/464/EEC, 74/647/EEC, 93/85/EEC, 98/57/EC, 2000/29/EC, 2006/91/EC và 2007/ 33/EC
14. Quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 21/10/2009 liên quan đến việc đưa các sản phẩm bảo vệ thực vật ra thị trường và bãi bỏ các Chỉ thị của Hội đồng Châu Âu số 79/117/EEC và 91/414/EEC
15. Quy định (EU) số 2021/1900 của Ủy ban Châu Âu ban hành ngày 27/10/2021 để sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU

B. Vụ kiện liên quan đến các biện pháp SPS được giải quyết bởi WTO

1. Appellate Body Report, EC – Hormones (1998)
2. Appellate Body Report, Japan – Agricultural products II (1999)
3. Appellate Body Report, US/Canada – Continued Suspension (2008)
4. Panel Report, Japan – Apples (2003)
5. Panel Report, EC – Approval and Marketing of Biotech Products (2006)

C. Sách, báo, tạp chí và tài liệu khác

1. Argyres, N., and McGahan, A. M. (2002). *An Interview with Michael Porter*. The Academy of Management Executive, Vol. 16, No. 2, pp. 43-52
2. Andrews, K. J. (1971). *The Concept of Corporate Strategy*. <https://ignasi.cat/2011/10/05/71-the-concept-of-corporate-strategy-andrews-1971/>, truy cập ngày 03/5/2021.

3. Ansoff, H. I. (1965). *Corporate Strategy*. McGraw Hill Publisher, New York, 1965, pp. 22-23.
4. APEC (2016). *Import MRL guideline for pesticides*. http://fscf-ptin.apec.org/docs/2019/APEC_FSCF_MRL_Guideline.pdf, truy cập ngày 06/8/2021.
5. APHIS (2019). *Current In-Progress PPQ Risk Analyses*. https://www.aphis.usda.gov/import_export/plants/plant_imports/downloads/PRAlist.pdf, truy cập ngày 25/9/2021.
6. APHIS (2020). *Regulatory Administrative Process*. https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/rulemaking/ct_rulemaking, truy cập ngày 25/9/2021.
7. APHIS (2020). *Streamlining Fruits and Vegetables Final Rule FAQ's*. <https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/q56/q56-final-rule-faqs>, truy cập ngày 09/9/2021.
8. APHIS (2021). *Country Summary: Approved Commodities - Viet Nam*. https://epermits.aphis.usda.gov/manual/index.cfm?REGION_ID=186&NEW=1&ACTION=countrySummCommPI, truy cập ngày 24/9/2021.
9. APHIS (2021). *Commodity Import Request Process*. https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/ct_request, truy cập ngày 25/9/2021.
10. APHIS (2021). *Risk Analysis Process*. <https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth/import-information/commodity-import-approval-process/risk-assessment/analysis>, truy cập ngày 25/9/2021.
11. APHIS (2021). *Plants health*. <https://www.aphis.usda.gov/aphis/ourfocus/planthealth>, truy cập ngày 24/9/2021.

12. Bao, X., Chen, W. (2013). *The Impacts of Technical Barriers to Trade on Different Components of International Trade*, Review of Development Economics, Vol. 17, pp. 447–460.
13. Beghin, J., Disdier, A., Marette, S., and Tongeren, F., V. (2012). *Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: a conceptual framework and application*. World Trade Review, Vol. 11: 3, pp. 360-361.
14. Binswanger, H., Lutz, E. (2000). *Agricultural trade barriers, trade negotiations, and the interests of developing countries*. https://unctad.org/en/Docs/ux_tdxrt1d8.en.pdf, truy cập ngày 25/7/2019.
15. Bossche, P., Zdouc, W. (2013). *The law and policy of the World Trade Organization (3rd ed.)*. Cambridge University Press. p. 910.
16. Codex (2015). *Maximum residue limits (MRLs) and risk management recommendations (RMRs) for residues of veterinary drugs in foods*. https://www.google.com/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=&ved=2ahUKEwjv1_abzeLwAhXC_mEKHZixAq0QFjADegQIAhAD&url=http%3A%2F%2Fwww.fao.org%2Finput%2Fdownload%2Fstandards%2F45%2FMRL2_2015e.pdf&usg=AOvVaw01f3-yaVHvjUpCW_VaKkKY, truy cập ngày 24/5/2021, trang 31.
17. Codex (2021). 178 - *Bifenthrin*. http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/codex-texts/dbs/pestres/pesticide-detail/en/?p_id=178, truy cập ngày 02/9/2021.
18. Decarlo, J. (2007). *Fair trade: Beginner's guides*. One world Publications, pp. 8, 14.
19. Disdier, A., Fontagné, L., and Mimouni, M. (2008). *The Impact of Regulations on Agricultural Trade: Evidence from the SPS and TBT Agreements*. American Journal of Agricultural Economics, Vol. 90, No. 2, pp. 336-350.
- Harding, C., Kohl, U., Salmon, N. (2016). *Human Rights in the Marketplace: The Exploitation of Rights Protection by Economic Actors*. Nxb Routledge, New York, pp. 56-57.

20. Ecorys (2018). *Study Supporting the REFIT Evaluation of the EU Legislation on Plant Protection Products and Pesticides Residues (Regulation (EC) No 1107/2009 and Regulation (EC) No 396/2005)*. European Commission, Directorate-General for Health and Food Safety, pp. 191-194.
21. EC (2021). *What are processed agricultural products?* https://ec.europa.eu/growth/sectors/food/processed-agricultural-products/definition_en, truy cập ngày 16/3/2021.
22. EC (2021). *How are EU MRLs set?* https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/maximum-residue-levels/how-are-eu-mrls-set_en, truy cập ngày 08/8/2021.
23. EC (2021). *Approval of active substances.* https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/approval-active-substances_en, truy cập ngày 05/9/2021.
24. EC (2021). *New EU plant health rules.* https://ec.europa.eu/food/plants/plant-health-and-biosecurity/legislation/new-eu-plant-health-rules_en, truy cập ngày 25/9/2021.
25. EC (2021). *EU-Vietnam Free Trade Agreement.* <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/eu-vietnam-free-trade-agreement>, truy cập ngày 26/9/2021.
26. EPA (2021). *Pesticide Registration Manual: Chapter 2 - Registering a Pesticide Product.* <https://www.epa.gov/pesticide-registration/pesticide-registration-manual-chapter-2-registering-pesticide-product>, truy cập ngày 01/9/2021.
27. EPA (2021). *Regulation of Pesticide Residues on Food.* <https://www.epa.gov/pesticide-tolerances>, truy cập ngày 08/8/2021.

28. EU (2015). *European Union food safety experience*.
https://cn.ambafrance.org/IMG/pdf/6_presentation_le_gosles.pdf, truy cập ngày 20/01/2022.
29. EU (2021). *Aims and Benefits of TBT Agreement*.
<https://ec.europa.eu/growth/tools-databases/tbt/en/about-tbt/the-aim-of-the-tbt-agreement/>, truy cập ngày 27/01/2021.
30. European Parliament – EP (2018). *Report on the Union’s authorisation procedure for pesticides*. pp. 7, 17.
https://www.europarl.europa.eu/doceo/document/A-8-2018-0475_EN.pdf, truy cập ngày 30/8/2021.
31. European Parliament – EP (2021). *The use of pesticides in developing countries and their impact on health and the right to food*. EP/EXPO/DEVE/FWC/2019-01/LOT3/R/06, pp. 15-16.
32. FAO (2002). *The role of agriculture in the development of least-developed countries and their integration into the world economy*.
<http://www.fao.org/3/y3997e/y3997e.pdf>, truy cập ngày 27/7/2021.
33. FAO (2003). *Assuring Food Safety and Quality: Guidelines for Strengthening National Food Control Systems*.
<https://www.fao.org/sustainable-food-value-chains/library/details/en/c/265857/>, truy cập ngày 11/3/2022.
34. FAO (2013). *FAO agriculture and trade policy background note - the European Union*.
http://www.fao.org/fileadmin/templates/est/meetings/wto_comm/Trade_Policy_Brief_EU_final.pdf, truy cập ngày 21/01/2021.
35. FAO (2016). *A scheme and training manual on Good Agricultural Practices for fruits and vegetables*.
<http://www.fao.org/3/i6677e/i6677e.pdf>, truy cập ngày 08/4/2021.
36. FAO (2021). *Definition of Agricultural products*.
<http://www.fao.org/3/Y2772E/y2772e04.htm>, truy cập ngày 16/3/2021.

37. FAO (2021). *Maximum Residue Limits*. <http://www.fao.org/pesticide-registration-toolkit/information-sources/maximum-residue-limits/en/>, truy cập ngày 08/8/2021.
38. FAO (2020). *Understanding international harmonization of pesticide Maximum Residue Limits (MRLs) with Codex standards: A case study on rice*, <http://www.fao.org/3/cb1428en/cb1428en.pdf>, truy cập ngày 05/7, 2021, pp. 9-11.
39. FAO and IPPC (2015). *Glossary of phytosanitary terms*. https://www.ippc.int/static/media/files/publication/en/2016/01/ISPM_05_2015_En_2016-01-11_Reformatted.pdf, truy cập ngày 09/3/2022.
40. FDA (2018). *Importing Food Products into the United States*. <https://www.fda.gov/food/food-imports-exports/importing-food-products-united-states#:~:text=Imported%20food%20products%20are%20subject,in%20compliance%20with%20U.S.%20requirements>, truy cập ngày 08/4/2022.
41. FDA (2020). *Registration of Food Facilities and Other Submissions*. <https://www.fda.gov/food/guidance-regulation-food-and-dietary-supplements/registration-food-facilities-and-other-submissions>, truy cập ngày 08/4/2022.
42. Food Safety and Standards Authority of India – FSSAI (2022). *Food Authority*. <https://www.fssai.gov.in/cms/food-authority.php>, truy cập ngày 14/01/2022.
43. Food Standards (2018). *Chemicals in food - maximum residue limits*. <https://www.foodstandards.gov.au/consumer/chemicals/maxresidue/pages/default.aspx>, truy cập ngày 08/8/2021.
44. FAO and IPPC (2021). *New EU plant health rules applicable from 14/12/2019*. <https://www.ippc.int/en/countries/belgium/reportingobligation/2019/12/n>

- [ew-eu-plant-health-rules-applicable-from-14122019/](#), truy cập ngày 25/9/2021.
45. FAO and WHO (2000). *Assuring Food Safety and Quality: Guidelines for Strengthening National Food Control Systems*. <http://www.fao.org/3/y8705e/y8705e.pdf>, truy cập ngày 21/9/2021.
 46. FAO and WHO (2014). *The International Code of Conduct on Pesticide Management*. <http://www.fao.org/pest-and-pesticide-management/pesticide-risk-reduction/code-conduct/en/>, truy cập ngày 06/8/2021.
 47. FAO and WHO (2018). *Codex Alimentarius: Understanding Codex*. 5th ed, pp. 7, 17.
 48. Ferrato, E., Arruda, M. (2010). *Fairness in International Trade and Investment: Latin American Challenges*, in *Fairness in International Trade*, Geoff More (Editor). New York: Springer, pp.118-119.
 49. Foletti, L., Shingal, A. (2015). *Trade effects of MRL harmonization in the EU*. <https://www.etsg.org/ETSG2018/papers/195.pdf>, truy cập ngày 12/4/2021.
 50. Food Safety Authority of Ireland (2021). *Recall of Certain Batches of Instant Noodle Products due to the Presence of the Unauthorized Pesticide Ethylene Oxide*. https://www.fsai.ie/news_centre/food_alerts/instant_noodles_ethylene_oxide_recall.html, truy cập ngày 04/9/2021.
 51. Fugazza, M. (2013). *The economics behind non-tariff measures: theoretical insights and empirical evidence*. UNCTAD - Policy issues in international trade and commodities study series No. 57, https://unctad.org/system/files/official-document/itcdtab58_en.pdf, truy cập ngày 21/01/2021.
 52. Fussell, R. (2020). *An Overview of Regulation and Control of Pesticide Residues in Food*,

- <http://tools.thermofisher.com/content/sfs/brochures/WP-71711-Regulatory-Pesticide-Residue-WP71711-EN.pdf>, truy cập ngày 17/5/2021.
53. Gaurav, S. S. (2020). Plant quarantine and Phytosanitary system. https://ccsuniversity.ac.in/ccsu/Departmentnews/2020-05-06_95.pdf, truy cập ngày 09/3/2022.
54. Hanson, D. (2010). *Limits to free trade. Non-tariff barriers in the European Union, Japan and United States*. Edward Elgar Publisher, Cheltenham, UK.
55. Health Canada Pest Management Regulatory Agency (2019). *Proposed Maximum Residue Limit PMRL2019-29, Ethylene Oxide*. <https://www.canada.ca/en/health-canada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/consultations/proposed-maximum-residue-limit/2019/ethylene-oxide/document.html>, truy cập ngày 15/9/2021.
56. Health and Safety Executive - HSE (2021). *MRLs and import tolerances*. <https://www.hse.gov.uk/pesticides/mrls/index.htm>, truy cập ngày 08/8/2021.
57. Howells, G., Ramsay, I., Wilhelmsson, T. (2017). *Handbook of Research on International Consumer Law*. Nxb Edward Elgar, Massachusetts – USA, pp. 19-20.
58. Huggins, R. and Izushi, H. (2011). Competition, Competitive Advantage, and Clusters: The Ideas of Michael Porter. 10.1093/acprof:oso/9780199578030.003.0001. available at: <https://oxford.universitypressscholarship.com/view/10.1093/acprof:oso/9780199578030.001.0001/acprof-9780199578030>, truy cập ngày 13/01/2022.
59. IPPC (2021). *Overview*. <https://www.ippc.int/en/about/overview/>, truy cập 02/10/2021.

60. Jan J. J. (2008). *Michael Porter's Contribution To Strategic Management*.
Revista de Administração e Contabilidade da Unisinos, Vol 5, No. 3, pp: 236-238.
61. Karuppuchamy, P., and Venugopal, S. (2016). *Chapter 21 - Integrated Pest Management of Ecofriendly Pest Management for Food Security*. Academic Press, pp. 651-655.
62. Kuzminov, M. (2017). *Determination of agricultural export features in developing countries*. Technology Audit and Production Reserves, Vol. 5, No. 5, pp. 49–54.
63. Laura, T., Douglas, L., and Wilkinson, J. (2007). *Fair Trade - The challenges of transforming globalization*. Routledge Publishing, pp. 4-5.
64. Lumen (2020). *Consumer rights*.
<https://courses.lumenlearning.com/boundless-business/chapter/consumer-rights/>, truy cập ngày 02/02/2020.
65. Minh, P. T. và Petlock, B. (2017). *Vietnam - Food and Agricultural Import Regulations and Standards*.
https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/report/downloadreportbyfilename?filename=Food%20and%20Agricultural%20Import%20Regulations%20and%20Standards%20-%20Certification_Hanoi_Vietnam_12-28-2017.pdf, truy cập ngày 15/10/2019.
66. National Academy of Sciences (1987). *Regulating Pesticides in Food*. National Academy Press, Washington, D.C., pp. 22-25.
67. National Bureau of Agricultural Commodity and Food Standards – ACFS (2022). Structure of organization. <https://www.acfs.go.th/#/page/11>, truy cập ngày 14/01/2022.
68. OECD (2015). *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*.
<https://www.oecd.org/countries/vietnam/agricultural-policies-in-vietnam-2015-9789264235151-en.htm>, truy cập ngày 20/12/2019

69. OECD (2020). *Vietnam - Agricultural Policy Monitoring and Evaluation 2020*. <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/789c718e-en/index.html?itemId=/content/component/789c718e-en>, truy cập ngày 24/5/2021.
70. OECD (2021). *Member countries*. <http://www.oecd.org/about/members-and-partners/>, truy cập ngày 25/7/2019.
71. OECD (2021). *OECD Maximum Residue Limit Calculator*. <https://www.oecd.org/chemicalsafety/pesticides-biocides/oecdmaximumresiduelimitcalculator.htm>, truy cập ngày 08/8/2021.
72. Patel, S. (2021). *General Principles of Plant Quarantine*. <http://www.jiwaji.edu/pdf/ecourse/botany/Sapan%20Patel%20ppt%201.pdf>, truy cập ngày 09/3/2022.
73. Pisani, J. (2007). *Sustainable development – historical roots of the concept*. Environmental Sciences Journal, Vol. 3(2), pp. 83-84. Porter, M., Schwab, K. (2008). *The Global Competitiveness Report 2008–2009*. World Economic Forum, Switzerland, pp. 5-6.
74. Shawn, A., Mitchell, L., and Beckman, J. (2015). *Estimating the Effects of Selected Sanitary and Phytosanitary Measures and Technical Barriers to Trade on U.S.-EU Agricultural Trade*, ERR-199, U.S. Department of Agriculture, Economic Research Service. <https://tind-customer-agecon.s3.amazonaws.com/3ac9ddc9-9e48-483b-b3bc-afd488df6ead?response-content-disposition=inline%3B%20filename%2A%3DUTF-8%27%27ERR199.pdf&response-content-type=application%2Fpdf&AWSAccessKeyId=AKIAXL7W7Q3XHXD VDQYS&Expires=1564041168&Signature=%2FJaaIZQWQwVZ%2B3rWBCOfYnd2eqs%3D>, truy cập ngày 25/7/2019. Scottish Government (2021). *List of eligible agricultural products*.

- <https://www.ruralpayments.org/topics/all-schemes/food-processing--marketing-and-co-operation/food-processing--marketing-and-co-operation-full-guidance/fpmc-list-of-eligible-agricultural-products/>, truy cập ngày 16/3/2021.
75. Son, D. A., Vang-Phu, T. (2021). *Regulation of the EU on the maximum residue levels of pesticides – comments and criticisms*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-68, pp. 2-3.
 76. Strange, T., Bayley, A. (2008). *Sustainable Development - Linking economy, society, environment*. OECD, <http://www.sjalfbarni.is/media/frodleikur/OECD-skyrsla.pdf>, truy cập ngày 06/01/2020.
 77. Townsend, R. (2015). *Ending poverty and hunger by 2030: an agenda for the global food system*. Washington, D.C.: World Bank Group, pp. 6-14.
 78. UK Government (2021). *Plant health controls*. <https://www.gov.uk/guidance/plant-health-controls>, truy cập ngày 09/3/2022.
 79. UNCTAD (2003). *Dispute Settlement – World Trade Organization – SPS Measures*. UNCTAD/EDM/Misc.232/Add.13, pp. 3-4.
 80. UNCTAD (2013). *The economics behind non-tariff measures: Theoretical insights and empirical evidence*. Policy issues in international trade and commodities - Study series No. 57, p. 18.
 81. UNCTAD (2017). *Manual on customer protection*. https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/ditccplp2017d1_en.pdf, truy cập ngày 02/01/2020.
 82. USDA (2017). *Thai FDA Revises Pesticide Residue Standards and MRLs in Food*. <https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/report/downloadreportbyfilename?filename=Thai%20FDA%20Revision%20on%20Pesticide%20Residue>

- %20Standards%20and%20MRLs%20in%20Food_Bangkok_Thailand_2-14-2017.pdf, truy cập ngày 14/01/2022.
83. USDA (2021). *Updated “Agricultural Products” Definition for Trade Reporting*. <https://www.fas.usda.gov/updated-agricultural-products-definition-trade-reporting>, truy cập ngày 16/3/2021.
 84. USDA (2021). *What does food safety mean?* <https://ask.usda.gov/s/article/What-does-food-safety-mean>, truy cập ngày 21/9/2021.
 85. USDA (2021). *Good Agricultural Practices (GAP) and Good Handling Practices (GHP)*. <https://www.ams.usda.gov/services/auditing/gap-ghp>, truy cập ngày 08/4/2021.
 86. USITC (2014). *Kenya: Company perspectives – An ITC series on non-tariff measures*. <http://www.intracen.org/publications/ntm/Kenya/>, accessed on 09/4/2020, pp. 34-35.
 87. USITC (2020). *Global economic impact of missing and low pesticide maximum residue level*. Investigation number: 332-573, Vol. 1.
 88. United States Trade Representative (USTR) (2014). *Report on Sanitary and Phytosanitary Measures*. <https://ustr.gov/sites/default/files/FINAL-2014-SPS-Report-Compiled.pdf>, truy cập ngày 08/4/2020.
 89. Vang-Phu, T., and Dar, M. A. (2020). *Overuse of consumer protection doctrine and its adverse impact on international trade*. International Journal of Economics, Commerce and Management, Vol. VIII, Issue 6, June 2020, pp. 112.
 90. Vang-Phu, T., and Son, D. A. (2021). *The European Union’s Import Conditions on Agricultural Products*. Empirical Economics Letters, Vol. 20, Number 6, pp. 1041-1043.
 91. Vang-Phu, T., Toan, L. B. K., Giao, N. T. (2021). *Comparison of Vietnam's and the European Union's regulations on product labelling and*

- maximum residue levels of pesticides*. Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, Volume 24, Special Issue 1-238, pp. 4-5.
92. Vigil, M. (2021). *A wise consumer*.
<https://www.uwyo.edu/uwe/programs/money/saving-investing/wise-consumer.html>, truy cập ngày 08/10/2021.
 93. Zikankuba, V., Mwanyika, G., Ntwenya, J., and James, A. (2019). *Pesticide regulations and their malpractice implications on food and environment safety*. Cogent Food & Agriculture, Vol. 5:1, pp. 7-9.
 94. WCED (1987). *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*.
<https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>, truy cập ngày 28/01/2020.
 95. Whitworth, J. (2021). *EFSA presents data on pesticide residues in food*.
<https://www.foodsafetynews.com/2021/04/efsa-presents-data-on-pesticide-residues-in-food/>, truy cập ngày 04/9/2021.
 96. Will, M., Guenther, D. (2007). *Food quality and safety standards*. 2nd Ed.,
 FAO, Division 45: Agriculture, Fisheries, and Food. http://www.value-chains.org/dyn/bds/docs/608/gtz-food_quality_and_safety_referencebook-ed_2007.pdf, truy cập ngày 26/4/2020.
 97. World Bank (2018). *The Changing Wealth of Nations 2018 - Building a Sustainable Future*. World Bank Publications, pp. 77-80.
 98. WTO (2004). *The Role of Export Taxes in the Field of Primary Commodities*.
https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/discussion_papers4_e.pdf
 99. WTO (2012). *World Trade Report 2012*.
https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/anrep_e/wtr12-2d_e.pdf,
 truy cập ngày 10/9/2021.

100. WTO (2014). *The WTO Agreement series – Technical Barriers to Trade*.
https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/tbttotrade_e.pdf, truy cập ngày 18/7/2019.
101. WTO – Trade Policy Review Body (2019). *Trade-restrictive measures continue at historically high level*.
https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/trdev_22jul19_e.htm, truy cập ngày 23/7/2019.
102. WTO (2021). *Technical Information on Technical barriers to trade*.
https://www.wto.org/english/tratop_e/tbt_e/tbt_info_e.htm, truy cập ngày 27/01/2021.
103. WTO (2021). *Understanding the WTO Agreement on Sanitary and Phytosanitary Measures*.
https://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/spsund_e.htm, truy cập ngày 27/7/2021.
104. WTO (2021). *Glossary term – Agricultural products*.
https://www.wto.org/english/thewto_e/glossary_e/agricultural_product_e.htm, truy cập ngày 16/3/2021.
105. WTO (2021). *STDF Annual Report highlights efforts to boost SPS capacity despite pandemic challenges*.
https://www.wto.org/english/news_e/news21_e/stdf_02aug21_e.htm, truy cập ngày 02/8/2021.
106. WTO (2021). *STC Number – 306 - Maximum residue levels of pesticides*.
<http://spsims.wto.org/en/SpecificTradeConcerns/View?ImId=306>, truy cập ngày 04/9/2021.
107. WTO (2022). *Analytical Index: Sanitary and Phytosanitary Measures*.
Available at

https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/analytic_index_e/sps_02_e.htm, truy cập ngày 20/01/2022.